

VŨ QUỐC LỊCH – PHẠM NGỌC YẾN

# THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

## ĐỊA LÍ

10

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

## Phần Hai

# ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI

### Chương V

## ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 22

### DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

#### I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:

##### 1. Kiến thức

- Hiểu được dân số thế giới luôn luôn biến động, nguyên nhân chính là do sinh đẻ và tử vong.
- Phân biệt được các tỉ suất sinh, tỉ suất tử, gia tăng cơ học và gia tăng thực tế.
- Biết cách tính tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng tự nhiên.



##### 2. Kỹ năng

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

- Rèn luyện kỹ năng nhận xét, phân tích biểu đồ, lược đồ, bảng số liệu về tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng tự nhiên.
- Nâng cao kỹ năng thảo luận, hợp tác theo nhóm.

##### 3. Thái độ

Có nhận thức đúng đắn về vấn đề dân số, ủng hộ và tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện các biện pháp, chính sách dân số của quốc gia và địa phương.

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Bản đồ giáo khoa treo tường Phân bố dân cư và các đô thị trên thế giới.

- Biểu đồ tỉ suất sinh thô (hình 22.1), tỉ suất tử thô (hình 22.2) thời kì 1950 – 2005.
- Hình 22.3 trong SGK (phóng to).

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Trình bày khái niệm, nguyên nhân và các biểu hiện của quy luật địa đới, quy luật phi địa đới.
2. Hãy lấy những ví dụ chứng minh quy luật địa đới là quy luật phổ biến của các thành phần địa lí.

#### 2. Bài mới

**Mở bài:** Dân số là động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội. Quy mô dân số trên các lãnh thổ không giống nhau, số dân thì luôn biến động. Tại sao có tình trạng này và sự gia tăng dân số có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội? Đó là những vấn đề chúng ta cần làm sáng tỏ qua bài học hôm nay.

#### Hoạt động 1

#### DÂN SỐ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

**Mục tiêu:** Nắm được sự biến động của dân số thế giới và các nguyên nhân chính là do sinh đẻ và tử vong.

| Hoạt động dạy  | Hoạt động học   | Nội dung  |
|--|---|---|
| Câu hỏi (CH): Em có nhận xét gì về quy mô dân số thế giới? | Học sinh (HS) đọc mục I.1 trong SGK để trả lời.<br><br>HS nêu được ví dụ:<br>+ 11 nước có số dân hơn 100 triệu người, | I. DÂN SỐ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI<br><br>– Dân số thế giới 6.477 triệu người (giữa năm 2005).<br><br>– Quy mô dân số của các nước và vùng lãnh thổ rất khác nhau. |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| <p>CH: Dựa vào bảng số liệu Dân số thế giới từ năm 1804 đến năm 2025 (dự báo), em có nhận xét gì về tình hình phát triển dân số thế giới?</p> | <p>chiếm 61% số dân thế giới.<br/>+ 17 nước số dân chỉ từ 0,01 – 0,1 triệu người. Tổng số dân của 17 nước này chỉ là 1,18 triệu người = 0,018% số dân thế giới.</p> <p>HS chú ý vào số năm dân số tăng thêm 1 tỉ người và số năm dân số tăng gấp đôi để nhận xét.</p> <p>Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người và thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.</li> <li>– Thời gian dân số tăng thêm 123 năm thì giai đoạn 1987 – 1999 chỉ cần 12 năm.</li> <li>+ Thời gian dân số tăng gấp đôi giai đoạn 1804 – 1927 cần 123 năm thì giai đoạn 1927 – 1974 chỉ cần 47 năm.</li> </ul> | <p><b>2. Tình hình phát triển dân số trên thế giới</b></p> |

| <i>Hoạt động dạy</i> | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|----------------------|---|--|
|                      | + Quy mô dân số thế giới: năm 1804 có 1 tỉ người, năm 1999 đạt 6 tỉ và dự báo năm 2025 sẽ đạt 8 tỉ người. | - Tốc độ gia tăng dân số thế giới ngày càng cao, quy mô dân số thế giới ngày càng lớn. |

## Hoạt động 2 TÌM HIỂU VỀ GIA TĂNG DÂN SỐ

**Mục tiêu:** HS phân biệt được các tỉ suất sinh, tỉ suất tử, gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học, nắm được các yếu tố tác động đến tỉ suất sinh và tỉ suất tử.  
HS biết cách tính tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng tự nhiên.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>            |
|---|---|----------------------------|
| <p><i>Phương án 1:</i> Giáo viên (GV) chia lớp thành các nhóm.</p> <p>Nhóm 1: Tìm hiểu về tỉ suất sinh thô.</p> <p>Nhóm 2: Tìm hiểu về tỉ suất tử thô.</p> <p>Nhóm 3: Tìm hiểu về sự gia tăng tự nhiên.</p> <p>Nhóm 4: Tìm hiểu về hậu quả của gia tăng dân số.</p> <p>GV chuẩn xác kiến thức sau khi HS trình bày.</p> |  <ul style="list-style-type: none"> <li>– Các nhóm thảo luận để hoàn thành phiếu học tập (Xem phụ lục)</li> <li>– Sau đó đại diện các nhóm lên trình bày kết quả.</li> <li>– Các nhóm khác góp ý bổ sung.</li> </ul> | <p>II. GIA TĂNG DÂN SỐ</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|---|---|--|
| <p><i>Phương án 2: Dạy theo tiến trình như SGK</i></p> <p>GV: Sự biến động dân số thế giới (tăng lên hay giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định: Sinh đẻ và tử vong, ứng với hai nhân tố này là tỉ suất sinh và tỉ suất tử.</p> <p>CH: Tỉ suất sinh thô là gì?</p> |   | <p><b>1. Gia tăng tự nhiên</b></p>   |
|   | <p>HS dựa vào mục II.1-a để trả lời.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.</li> </ul> | <p><b>a) Tỉ suất sinh thô (%)</b></p>  |
| <p>CH: Dựa vào hình 22.1, em hãy nhận xét tình hình tỉ suất sinh thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển thời kì 1950 – 2005.</p>   | <p>HS chú ý nhận xét chiều hướng thay đổi và mức chênh lệch tỉ suất sinh thô ở hai nhóm các nước đang phát triển và các nước phát triển.</p>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Có xu hướng giảm mạnh.</li> </ul>   |
|   | <p>HS lấy số liệu cụ thể được thể hiện trong hình 22.1 để chứng minh.</p>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô cao hơn các nước phát triển.</li> </ul> |
| <p>CH: Vì sao lại có tình trạng đó?</p>   | <p>HS dựa nội dung SGK để nêu được: Nguyên nhân chủ yếu do các</p>  |  |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| CH: Tỉ suất tử thô là gì?   | <p>yếu tố tự nhiên – sinh học, phong tục tập quán và tâm lí xã hội, trình độ phát triển kinh tế – xã hội và chính sách phát triển dân số của từng nước.</p> <p><b>b) Tỉ suất tử thô (%)</b></p> <p>HS dựa vào mục II.1-b để trả lời.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.</li> </ul> |  |
| CH: Dựa vào hình 22.2, em hãy nhận xét tỉ suất tử thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển thời kì 1950 – 2005.<br>các nước phát triển lại | <p>HS chú ý nhận xét chiều hướng thay đổi và mức chênh lệch tỉ suất tử thô ở hai nhóm các nước đang phát triển và các nước phát triển trước đây và hiện nay.</p> <p>HS sinh nêu được:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Do quy mô dân số của các nước phát triển đã ổn định, tỉ lệ người trên độ tuổi lao động cao.</li> </ul>  | <p>– Có xu hướng giảm rõ rệt (và do đó tuổi thọ trung bình của dân cư thế giới ngày càng tăng).</p> <p>– Mức chênh lệch tỉ suất tử thô gữa các nhóm nước không lớn như tỉ suất sinh thô.</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|---|---|---|
| <p>lớn hơn ở các nước đang phát triển?</p> <p>CH: Các nguyên nhân nào ảnh hưởng đến tỉ suất tử thô?</p>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ngược lại, số dân của các nước đang phát triển vẫn ngày càng tăng, tỉ lệ người trên độ tuổi lao động nhỏ.</li> <li>– Do đặc điểm kinh tế xã hội như chiến tranh, đói kém, bệnh tật...</li> <li>– Do thiên tai: động đất, núi lửa, hạn hán, bão lụt...</li> </ul> |   |
| <p>CH: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là gì?</p>  | <p>HS dựa vào mục II.1-c để trả lời.</p>   | <p><i>c) Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, được coi là động lực phát triển dân số.</li> </ul>         |
| <p>CH: Tại sao tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên lại được coi là động lực phát triển dân số?</p> <p>CH: Dựa vào hình 22.3, em có nhận xét gì về tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới hàng năm, thời kì 2000 – 2005?</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vì đây là nhân tố quan trọng nhất có ảnh hưởng quyết định đến sự biến động dân số.</li> </ul> <p>HS quan sát kĩ hình 22.3 để nêu được 5 nhóm nước có tỉ suất gia tăng tự nhiên khác nhau.</p>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Có 5 nhóm nước có mức gia tăng tự nhiên khác nhau:           <ul style="list-style-type: none"> <li>+ ≤ 0 Liên bang Nga, một số quốc gia ở Đông Âu.</li> </ul> </li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| CH: Sự gia tăng dân số quá nhanh và không hợp lý có ảnh hưởng tiêu cực như thế nào?          |  <p>Sức ép về:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải quyết việc làm,</li> <li>- Nâng cao đời sống.</li> <li>- Bảo vệ tài nguyên, môi trường...</li> </ul> | <p>+ 0,1–0,9%: Hoa Kỳ, Canada, Ôxtrâylia, Trung Quốc, Cadacxtan, Tây Âu...</p> <p>+ 1 – 1,9%: Ấn Độ, Việt Nam, Braxin, Mêhicô, Angiêri...</p> <p>+ 2 – 2,9%: Đa số các nước ở châu Phi, Arập Xêút, Pakixtan, Apganixtan, Vênêduêla, Bôlivia...</p> <p>+ ≥ 3%: Côngô, Sat, Mali, Xômali, Mađagaxca...</p> <p><b>d) Ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gây sức ép lớn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường.</li> </ul> <p><b>2. Gia tăng cơ học</b></p> |
| GV: Sự di chuyển của dân cư từ nơi này sang nơi khác tạo nên sự biến động cơ học của dân cư. |  |  |

| <b>Hoạt động dạy</b>  | <b>Hoạt động học</b>   | <b>Nội dung</b>  |
|---|--|--|
| CH: Gia tăng cơ học (hay gia tăng cơ giới) là gì?   | HS dựa vào mục II.2 để trả lời.  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là gia tăng cơ học.</li> </ul> |
| CH: Gia tăng cơ học có ảnh hưởng gì đến vấn đề dân số?  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không ảnh hưởng đến dân số thế giới, song có ý nghĩa lớn đối với từng khu vực, từng quốc gia.</li> </ul>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ý nghĩa quan trọng đối với từng khu vực, từng quốc gia.</li> </ul>                           |
| CH: Tỉ suất gia tăng dân số được tính như thế nào?  | HS dựa nội dung mục II.3 để trả lời.   | <p><b>3. Gia tăng dân số (%)</b></p> <p>Tỉ suất gia tăng dân số = Tổng số của tỉ suất gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học.</p>          |
| GV lưu ý HS mặc dù gia tăng dân số chịu ảnh hưởng của cả gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học, song động lực phát triển của dân số chính là gia tăng dân số tự nhiên. | <br><a href="https://downloadsachmienphi.com">downloadsachmienphi.com</a> |  |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Giả sử tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Ấn Độ là 2% và không thay đổi trong thời kì 1995 – 2000.

Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Ấn Độ theo mẫu dưới đây:

| Năm                  | 1995 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 |
|----------------------|------|------|------|------|------|
| Dân số (triệu người) | ?    | ?    | 975  | ?    | ?    |

2. Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.
3. Lấy ví dụ cụ thể về sức ép dân số ở địa phương đối với vấn đề phát triển kinh tế – xã hội và tài nguyên môi trường.

## V. PHỤ LỤC

### 1. Phiếu học tập số 1

– Tỉ suất sinh thô là gì?

.....  
.....  
.....

– Dựa vào hình 22.1, em hãy nhận xét tình hình tỉ suất sinh thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển thời kì 1950 – 2005.

.....  
.....  
.....

– Các yếu tố nào ảnh hưởng đến tỉ suất sinh thô?

.....  
.....  
.....

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

### 2. Phiếu học tập số 2

– Tỉ suất tử thô là gì?

.....  
.....  
.....

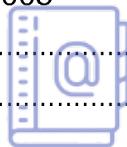
– Dựa vào hình 22.2, em hãy nhận xét tình hình tỉ suất tử thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển thời kì 1950 – 2005.

- Nêu các nguyên nhân ảnh hưởng đến tỉ suất tử thô

### **3. Phiếu học tập số 3**

- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là gì?

- Quan sát hình 22.3, em hãy nêu nhận xét tình hình gia tăng dân số tự nhiên thế giới thời kì 2000 – 2005



4. Phiếu học tập số 4

Sự gia tăng dân số quá nhanh có ảnh hưởng tiêu cực gì đến sự phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường?

1 Kinh tế

## 2. Xã hội:

### 3. Môi trường

.....  
.....  
.....

## 5. Tình hình gia tăng dân số thế giới và Việt Nam

Đầu Công nguyên, số dân trên thế giới có khoảng 270 – 300 triệu người. Lịch sử dân số nhân loại trải qua hàng triệu năm mới xuất hiện tι người đầu tiên. Thời gian để có thêm 1 tι người ngày càng rút ngắn (từ 100 năm đến 30 năm, 15 năm, 12 năm). Năm 1999, dân số thế giới đạt 6 tι người. Năm 2003 tăng lên 6,302 tι người. Dự báo đến năm 2025 sẽ đạt xấp xỉ 8 tι người.

Quy mô dân số bắt đầu tăng nhanh từ đầu thế kỉ XX, nhất là từ sau năm 1950. Dân số gia tăng ở mức kỉ lục trong vòng 50 năm qua là nhờ áp dụng các công nghệ y tế công cộng như thuốc kháng sinh và chất dinh dưỡng, thuốc tiêu chảy và vaccine ở các xã hội có mức sinh và mức chết cao. Do đó, mức chết, đặc biệt mức chết ở trẻ sơ sinh giảm nhanh chóng trong khi mức sinh tuy có giảm nhưng chậm hơn nhiều, dẫn tới sự “bùng nổ dân số”.

Tình hình ở Việt Nam: Cho tới những năm cuối của thế kỉ XIX, dân số Việt Nam gia tăng rất chậm. Từ đầu thế kỉ XX trở lại đây, tốc độ gia tăng ngày càng nhanh. Giai đoạn 1921 – 1955 (35 năm), dân số tăng khoảng 9,5 triệu người. Đặc biệt, giai đoạn 1955 – 1995 (40 năm), dân số tăng khoảng 48 triệu người. Theo số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/04/1999, dân số nước ta là 76.324.753 người, đứng hàng thứ 2 ở Đông Nam Á sau Indônêxia và thứ 13 trong tổng số hơn 200 nước trên thế giới. Năm 2003, dân số nước ta đạt 80,7 triệu người và đứng thứ 14 thế giới sau Trung Quốc (1.287 triệu người), Ấn Độ (1.049,7 triệu người), Hoa Kì (290,3 triệu người), Indônêxia (234,9 triệu người), Braxin (182,0 triệu người), Pakistan (150,7 triệu người), LB Nga (144,5 triệu người), Bănglađet (138,4 triệu người), Nigéria (133,9 triệu

người), Nhật Bản (127,2 triệu người), Mêhicô (104,9 triệu người), Philippin (84,6 triệu người), CHLB Đức (82,4 triệu người) và đứng thứ 3 ở Đông Nam Á. Dân số Việt Nam vẫn có thể tăng nhanh trong thời gian tới do hằng năm, số phụ nữ bước vào độ tuổi sinh đẻ vẫn lớn. Những phương án dự báo mới nhất của Tổng cục Thống kê cho thấy, vào năm 2024, dân số Việt Nam có thể đạt con số trong khoảng từ 95,13 triệu người (phương án thấp nhất) đến 104,28 triệu người (phương án cao nhất).

BẢNG QUY MÔ DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI KÌ 1900 – 2003

| Năm              | 1900 | 1921 | 1931   | 1941 | 1951   | 1955   | 1965   | 1975   | 1985   | 1995   | 1999   | 2002   | 2003 |
|------------------|------|------|--------|------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|------|
| Dân số<br>người) | 12,5 | 15,5 | 17,702 | 20,9 | 23,061 | 25,074 | 34,929 | 47,638 | 59,872 | 73,959 | 76,324 | 79,727 | 80,7 |

**BÀI 23****I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức**

- Hiểu và phân biệt được các loại cơ cấu dân số theo tuổi, theo giới, cơ cấu dân số theo lao động và trình độ văn hóa.
- Nhận biết được ảnh hưởng của cơ cấu dân số đến sự phát triển dân số và phát triển kinh tế – xã hội.
- Biết cách phân chia dân số theo nhóm tuổi và cách biểu hiện tháp tuổi.

**2. Kĩ năng**

Rèn luyện kĩ năng phân tích và nhận xét bảng số liệu, biểu đồ, sơ đồ, lược đồ cơ cấu dân số.

### 3. Thái độ

HS nhận thức được dân số nước ta trẻ, nhu cầu về giáo dục và việc làm ngày càng lớn. Ý thức được vai trò của giới trẻ đối với dân số, giáo dục, lao động và việc làm.

## II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Bản đồ giáo khoa treo tường Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới.
- Hình 23.1 trong SGK “Các kiểu tháp dân số cơ bản” phóng to.

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Giả sử tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Ấn Độ là 2% và không thay đổi trong thời kỳ 1995 – 2000.

Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Ấn Độ theo mẫu dưới đây:

| Năm                  | 1995 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 |
|----------------------|------|------|------|------|------|
| Dân số (triệu người) | ?    | ?    | 975  | ?    | ?    |

2. Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.
3. Lấy ví dụ cụ thể về sức ép dân số ở địa phương đối với vấn đề phát triển kinh tế – xã hội và tài nguyên môi trường.

### 2. Bài mới

**Mở bài:** Cơ cấu dân số là gì? Cơ cấu dân số được chia ra theo các tiêu chí nào?... Các câu hỏi đó sẽ được lý giải qua bài học hôm nay.

#### Hoạt động 1 TÌM HIỂU VỀ CƠ CẤU SINH HỌC

**Mục tiêu:** HS nắm được các loại cơ cấu dân số theo tuổi và giới, cách phân chia và ảnh hưởng của nó đến quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|---|---|---|
| <p>GV cho HS thảo luận theo câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cơ cấu dân số theo giới tính là gì?</li> <li>– Cơ cấu dân số theo giới tính ở các khu vực, các thời điểm khác nhau thì khác nhau như thế nào?</li> </ul> <p>CH: Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế và tổ chức đời sống kinh tế – xã hội của các nước.</p> | <p>HS dựa vào nội dung mục I.1 trang 89 để thảo luận, trả lời.</p> <p>Có ảnh hưởng đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân bố sản xuất.</li> <li>– Tổ chức đời sống, xã hội.</li> <li>– Hoạch định chính sách phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia...</li> </ul> | <p>I. CƠ CẤU SINH HỌC</p> <p><b>1. Cơ cấu dân số theo giới (%)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.</li> <li>– Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.</li> </ul> <p><b>2. Cơ cấu dân số theo tuổi</b></p> <p><i>a) Khái niệm</i></p> <p>Cơ cấu dân số theo tuổi là sự tập hợp những người sáp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.</p> |
| <p>CH: Cơ cấu dân số theo tuổi là gì? Nó có ý nghĩa quan trọng như thế nào?</p>   | <p>HS dựa vào mục I.2 để trả lời.</p>   |   |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i> |               |               |       |       |      |       |      |      |  |
|--|--|-----------------|---------------|---------------|-------|-------|------|-------|------|------|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cơ cấu dân số theo tuổi có ý nghĩa quan trọng như thế nào?</li> <br/> <li>– Có nước tính nhóm tuổi lao động từ 15 đến 64 tuổi.</li> <li>– Có nước tính nhóm trên tuổi lao động từ 65 tuổi trở lên.</li> </ul> <p>GV: Theo Luật lao động ở Việt Nam, tuổi lao động được quy định đối với nam từ 15 đến hết 59 tuổi. Đối với nữ từ 15 đến hết 54 tuổi.</p> <p>CH: Có thể phân biệt hai nhóm nước có kết cấu dân số trẻ và nhóm có kết cấu dân số già. Kết cấu dân số của hai nhóm nước này thế nào?</p> | <p>Ý nghĩa: Thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.</p> <p>b) <i>Có 3 nhóm tuổi chính:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhóm dưới tuổi lao động (Nhóm 1): 0 – 14 tuổi.</li> <li>+ Nhóm tuổi lao động 59 tuổi.</li> <li>+ Nhóm trên tuổi lao động (Nhóm 3): 60 tuổi (hoặc 65 tuổi) trở lên.</li> </ul> <p>HS dựa vào bảng thống kê trang 90 để phân biệt:</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <thead> <tr> <th></th> <th><i>DS già</i></th> <th><i>DS trẻ</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Nhóm1</td> <td>&lt; 25%</td> <td>&gt;35%</td> </tr> <tr> <td>Nhóm3</td> <td>&gt;15%</td> <td>&lt;10%</td> </tr> </tbody> </table> |                 | <i>DS già</i> | <i>DS trẻ</i> | Nhóm1 | < 25% | >35% | Nhóm3 | >15% | <10% |  |
|  | <i>DS già</i>  | <i>DS trẻ</i>   |               |               |       |       |      |       |      |      |  |
| Nhóm1  | < 25%  | >35%            |               |               |       |       |      |       |      |      |  |
| Nhóm3  | >15%   | <10%            |               |               |       |       |      |       |      |      |  |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|---|---|---|
| <p>CH: Các nước đang phát triển và các nước phát triển có cấu trúc dân số khác nhau như thế nào?</p> <p>GV: Để nghiên cứu cấu trúc sinh học của dân số, người ta sử dụng tháp dân số.</p> <p>CH: Có các tháp dân số cơ bản nào?</p> | <p>HS dựa vào kiến thức đã học để thảo luận, trả lời → Các HS khác góp ý bổ sung, GV chuẩn xác.</p> <p>HS mô tả 3 kiểu tháp dân số cơ bản theo SGK trang 90.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đáy rộng, đỉnh nhọn, sườn thoải, thể hiện tỉ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp. </li> <li>- Có dạng phình to ở giữa, thu hẹp ở 2 phía đỉnh và chân thể hiện sự chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già.</li> <li>- Hẹp ở phần đáy và rộng hơn ở đỉnh thể hiện dân số ổn định cả về quy mô và cơ cấu.</li> </ul> | <p><i>c) Các nước phát triển có cấu trúc dân số già; các nước đang phát triển có cấu trúc dân số trẻ.</i></p> <p><b><i>d) Tháp dân số</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Có 3 kiểu tháp dân số cơ bản là:</li> <li>- Kiểu mở rộng.</li> <li>- Kiểu thu hẹp</li> <li>- Kiểu ổn định</li> </ul> |

### **Hoạt động 2** **TÌM HIỂU VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI**

**Mục tiêu:** HS hiểu được nguồn lao động, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế, ảnh hưởng của gia tăng dân số và cơ cấu dân số theo lao động, cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|--|---|---|
| <p>GV: Cơ cấu dân số theo lao động cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.</p> <p>GV cho HS thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nguồn lao động là gì?</li> <li>– Nhóm dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế khác nhau thế nào?</li> </ul> | <p>HS dựa nội dung SGK trang 91 và sự hiểu biết của mình để trả lời.</p>  <p>(Bao gồm những người có việc làm ổn định hay tạm thời, và những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm).</p> <p>(Bao gồm học sinh, sinh viên, những người nội trợ, và những người thuộc tình trạng khác không tham gia lao động).</p> | <p>II. CƠ CẤU XÃ HỘI</p> <p><b>1. Cơ cấu dân số theo lao động</b></p> <p><i>a) Nguồn lao động</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nguồn lao động gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động.</li> <li>– Nguồn lao động được chia làm 2 nhóm:</li> </ul> <p>+ Nhóm dân số hoạt động kinh tế.</p> <p>+ Nhóm dân số không hoạt động kinh tế.</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| CH: Dân số hoạt động ở khu vực kinh tế được chia ra các khu vực nào?  | HS dựa nội dung mục II.1.b để trả lời.   | <p><b>b) Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Được chia ra 3 khu vực:           <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nông – lâm – ngư nghiệp (Khu vực I).</li> <li>+ Công nghiệp và xây dựng (Khu vực II)</li> <li>+ Dịch vụ (Khu vực III)</li> </ul> </li> <li>* Có sự khác nhau giữa các nước:           <ul style="list-style-type: none"> <li>– Các nước đang phát triển có tỉ lệ khu vực I cao nhất.</li> <li>– Các nước phát triển:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỉ lệ khu vực III cao nhất.</li> <li>+ Tỉ lệ khu vực I thường rất nhỏ.</li> </ul> </li> </ul> </li> </ul> |
| CH: Dựa vào hình 23.2 và sự hiểu biết của mình, em hãy cho biết ở các nhóm nước phát triển và đang phát triển cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế khác nhau như thế nào? | HS quan sát kĩ hình 23.2, chú ý so sánh sự khác biệt tỉ lệ của nhóm I và III giữa các nước Ấn Độ và Braxin (đang phát triển) với Anh (phát triển). | <p><b>2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa</b></p>   |
| GV cho HS thảo luận:<br>– Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa cho ta biết điều gì?  | HS dựa mục II.2 SGK để trả lời.  | <ul style="list-style-type: none"> <li>* Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, là một tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống.</li> </ul>   |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| <p>– Xác định cơ cấu dân số dựa vào các tiêu chí nào?</p> <p>CH: Tỉ lệ người biết chữ và số năm đi học của các nhóm nước trên thế giới khác nhau như thế nào?</p> <p>– Liên hệ tình hình ở Việt Nam, em thấy thế nào?</p> <p>CH: Ngoài các cơ cấu trên, còn có các loại cơ cấu nào khác?</p> | <p>Thường có 2 tiêu chí là tỉ lệ người biết chữ và số năm đi học.</p> <p>HS dựa vào nội dung bảng 23 trang 92 để trả lời.</p> <p>Việt Nam có cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá khá cao, với 94% số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ và số năm đến trường là 7,3 năm (năm 2000).</p> <p>– Người ta còn chia ra cơ cấu dân số theo dân tộc, tôn giáo, mức sống...</p> | <p>* Hai tiêu chí đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tỉ lệ người biết chữ (Từ 15 tuổi trở lên).</li> <li>– Số năm đi học của những người từ 15 tuổi trở lên.</li> </ul> <p>* Các nước phát triển có tỉ lệ người biết chữ và số năm đi học cao nhất, các nước kém phát triển có tỉ lệ thấp.</p> |
|  |  |  |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Hãy trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi.

Tại sao trong cơ cấu dân số thì cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia?

2. Có những kiểu tháp dân số cơ bản nào? Hãy mô tả các kiểu tháp dân số đó.

3. Cho bảng số liệu:

## CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC, NĂM 2000

| Tên nước | Chia ra (%) |            |             |
|----------|-------------|------------|-------------|
|          | Khu vực I   | Khu vực II | Khu vực III |
| Pháp     | 5,1         | 27,8       | 67,1        |
| Mêhicô   | 28,0        | 24,0       | 48,1        |
| Việt Nam | 68,0        | 12,0       | 20,0        |

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Pháp, Mêhicô và Việt Nam năm 2000. Nhận xét.

**V. PHỤ LỤC****1. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi các nước và Việt Nam, năm 2000 (%)**

| Nhóm tuổi | Các nước phát triển | Các nước đang phát triển | Việt Nam (1999) |
|-----------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| 0 – 14    | 18,5                | 32,4                     | 33,6            |
| 15 – 59   | 62,6                | 59,3                     | 58,3            |
| ≥ 60      | 18,9                | 8,3                      | 8,1             |
| Tổng số % | 100,0               | 100,0                    | 100,0           |

Download Sach Hay | Đọc Sach Online

**2. Sơ đồ Nguồn lao động và dân số hoạt động**

| Trong độ tuổi lao động         |                           |   |     |     |        | Ngoài độ tuổi lao động   |     |      |  |
|--------------------------------|---------------------------|---|-----|-----|--------|--------------------------|-----|------|--|
| Không có khả năng lao động     | Không có nhu cầu làm việc | l | trợ | học | nghiệp | Đ                        | làm | việc |  |
| Dân số không hoạt động kinh tế |                           |   |     |     |        | Dân số hoạt động kinh tế |     |      |  |
| Nguồn lao động                 |                           |   |     |     |        |                          |     |      |  |

### 3. Cơ cấu dân số hoạt động theo các khu vực kinh tế ở một số nước (%)

| Nước       | 1990      |            |             | 2000      |            |             |
|------------|-----------|------------|-------------|-----------|------------|-------------|
|            | Khu vực I | Khu vực II | Khu vực III | Khu vực I | Khu vực II | Khu vực III |
| Xingapo    | 3,4       | 37,4       | 59,2        | 0,2       | 20,8       | 79,0        |
| Thụy Sĩ    | 4,3       | 32,2       | 63,5        | 5,6       | 33,2       | 61,2        |
| Hoa Kỳ     | 8,8       | 26,5       | 64,7        | 2,7       | 24,0       | 73,3        |
| Nhật       | 7,2       | 34,1       | 58,7        | 5,7       | 33,6       | 60,7        |
| Hàn Quốc   | 17,9      | 35,5       | 46,6        | 15,0      | 23,0       | 62,0        |
| Indônêxia  | 55,9      | 13,7       | 30,4        | 45,3      | 13,5       | 41,2        |
| Thái Lan   | 64,0      | 14,0       | 22,0        | 48,8      | 14,6       | 36,6        |
| Trung Quốc | 65,2      | 18,6       | 16,2        | 46,9      | 12,5       | 40,6        |
| Ấn Độ      | 65,5      | 15,1       | 19,4        | 63,0      | 15,0       | 22,0        |
| Việt Nam   | 72,6      | 13,6       | 13,8        | 63,0      | 12,0       | 25,0        |

#### BÀI 24

#### PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA



##### I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:

##### 1. Kiến thức

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

- Hiểu được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư.
- Phân biệt được các loại hình quần cư, đặc điểm và chức năng của chúng.
- Hiểu được bản chất và đặc điểm của đô thị hóa.
- Biết cách tính mật độ dân số, xác định vị trí các thành phố lớn trên bản đồ.

## 2. Kĩ năng

Rèn luyện kĩ năng nhận xét, phân tích biểu đồ, sơ đồ, lược đồ và bảng số liệu về tình hình phân bố dân cư, các hình thái quần cư và dân cư thành thị.

## II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Bản đồ giáo khoa treo tường Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới.
- Hình 24.1 trong SGK (phóng to).
- Một số hình ảnh về nông thôn, về các thành phố trên thế giới.

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Hãy trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi.

Tại sao trong cơ cấu dân số thì cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia?

2. Có những kiểu tháp dân số cơ bản nào? Hãy mô tả các kiểu tháp dân số đó.
3. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2000

| Tên nước | Chia ra (%) |            |             |
|----------|-------------|------------|-------------|
|          | Khu vực I   | Khu vực II | Khu vực III |
| Pháp     | 5,1         | 27,8       | 67,1        |
| Mêhicô   | 28,0        | 24,0       | 48,1        |
| Việt Nam | 68,0        | 12,0       | 20,0        |

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Pháp, Mêhicô và Việt Nam năm 2000. Nhận xét.

## 2. Bài mới

**Mở bài:** Dân cư trên thế giới được phân bố như thế nào? Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư? Các loại hình quần cư và đặc điểm quá trình đô thị hóa trên thế giới diễn ra thế nào? Đó là những vấn đề quan trọng sẽ được làm sáng tỏ qua bài học hôm nay.

### Hoạt động 1 TÌM HIỂU VỀ SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ

**Mục tiêu:** Hiểu được thế nào là phân bố dân cư, đặc điểm phân bố dân cư thế giới và các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư.

| Hoạt động dạy                                     | Hoạt động học  | Nội dung   |
|---|--|--|
| CH: Phân bố dân cư là gì?                         | HS dựa nội dung mục I.1 trong SGK để trả lời.<br> | I. PHÂN BỐ DÂN CƯ<br><b>1. Khái niệm</b><br>– Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội. |
| CH: Mật độ dân số là gì và được tính như thế nào? | + Mật độ dân số là tiêu chí để đánh giá mức độ phân bố dân cư.<br>+ Công thức tính: Tổng số dân/tổng diện tích.                    | Mật độ dân số là số dân sinh sống trên một đơn vị diện tích. Đơn vị thường là người/km <sup>2</sup> .  |
| CH: Mật độ dân số thế giới năm 2005 là bao nhiêu? | HS dựa vào nội dung SGK trang 93 để trả lời.   | <b>2. Đặc điểm</b><br><i>a) Mật độ dân số trung bình trên thế giới là 48 người/km<sup>2</sup></i>  |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| CH: Sự phân bố dân cư trên các khu vực thế giới có như nhau không? | <p>HS dựa vào bảng 24.1 để trả lời.</p> <p>(Đây là các khu vực có mật độ dân số trên <math>100</math> người/km<math>^2</math>).</p> <p>(Đây là các khu vực có mật độ dân số <math>\leq 17</math> người/km<math>^2</math>).</p>   | <p><b>b) <i>Phân bố dân cư không đều</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các khu vực có mật độ dân số cao như Tây Âu, Caribê, Nam Á, Đông Á, Đông Nam Á, Nam Âu...</li> <li>Các khu vực có mật độ dân số thấp như châu Đại Dương, Bắc Mĩ, Trung Phi...</li> </ul>   |
| CH: Em có nhận xét gì về sự thay đổi phân bố dân cư trên thế giới? | <p>HS dựa vào các thông tin trong bảng 24.2 để trả lời.</p> <p>Cụ thể, từ năm 1650 đến 2005:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỉ trọng của dân cư châu Á liên tục tăng, từ 53,8% lên 60,6%.</li> <li>+ Châu Âu từ 21,5% xuống 11,4%.</li> <li>+ Châu Phi từ 21,5% xuống 13,8%.</li> </ul> <p>HS dựa vào nội dung mục I.3 để trả lời.</p> | <p><b>c) <i>Phân bố dân cư trên thế giới có sự biến động theo thời gian</i></b></p> <p>So với dân cư trên toàn thế giới:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỉ trọng của dân cư châu Á tăng.</li> <li>+ Tỉ trọng của dân cư châu Âu, châu Phi có xu hướng giảm...</li> </ul> <p><b>3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các nhân tố tự nhiên: địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước...</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>                            | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|---|---|---|
| nhân tố đó nhân tố nào đóng vai trò quyết định? | <p>Đây là nhân tố đóng vai trò quyết định vì dựa vào tính chất của nền kinh tế, con người sẽ lựa chọn nơi cư trú phù hợp. Khi lực lượng sản xuất phát triển, con người có thể khắc phục những trở ngại về tự nhiên...</p>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các nhân tố kinh tế – xã hội:</li> <li>+ Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế.</li> <li>+ Lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư...</li> </ul> |

### Hoạt động 2

#### TÌM HIỂU VỀ CÁC LOẠI HÌNH QUÂN CƯ

**Mục tiêu:** Nắm được các loại hình quân cư, đặc điểm và chức năng chủ yếu của các loại hình quân cư.

| <i>Hoạt động dạy</i>       | <i>Hoạt động học</i>                              | <i>Nội dung</i>   |
|----------------------------|---|---|
| CH: Em hiểu quân cư là gì? | HS dựa vào nội dung mục II.1 trang 94 để trả lời. | <p>II. CÁC LOẠI HÌNH QUÂN CƯ</p> <p><b>1. Khái niệm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quân cư là hình thức biểu hiện cụ thể của việc phân bố dân cư</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| <p>CH: Cơ sở phân loại các điểm quần cư là gì?</p> <p>CH: Em hãy nêu các loại hình quần cư chủ yếu và sự khác nhau cơ bản của chúng.</p> <p>CH: Do ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, quần cư nông thôn đang có sự thay đổi như thế nào?</p> | <p>Phân loại dựa vào chức năng, mức độ tập trung dân cư, kiến trúc quy hoạch...</p> <p><b>Sự thay đổi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỉ lệ dân phi nông nghiệp ngày càng tăng.</li> <li>- Cấu trúc quần cư ngày càng giống với ở thành thị. (nhà ống, bê tông hóa..)</li> </ul> | <p>trên bề mặt Trái Đất, bao gồm mạng lưới các điểm dân cư tồn tại trên một lãnh thổ nhất định.</p> <p><b>2. Phân loại và đặc điểm</b> (bảng so sánh nhỏ phần phụ lục 1)</p> |

### Hoạt động 3 TÌM HIỂU VỀ MÃN ĐỀ ĐÔ THỊ HÓA

**Mục tiêu:** HS hiểu về đô thị hóa, các đặc điểm chính của đô thị hóa và ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

| <i>Hoạt động dạy</i>          | <i>Hoạt động học</i>                            | <i>Nội dung</i>   |
|-------------------------------|---|---|
| CH: Em hiểu đô thị hóa là gì? | HS nêu khái niệm đô thị hóa theo mục III.1 SGK. | <p><b>III. ĐÔ THỊ HÓA</b></p> <p><b>1. Khái niệm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đô thị hóa là một quá trình kinh tế – xã</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| CH: Em hãy nêu đặc điểm của quá trình đô thị hóa?  | <p>HS dựa vào nội dung mục III.2 để phân tích 3 đặc điểm của đô thị hóa..</p> <p>HS nêu dẫn chứng cụ thể qua bảng 24.3.</p>  <p>HS nêu dẫn chứng theo SGK trang 96:</p> <p>Thế giới hiện có:<br/>           + Hơn 270 thành phố có trên 1 triệu dân.<br/>           + Hơn 50 thành phố có trên 5 triệu dân.</p> | <p>hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống đô thị.</p> <p><b>2. Đặc điểm</b></p> <p>a) <i>Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh</i><br/>           – Năm 1900 là 13,6%.<br/>           – Năm 2005 là 48,0%.</p> <p>b. <i>Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn</i><br/>           – Các thành phố triệu dân ngày càng nhiều.</p> <p>– Xuất hiện các siêu đô thị.</p> |
| GV: Siêu đô thị là các đô thị khổng lồ có số dân từ 8 triệu người trở lên. Trên thế giới hiện có 23 siêu đô thị. |  |  |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|---|---|--|
| CH: Trên thế giới hiện nay tỉ lệ dân đô thị nơi nào cao, nơi nào thấp?<br><br>GV lưu ý nhấn mạnh đến ý thức tuân thủ luật pháp, pháp luật... ngày càng được nâng cao. | HS dựa vào hình 24 để trả lời.<br><br>+ Nơi cao: Bắc Mĩ, Nam Mĩ, Ôxtrâylia, Tây Âu, Liên bang Nga, Li Bi...<br><br>+ Nơi thấp: châu Phi, Đa số phần châu Á còn lại trừ Liên bang Nga... | <i>c) Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị</i>   |
| CH: Đô thị hoá có ảnh hưởng gì đến phát triển kinh tế – xã hội và môi trường?   | HS dựa vào nội dung mục III.3 và sự hiểu biết của mình để nêu các ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá.  | <b>3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội và môi trường</b><br><br><i>a) Tích cực</i><br>Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, thay đổi lại phân bố dân cư...<br><br><i>b) Tiêu cực</i><br>– Làm sản xuất ở nông thôn bị đình trệ do lao động bỏ vào thành phố. |
| GV: Tác động tiêu cực xảy ra khi đô thị hoá không xuất phát từ công nghiệp hoá, không phù hợp, cân đối  |   |  |

| <i>Hoạt động dạy</i>             | <i>Hoạt động học</i> | <i>Nội dung</i>   |
|----------------------------------|----------------------|---|
| với quá trình công nghiệp hoá... |                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại thành thị sẽ gia tăng nạn thiếu việc làm, quá tải cho cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường sống, an ninh xã hội không đảm bảo...</li> </ul> |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Hãy nêu đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới hiện nay. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố đó.
2. Trình bày sự khác biệt cơ bản giữa hai loại hình quần cư thành thị và quần cư nông thôn.
3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC, NĂM 2005

| Châu lục               | Diện tích (triệu km <sup>2</sup> ) | Dân số (triệu người) |
|------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Châu Phi               | 30,3                               | 906                  |
| Châu Mĩ                | 42,0                               | 888                  |
| Châu Á (trừ LB Nga)    | 31,8                               | 3920                 |
| Châu Âu (kể cả LB Nga) | 23,0                               | 730                  |
| Châu Đại Dương         | 8,5                                | 33                   |
| Toàn thế giới          | 135,6                              | 6477                 |

- a) Tính mật độ dân số thế giới và các châu lục.
- b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số thế giới và các châu lục.

## V. PHỤ LỤC

### 1. Bảng so sánh giữa quần cư nông thôn và quần cư đô thị

| Nội dung so sánh  | Quần cư nông thôn   | Quần cư đô thị  |
|---|---|---|
| 1. Mật độ dân số, nhà cửa   | – Thấp hơn.   | – Cao hơn.  |
| 2. Các đơn vị quần cư ở nông thôn, đô thị gọi là gì ?                 | – Làng, bản, thôn, xã...                                  | – Phố, phường.  |
| 3. Nghề nghiệp chủ yếu của dân cư ở đó là gì ?                        | – Nông, lâm, ngư nghiệp                                   | – Công nghiệp và dịch vụ  |
| 4. Lối sống có đặc trưng gì ?   | Đưa vào các mối quan hệ dòng họ, làng xóm, các tập tục... | – Theo cộng đồng có tổ chức theo luật pháp, các quy định chung... |
| 5. Tỉ lệ dân số trong các hình thức đó có xu hướng thay đổi thế nào ? | – Giảm đi   | – Tăng lên  |

### 2. Diện tích, dân số và mật độ dân số thế giới năm 2002

| Châu lục             | Diện tích<br>(triệu km <sup>2</sup> ) | Dân số<br>(triệu người) | Mật độ (người/km <sup>2</sup> ) |
|----------------------|---------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| Toàn thế giới        | 135,6                                 | 6215                    | 46                              |
| Châu Á               | 44,3                                  | 3766                    | 85                              |
| Châu Âu              | 10,5                                  | 728                     | 70                              |
| Châu Mĩ              | 42,0                                  | 850                     | 20                              |
| Châu Phi             | 30,3                                  | 839                     | 28                              |
| Châu Úc và Đại dương | 8,5                                   | 32                      | 4                               |

### 3. Các chùm đô thị lớn nhất thế giới (triệu người)

| Thứ bậc |      | Chùm đô thị                 | 1990 | 1995 | 2000 |
|---------|------|-----------------------------|------|------|------|
| 1990    | 2000 |                             |      |      |      |
| 1       | 2    | Tôkyô – Yôkôhama – Kawazaki | 27,1 | 27,9 | 28,7 |
| 2       | 1    | Mêhicô Xiti                 | 20,9 | 24,5 | 29,6 |
| 3       | 3    | Xao Paolô                   | 18,1 | 21,7 | 26,1 |
| 4       | 4    | Xơ un                       | 16,7 | 19,4 | 22,4 |
| 5       | 8    | Niu Oóc – Niugiøsi          | 14,6 | 14,7 | 14,7 |
| 6       | 9    | Ôsaka – Kobê – Kyôtô        | 13,8 | 14,1 | 14,5 |
| 7       | 7    | Thượng Hải                  | 13,0 | 14,0 | 15,2 |
| 8       | 5    | Côncata                     | 11,7 | 13,1 | 15,9 |
| 9       | 6    | Mumbai                      | 11,7 | 13,0 | 15,3 |
| 10      | 12   | Buênôt Airet                | 11,5 | 12,2 | 12,9 |
| 11      | 10   | Riô đơ Gianerô              | 11,4 | 12,8 | 14,3 |
| 12      | 13   | Matxcova                    | 10,4 | 10,7 | 11,1 |
| 13      | 14   | Lôt Angiolet                | 10,0 | 10,4 | 10,7 |
| 14      | 11   | Cairô                       | 10,0 | 11,2 | 13,2 |

**Bài 25**

**Thực hành:  
PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI**

**I. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức**

Củng cố kiến thức về phân bố dân cư, các hình thái quần cư và đô thị hóa.

**2. Kỹ năng**

Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và nhận xét lược đồ.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC**

Bản đồ treo tường Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC****1. Kiểm tra bài cũ**

- Hãy nêu đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới hiện nay. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố đó.
- Trình bày sự khác biệt cơ bản giữa hai loại hình quần cư thành thị và quần cư nông thôn.
- Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC, NĂM 2005

| Châu lục               | Diện tích (triệu km <sup>2</sup> ) | Dân số (triệu người) |
|------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Châu Phi               | 30,3                               | 906                  |
| Châu Mĩ                | 42,0                               | 888                  |
| Châu Á (trừ LB Nga)    | 31,8                               | 3920                 |
| Châu Âu (kể cả LB Nga) | 23,0                               | 730                  |
| Châu Đại Dương         | 8,5                                | 33                   |
| Toàn thế giới          | 135,6                              | 6477                 |

- a) Tính mật độ dân số thế giới và các châu lục.
- b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số thế giới và các châu lục.

## 2. Bài mới

**Mở bài:** Để củng cố nhận thức về sự phân bố dân cư, tình hình đô thị hóa trên thế giới, hôm nay chúng ta tiến hành đọc và phân tích bản đồ phân bố dân cư trên thế giới.

*Bước 1:*

- \* GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, có thể cho 2 bàn quay lại với nhau hoặc mỗi bàn làm một nhóm. Các nhóm dựa vào lược đồ phân bố dân cư thế giới (hình 25) và bảng 22 để hoàn thành 2 nhiệm vụ:
  - a) Xác định các khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đồng đúc.
  - b) Giải thích tại sao lại có sự phân bố không đồng đều như vậy?
- \* GV gợi ý:
  - Các khu vực thưa dân là các khu vực có mật độ dân số  $< 10 \text{ người/km}^2$ .
  - Các khu vực đông dân là các khu vực có mật độ dân số từ  $51 \text{ người/km}^2$  trở lên.
  - Để giải thích tại sao dân cư thế giới lại có sự phân bố không đồng đều, cần dựa vào các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư gồm các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội (bài 24).
  - Dựa vào phụ lục bài 22 (bảng 22) trang 87 để lấy các ví dụ minh họa.

*Bước 2:* [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](http://downloadsachmienphi.com)

Sau khi các nhóm thảo luận, trao đổi xong (khoảng 10 – 15 phút), GV cho đại diện các nhóm lên trình bày kết quả, các nhóm khác bổ sung, giáo viên chuẩn xác kiến thức.

### NỘI DUNG CHUẨN XÁC KIẾN THỨC

#### a) *Dân cư thế giới phân bố không đều*

- \* Giữa các bán cầu.
  - Giữa 2 bán cầu Bắc và Nam thì dân số thế giới chủ yếu tập trung ở bán cầu Bắc.

– Giữa 2 bán cầu Đông và Tây thì dân số thế giới chủ yếu tập trung ở bán cầu Đông.

(Nguyên nhân do sự phân bố đất liền có sự chênh lệch giữa các bán ợc phát hiện muộn, nên có lịch sử khai thác muộn hơn nhiều so với các khu vực khác).

\* Giữa các lục địa với nhau: Đa số dân cư thế giới tập trung ở lục địa Á – Âu.

\* Giữa các khu vực với nhau, cụ thể:

– Các khu vực thưa dân, có mật độ dân số < 10 người/ km<sup>2</sup> là Bắc Mĩ (Canada và phía Tây Hoa Kì), Amadôn, Bắc Phi, Bắc Á (Liên bang Nga) và Trung Á, lục địa Ôxtrâylia.

– Các khu vực tập trung đông dân: Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, Tây và Trung Âu.

### b) Giải thích

Sự phân bố dân cư không đều do tác động đồng thời của các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội.



\* *Nhân tố tự nhiên:*

– Những nơi dân cư tập trung đông đúc thường là:

+ Các vùng đồng bằng châu thổ các con sông, có đất đai màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất, có địa hình bằng phẳng thuận tiện cho đi lại.

+ Các vùng có khí hậu ôn hòa, ẩm áp, tốt cho sức khoẻ con người và thuận lợi cho các hoạt động sản xuất... Sách Online

– Những nơi dân cư thưa thớt thường là:

+ Những nơi có địa hình, địa chất không thuận lợi như vùng núi cao, đầm lầy...

+ Những nơi có khí hậu khắc nghiệt như nóng quá, khô quá hay lạnh quá...

\* *Nhân tố kinh tế – xã hội*

– Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có thể làm thay đổi sự phân bố dân cư, khắc phục những bất lợi về tự nhiên gây ra.

- Tính chất của nền kinh tế: Nơi có hoạt động công nghiệp dân số có khả năng tập trung đông hơn nơi hoạt động nông nghiệp.
- Lịch sử khai thác lãnh thổ: Những nơi có lịch sử khai thác lâu đời, dân cư tập trung đông hơn các nơi mới được khai thác...

#### **IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**

- HS tự trao đổi, đánh giá kết quả bài thực hành của nhau.
- GV nhận xét chung tinh thần, kết quả làm việc của lớp. Chấm điểm một số bài thực hành tiêu biểu để động viên HS.

#### **V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP**

HS về nhà hoàn chỉnh bài thực hành.



## *Chương VI* **CƠ CẤU NỀN KINH TẾ**

### **BÀI 26**

### **CƠ CẤU NỀN KINH TẾ**

#### **I. MỤC TIÊU**

*Sau bài học, HS cần:*

##### **1. Kiến thức**

- Biết được các loại nguồn lực và vai trò của chúng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.
- Hiểu được khái niệm cơ cấu kinh tế và các bộ phận hợp thành cơ cấu kinh tế.



##### **2. Kỹ năng**

- Rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích và nhận xét sơ đồ, bảng số liệu về nguồn lực phát triển kinh tế và cơ cấu của nền kinh tế.
- Biết cách tính toán cơ cấu kinh tế theo ngành, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước.

##### **3. Thái độ**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nhận thức được các nguồn lực để phát triển kinh tế và cơ cấu kinh tế của Việt Nam và địa phương, từ đó có những cố gắng trong học tập nhằm phục vụ nền kinh tế của đất nước sau này.

#### **II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC**

- Sơ đồ nguồn lực và sơ đồ cơ cấu nền kinh tế trong SGK (phóng to).
- Biểu đồ cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế (vẽ theo số liệu trong SGK).

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Kiểm tra bài cũ

Dựa vào hình 25 (hoặc bản đồ Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới) và bảng 22:

- Hãy xác định các khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đông đúc.
- Tại sao lại có sự phân bố dân cư không đồng đều như vậy?

#### 2. Bài mới

**Mở bài:** Sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ dựa trên các nguồn lực nào? Vai trò của các nguồn lực đó đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ra sao? Cơ cấu của nền kinh tế được xác định gồm các thành phần nào?... Đó là các vấn đề chúng ta cần tìm hiểu trong bài học hôm nay.

#### Hoạt động 1

##### TÌM HIỂU VỀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

**Mục tiêu:** HS nắm được khái niệm nguồn lực, các loại nguồn lực và vai trò của chúng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

| Hoạt động dạy                           | Hoạt động học   | Nội dung  |
|---|---|---|
| CH: Nguồn lực phát triển kinh tế là gì? | HS nêu khái niệm nguồn lực trong phần I.1 SGK trang 99. | <p>I. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ</p> <p><b>1. Khái niệm</b></p> <p>Nguồn lực là tổng thể vị trí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường... ở cả trong</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|--|---|---|
| GV: Có thể phân loại nguồn lực dựa vào nguồn gốc hoặc phạm vi lãnh thổ.                    |   | Đây là khái niệm có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.<br><b>2. Các loại nguồn lực</b>   |
| CH: Theo nguồn gốc, nguồn lực được chia ra các loại nào?                                   | HS quan sát kĩ sơ đồ trang 99 để nêu được các loại nguồn lực phân theo nguồn gốc. | <i>a) Phân theo nguồn gốc</i><br>– Vị trí địa lí<br>– Nguồn lực tự nhiên.<br>– Nguồn lực kinh tế – xã hội.  |
| GV: Ngoài ra, theo phạm vi lãnh thổ có thể chia ra nội lực và ngoại lực.                   |   | <i>b) Phân theo phạm vi lãnh thổ</i><br>– Nguồn lực trong nước (nội lực).<br>– Nguồn lực ngoài nước (ngoại lực).  |
| CH: Các loại nguồn lực trên có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. | Đông Nam Á, tạo điều  | <b>3. Vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế – xã hội</b><br><i>a) Vị trí địa lí</i><br>Tạo ra thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận giữa các vùng trong |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|--|---|--|
| <p>(Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển)</p> <p>(Trong nguồn lực kinh xã hội thì quan trọng nhất là dân cư và nguồn lao động, nguồn vốn, khoa học – kỹ thuật và công nghệ, chính sách toàn cầu hoá, khu vực hoá và hợp tác...).</p> | <p>kiện cho nước ta giao lưu thuận lợi với các nước...</p> <p>– Ví dụ: Tài nguyên đất trồng và khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm có giá trị cao.</p> <p>– Ví dụ với dân số, nguồn lao động dồi dào là cơ sở cho việc xác định phát triển các ngành đòi hỏi nhiều nhân lực như công nghiệp dệt, chế biến lương thực, thực phẩm.</p> | <p>nước, giữa các quốc gia.</p> <p><i>b) Nguồn lực tự nhiên là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất</i></p> <p><i>c) Nguồn lực kinh tế – xã hội có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế</i></p> |

## Hoạt động 2 TÌM HIỂU VỀ CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

**Mục tiêu:** HS hiểu được khái niệm cơ cấu kinh tế, các bộ phận hợp thành cơ cấu kinh tế.

| <i>Hoạt động dạy</i>             | <i>Hoạt động học</i> | <i>Nội dung</i>                                      |
|----------------------------------|----------------------|--|
| GV nêu khái niệm cơ cấu kinh tế. |                      | <p>II. CƠ CẤU KINH TẾ</p> <p><b>1. Khái niệm</b></p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|---|--|---|
| <p>Nội dung chủ yếu của cơ cấu kinh tế là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tổng thể các bộ phận (thành phần) hợp thành.</li> <li>– Các mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định theo một tương quan hay tỉ lệ nhất định.</li> </ul> <p>CH: Cơ cấu nền kinh tế gồm các bộ phận nào?<br/>Các bộ phận của cơ cấu thành phần kinh tế gắn bó chặt chẽ với nhau trong đó cơ cấu ngành kinh tế có vai trò quan trọng nhất.</p> <p>CH: Dựa vào bảng 26, em hãy nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của thế giới, các nước đang phát triển, các nước phát triển và của Việt Nam thời kì 1990 – 2004.</p> | <p>HS quan sát sơ đồ cơ cấu nền kinh tế để nêu các bộ phận của nền kinh tế, gồm: Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ.</p> | <p>Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.</p> <p><b>2. Các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế</b></p> <p><i>a) Cơ cấu ngành</i></p> <p>Gồm ba nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nông lâm – nghiệp.</li> <li>– Xây dựng.</li> <li>– Dịch vụ.</li> </ul> <p>– Các nước phát triển: Cả nông lâm – nghiệp (nhóm I) và công nghiệp – xây dựng (nhóm II) đều giảm, dịch vụ (nhóm III) tăng.</p> <p>– Các nước đang phát triển: Nhóm I giảm, nhóm II và III tăng.</p> <p>– Việt Nam: Nhóm I giảm, nhóm II tăng,</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|--|---|--|
| GV lấy ví dụ ở Việt Nam để HS hiểu rõ hơn về cơ cấu thành phần kinh tế.  | nhóm III ổn định ở mức 38%.   | <p><b>b) Cơ cấu thành phần kinh tế</b><br/> Được hình thành trên cơ sở chế độ sở hữu, bao gồm nhiều thành phần kinh tế có tác động qua lại với nhau.</p> <p><b>c) Cơ cấu lãnh thổ</b><br/> Được hình thành qua quá trình phân công lao động theo lãnh thổ, hình thành trên cơ sở phân bố của các ngành theo không gian địa lí.</p> |
| GV: Do những khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, những nguyên nhân lịch sử... đã dẫn đến sự phát triển khác biệt giữa các vùng. | HS rút ra: Như vậy, sẽ có các cơ cấu lãnh thổ khác nhau ứng với mỗi cấp phân công lao động lãnh thổ: toàn cầu, khu vực, quốc gia, vùng. |  |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- Phân biệt các loại nguồn lực và ý nghĩa của từng loại đối với sự phát triển kinh tế.
- Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NƯỚC, NĂM 2004

| <i>Khu vực</i>               | <i>GDP<br/>(tỷ USD)</i> | <i>Trong đó</i>                    |                                   |                |
|------------------------------|-------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                              |                         | <i>Nông – lâm<br/>– ngư nghiệp</i> | <i>Công nghiệp<br/>– xây dựng</i> | <i>Dịch vụ</i> |
| Các nước thu nhập thấp       | 1253,0                  | 288,2                              | 313,3                             | 651,5          |
| Các nước thu nhập trung bình | 6930,0                  | 693,0                              | 2356,2                            | 3880,8         |
| Các nước thu nhập cao        | 32715,0                 | 654,3                              | 8833,1                            | 23227,6        |
| Toàn thế giới                | 40898,0                 | 1635,9                             | 13087,4                           | 26174,7        |

- a) Hãy vẽ 4 biểu đồ (hình tròn) thể hiện cơ cấu ngành trong GDP.
- b) Nhận xét về cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước.

## V. PHỤ LỤC

### **Khái niệm về cơ cấu kinh tế**

- Cơ cấu ngành là tương quan về tỉ trọng giữa 3 khu vực tạo nên nền kinh tế của một quốc gia. Ở nước ta năm 2003, tương quan đó là: khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) 21,8%; khu vực II (công nghiệp – xây dựng) hơn 40,0% và khu vực III (dịch vụ) gần 38,2% tổng sản phẩm trong nước (GDP) tính theo giá thực tế.
- Cơ cấu lãnh thổ là tương quan về tỉ lệ giữa các vùng trong phạm vi quốc gia được sắp xếp một cách tự phát hay tự giác. Trong một quốc gia có nhiều vùng lãnh thổ, các vùng này phải được bố trí, quan hệ với nhau theo một tỉ lệ như thế nào đó để tạo điều kiện phát triển kinh tế của từng vùng nói riêng và của cả nước nói chung.
- Cơ cấu thành phần kinh tế là tương quan theo tỉ lệ giữa các thành phần kinh tế tham gia vào các ngành, lĩnh vực hay bộ phận hợp thành nền kinh tế.



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

## *Chương VII*

# **ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP**

### **BÀI 27**

### **VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

#### **I. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

##### **1. Kiến thức**

- Biết được vai trò và đặc điểm của nông nghiệp.
- Hiểu được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội tới phát triển và phân bố nông nghiệp.
- Phân biệt được một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp (TCLTN).



##### **2. Kỹ năng**

- Biết phân tích và nhận xét những đặc điểm phát triển, những thuận lợi, khó khăn của các điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội ở một địa phương đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
- Nhận diện được những đặc điểm chính của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

##### **3. Thái độ**

Tham gia tích cực và ủng hộ những chính sách phát triển nông nghiệp và những hình thức TCLTNN cụ thể ở địa phương.

#### **II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC**

- Một số hình ảnh minh họa về các vùng nông nghiệp điển hình, về sử dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật trong nông nghiệp và các hình thức TCLTN.
- Sơ đồ hệ thống hóa kiến thức trong bài (phóng to).

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Phân biệt các loại nguồn lực và ý nghĩa của từng loại đối với sự phát triển kinh tế.
2. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NƯỚC, NĂM 2004

| Khu vực                      | GDP<br>(tỷ USD) | Trong đó                   |                           |         |
|------------------------------|-----------------|----------------------------|---------------------------|---------|
|                              |                 | Nông – lâm –<br>ngư nghiệp | Công nghiệp<br>– xây dựng | Dịch vụ |
| Các nước thu nhập thấp       | 1253,0          | 288,2                      | 313,3                     | 651,5   |
| Các nước thu nhập trung bình | 6930,0          | 693,0                      | 2356,2                    | 3880,8  |
| Các nước thu nhập cao        | 32715,0         | 654,3                      | 8833,1                    | 23227,6 |
| Toàn thế giới                | 40898,0         | 1635,9                     | 13087,4                   | 26174,7 |

a) Hãy vẽ 4 biểu đồ (hình tròn) thể hiện cơ cấu ngành trong GDP.

b) Nhận xét về cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước.

#### 2. Bài mới

**Mở bài:** Trong lịch sử phát triển của nhân loại, nông nghiệp là ngành kinh tế ra đời sớm nhất. Nông nghiệp có vai trò quan trọng như thế nào? Sản xuất nông nghiệp có đặc điểm gì? Sự phân bố nông nghiệp chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào? Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta giải đáp các câu hỏi đó.

#### Hoạt động 1

#### TÌM HIỂU VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP

**Mục tiêu:** HS thấy được tầm quan trọng của nông nghiệp trong đời sống xã hội, đặc điểm của nông nghiệp.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| <p>GV: Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm nông – lâm – ngư nghiệp.</p> <p>CH: Nông nghiệp có vai trò gì đối với sản xuất và đời sống?</p>  | <p>HS nêu ví dụ một số loại lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp và hàng nông sản xuất khẩu.</p>  | <p>I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP</p> <p><b>1. Vai trò</b></p> <p>Rất quan trọng, không thể thay thế được, cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lương thực, thực phẩm.</li> <li>- Nguyên liệu cho công nghiệp.</li> <li>- Hàng xuất khẩu, thu ngoại tệ.</li> <li>- Giải quyết việc làm cho 40% lao động thế giới.</li> </ul> |
| <p>GV: Do vai trò to lớn như vậy nên ở nhiều nước đang phát triển, đông dân, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu.</p> <p>CH: Theo em, nông nghiệp có đặc điểm gì?</p> | <p>HS dựa vào nội dung mục II.2 SGK trang 104, và sự hiểu biết của mình để trả lời.</p> <p>⇒ Cần phải duy trì và nâng cao độ phì cho đất, sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất.</p>                   | <p><b>2. Đặc điểm</b></p> <p>a) Đất trống là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.</p>   |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|--|--|---|
| <p>(GV giải thích: Đa dạng hoá sản xuất với các hình thức tăng vụ, xen canh, gối vụ)</p> <p>(Do đối tượng lao động của nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi...)</p> <p>CH: Biểu hiện của xu thế này là gì?</p> | <p>⇒ Trong sản xuất nông nghiệp cần phải hiểu biết và tôn trọng các quy luật sinh học.</p> <p>⇒ Cần phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí, đa dạng hoá sản xuất, phát triển ngành nghề dịch vụ.</p> <p>(Biểu hiện ở sự hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp và đẩy mạnh chế biến nông sản xuất khẩu)</p> | <p><i>b)</i> Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi.</p> <p><i>c)</i> Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.</p> <p><i>d)</i> Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.</p> <p><i>e)</i> Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hoá.</p> |

### Hoạt động 2

#### NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỐI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

**Mục tiêu:** HS nắm được các nhân tố cơ bản tác động đến nông nghiệp.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i> | <i>Nội dung</i>  |
|--|----------------------|--|
| <p>GV: Nông nghiệp chịu ảnh hưởng của 2 nhóm nhân tố là tự nhiên và kinh tế – xã hội.</p> <p>GV phân nhóm: Mỗi nhóm nghiên cứu một nhóm nhân tố.</p> |                      | <p>II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỐI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|---|--|---|
| <p>CH cho nhóm 1: Nhóm tự nhiên gồm các nhân tố nào, các nhân tố đó ảnh hưởng đến nông nghiệp ra sao?</p> <p>GV: Điều kiện khí hậu – nước gồm chế độ nhiệt, ẩm, mưa; các điều kiện thời tiết, nước trên mặt, nước ngầm.</p> | <p>HS dựa vào sơ đồ trang 105 và hiểu biết của mình để trả lời.<br/>(Quy mô đất, tính chất đất thế nào)</p> <p>HS nêu ví dụ cụ thể ở nước ta có các mùa vụ nào, khả năng tăng vụ ra sao.</p> <p>HS nêu ví dụ cụ thể ở nước ta, nhân tố tự nhiên tác động đến sản xuất nông nghiệp như thế nào.</p> | <p><b>1. Nhân tố tự nhiên</b></p> <p><i>a) Đất:</i> ảnh hưởng đến quy mô, năng suất, cơ cấu và phân bố cây trồng vật nuôi.</p> <p><i>b) Khí hậu, nước:</i> ảnh hưởng đến: thời vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khả năng tăng vụ, xen canh, gối vụ; mức độ ổn định của sản xuất.</p> <p><i>c) Sinh vật:</i> ảnh hưởng đến mức độ phong phú của giống cây trồng, vật nuôi; khả năng cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.</p> <p><b>2. Nhân tố xã hội</b></p> <p><i>a) Dân cư – lao động:</i> là lực lượng sản xuất trực tiếp, nguồn tiêu thụ nông sản.</p> <p><i>b) Sở hữu ruộng đất</i> ảnh hưởng đến việc thực hiện đường lối, các hình thức tổ chức sản xuất.</p> <p><i>c) Tiến bộ khoa học – kỹ thuật:</i> ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và sản lượng.</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i> | <i>Hoạt động học</i>                      | <i>Nội dung</i>   |
|----------------------|---|---|
|                      | (Gồm thị trường trong nước và ngoài nước) | <b>d) Thị trường tiêu thụ:</b><br>ảnh hưởng đến giá cả nông sản, qua đó điều tiết sản xuất và hướng chuyên môn hóa. |

**Hoạt động 3****MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**Mục tiêu:** HS phân biệt được các hình thức chủ yếu của TCLTNN

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|--|---|---|
| <p>CH: Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp có vai trò gì?</p> <p>CH: Có các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào, đặc điểm?</p> |  <p>HS nghiên cứu mục III để trả lời.</p> <p><a href="https://downloadsachmienphi.com">downloadsachmienphi.com</a></p> | <p>III. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP</p> <p><b>1. Vai trò</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tạo ra những tiền đề cần thiết nhằm sử dụng hợp lí các điều kiện tự xã hội.</li> </ul> <p><b>2. Một số hình thức</b></p> <p><b>a) Trang trại</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Ra đời trong thời kì công nghiệp hoá, thay thế cho kinh tế tiểu nông tự cấp.</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|--|--|---|
| GV: Ngoài ra tùy theo trình độ phát triển còn có các hình thức khác như hộ gia đình, hợp tác xã, nông trường quốc doanh... | <p>Việt Nam có 7 vùng nông nghiệp là: Trung du miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sản xuất thâm canh, chuyên môn hoá ⇒ Hàng hoá.</li> <li>– Có thuê muốn lao động.</li> </ul> <p><b>b) <i>Theo tổng hợp nông nghiệp</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Có sự kết hợp chặt chẽ giữa các xí nghiệp nông nghiệp với các xí nghiệp công nghiệp trên một lãnh thổ.</li> </ul> <p><b>c) <i>Vùng nông nghiệp</i></b><br/>(Hình thức TCLTNN cao nhất)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội.</li> </ul> <p>Có các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.</p> |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Hãy nêu vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế và đời sống xã hội.
2. Ngành sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm gì? Theo em, đặc điểm nào là quan trọng nhất?
3. Em hãy phân biệt những đặc điểm cơ bản của 3 hình thức TCLTNN.

#### V. PHỤ LỤC

Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta

- 1. Trang trại:** Ở Việt Nam, trang trại mới phát triển từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, song đã tạo ra những biến chuyển mới trong nông nghiệp, nông thôn, tạo điều kiện để nông nghiệp nước ta chuyển nhanh sang sản xuất hàng hóa. Hiện nay, cả nước có trên 51,5 nghìn trang trại với các loại hình khác nhau như trang trại nông nghiệp, trang trại lâm nghiệp, trang trại nông – lâm nghiệp, trang trại lâm – nông – dịch vụ... Về quy mô của trang trại, lớn nhất là 1.000 ha và nhỏ nhất từ 2 đến 3 ha.
- 2. Hợp tác xã nông nghiệp:** Hiện nay cả nước có 9.147 HTXNN đang hoạt động dưới nhiều hình thức và quy mô khác nhau, trong đó chủ yếu là các HTX chuyển đổi (từ HTX kiểu cũ) và các HTX mới thành lập. Các HTX này đều làm dịch vụ cho các hộ nông dân và các trang trại, phù hợp với cơ chế thị trường và luật HTX năm 1996. Các HTX đã thu hút 1,6 triệu lao động, hơn 6 triệu hộ xã viên, trong đó 1.459 HTX dịch vụ làm đất, 4.678 HTX dịch vụ thủy nông, 3.301 HTX dịch vụ bảo vệ thực vật, 2.473 HTX dịch vụ giống, 1.756 HTX dịch vụ phân bón. Hầu hết các HTXNN đã đảm nhiệm những dịch vụ mang tính cộng đồng, trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp. Chất lượng và giá cả dịch vụ do HTXNN cung ứng nói chung tốt và rẻ hơn so với dịch vụ tư nhân hoặc hộ tự làm.
- 3. Nông trường quốc doanh:** Ở Việt Nam, nông trường quốc doanh được thành lập chủ yếu ở vùng trung du, trên các cao nguyên hay là vùng mới khai hoang. Các nông trường quốc doanh hiện nay có sự

thay đổi về hình thức và chức năng. Nhiều nông trường đã giao khoán đất đai, vườn cây, đồi rừng cho các hộ gia đình.

**4. Vùng nông nghiệp:** Ở Việt Nam hiện nay có 7 vùng sinh thái nông nghiệp là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

## BÀI 28

# ĐỊA LÍ NGÀNH TRỒNG TRỌT

### I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:

#### 1. Kiến thức

- Nắm được các đặc điểm sinh thái, tình hình phát triển và phân bố cây trồng chủ yếu trên thế giới.
- Biết được vai trò và hiện trạng phát triển của ngành trồng rừng.



#### 2. Kỹ năng

- Xác định được trên bản đồ những khu vực phân bố các cây lương thực chính.
- Nhận diện được hình thái của một số cây lương thực, cây công nghiệp chủ yếu trên thế giới.
- Xây dựng và phân tích biểu đồ sản lượng lương thực toàn thế giới.

#### 3. Thái độ

- Nhận thức được những thế mạnh cũng như hạn chế trong việc trồng cây lương thực và các cây công nghiệp ở nước ta và địa phương.
- Tham gia tích cực và ủng hộ những chủ trương, chính sách phát triển cây lương thực, cây công nghiệp, trồng rừng của Đảng và Nhà nước.

## II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Bản đồ giáo khoa treo tường Nông nghiệp thế giới.
- Lược đồ (phóng to theo SGK) Phân bố các cây lương thực và Phân bố các cây công nghiệp chính.
- Biểu đồ thể hiện sản lượng lương thực thế giới qua các năm (GV tự vẽ).
- Tranh, ảnh, băng hình mô tả một số cây trồng trong bài.

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Hãy nêu vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế và đời sống xã hội.
2. Ngành sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm gì? Theo em, đặc điểm nào là quan trọng nhất?
3. Em hãy phân biệt những đặc điểm cơ bản của 3 hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.



### 2. Bài mới

**Mở bài:** Trong sản xuất nông nghiệp, trồng trọt là ngành cơ bản nhất và trong đó việc sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất. **Ngành trồng trọt chịu ảnh hưởng** của các nhân tố nào và trên thế giới nó được phân bố như thế nào? Câu hỏi này sẽ được giải đáp qua bài học hôm nay.

#### Hoạt động 1

#### VAI TRÒ NGÀNH TRỒNG TRỌT, CÂY LUÔNG THỰC, CÂY CÔNG NGHIỆP

**Mục tiêu:** HS nắm được vai trò, đặc điểm sinh thái, tình hình phân bố của một số cây lương thực, cây công nghiệp chủ yếu.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|---|---|--|
| <p>CH: Ngành trồng trọt có vai trò to lớn như thế nào?</p> <p>GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm.</p> | <p>HS dựa vào nội dung SGK và sự hiểu biết của mình để trả lời.</p> <p>Nhóm 1 + 2 tìm hiểu về cây lương thực (Phiếu HT số 1)</p> <p>Nhóm 3, 4, 5, 6 làm phiếu HT số 2</p> <p>Nhóm 3 + 4 tìm hiểu về vai trò, đặc điểm của cây công nghiệp; đặc điểm sinh thái và tình hình sản xuất cây lấy đường.</p> <p>Nhóm 5 + 6 tìm hiểu về đặc điểm sinh thái và tình hình sản xuất</p> | <p>I. VAI TRÒ CỦA NGÀNH TRỒNG TRỌT</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Là nền tảng của sản xuất nông nghiệp.</li> <li>– Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.</li> <li>– Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.</li> <li>– Cơ sở để phát triển chăn nuôi.</li> <li>– Nguồn xuất khẩu có giá trị.</li> </ul> <p>II. CÂY LUONG THỰC</p> <p>III. CÂY CÔNG NGHIỆP</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|--|---|---|
| GV hướng dẫn HS tìm hiểu các vấn đề ghi trong phiếu học tập. | cây lấy sợi, dầu, nhựa, đồ uống.<br>Các nhóm trao đổi thảo luận sau đó đại diện các nhóm lên trình bày. | HS ghi phần bổ sung, sửa đổi sau khi được GV chuẩn xác. |

## Hoạt động 2 NGÀNH TRỒNG RỪNG

**Mục tiêu:** HS hiểu được ý nghĩa quan trọng của rừng và nắm được tình hình phát triển của ngành trồng rừng.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>               | <i>Nội dung</i>  |
|---|------------------------------------|--|
| CH: Rừng có vai trò to lớn như thế nào?   | HS nghiên cứu mục IV.1 để trả lời. | IV. NGÀNH TRỒNG RỪNG<br><b>1. Vai trò của rừng</b><br>– Điều hoà lượng nước trên mặt đất.<br>– Là phổi xanh của Trái Đất, bảo vệ đất, chống xói mòn. |
| GV: Rừng có vai trò quan trọng như vậy nên phát triển rừng là một nhiệm vụ chiến lược, có ý nghĩa kinh tế – xã hội to lớn. Nó không chỉ nhằm tái tạo nguồn tài nguyên rừng mà còn |                                    | – Là nguồn gen quý. Cung cấp lâm sản cho công nghiệp, xây dựng và dân sinh, nguyên liệu giấy, thực phẩm, dược liệu...                                |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|--|--|---|
| <p>góp phần bảo vệ môi trường bền vững.</p> <p>CH: Tình hình trồng rừng trên thế giới hiện nay thế nào?</p> <p>Em hãy nêu tên các nước trồng nhiều rừng.</p> | <p>HS dựa vào mục IV.2 để trả lời.</p>  | <p><b>2. Tình hình trồng rừng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Trên thế giới, rừng đang bị tàn phá do con người.</li> <li>Diện tích trồng rừng trên thế giới tăng mỗi năm:           <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 1980 đạt 17,8 triệu ha.</li> <li>+ 1990 đạt 43,6 triệu ha.</li> <li>+ 2000 đạt 187 triệu ha.</li> </ul>           (Trung bình tăng 4,5 triệu ha/năm)         </li> <li>Các nước trồng nhiều rừng: Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Hoa Kỳ...</li> </ul> |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 – 2003

| <i>Năm</i>                   | 1950  | 1970   | 1980   | 1990   | 2000   | 2003   |
|------------------------------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <i>Sản lượng (triệu tấn)</i> | 676,0 | 1213,0 | 1561,0 | 1950,0 | 2060,0 | 2021,0 |

- Hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng lương thực thế giới qua các năm.
- Nhận xét.

2. Nêu rõ những đặc điểm chủ yếu của các cây công nghiệp.
3. Tại sao phải chú trọng đến việc trồng rừng.

## V. PHỤ LỤC

### 1. Phiếu học tập số 1

Dựa vào nội dung kênh chữ mục I SGK, hình 28.2, sự hiểu biết của mình, em hãy:

1. Nêu vai trò của cây lương thực.

.....

.....

.....

.....

2. Hoàn chỉnh bảng sau:

| Cây LT      | Đặc điểm sinh thái | Vai trò, tình hình sản xuất   | Phân bố: Khu vực, nước trồng nhiều |
|-------------|--------------------|---|------------------------------------|
| Lúa gạo     |                    |   |                                    |
| Lúa mì      |                    |   |                                    |
| Ngô         |                    | <a href="https://downloadsachmienphi.com">downloadsachmienphi.com</a> |                                    |
| Cây LT khác |                    | Download Sách Hay   Đọc Sách Online                                   |                                    |

### 2. Thông tin phản hồi phiếu học tập số 1

1. Nêu vai trò của cây lương thực.
  - Cung cấp tinh bột và dinh dưỡng cho người, gia súc.
  - Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
  - Hàng xuất khẩu có giá trị.

## 2. Hoàn chỉnh bảng sau:

| Cây LT              | Đặc điểm sinh thái  | Vai trò, tình hình sản xuất  | Phân bố: Khu vực, nước trồng nhiều  |
|---------------------|---|--|---|
| Lúa gạo             | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ưa khí hậu nóng ẩm, chân ruộng ngập nước; đất phù sa.</li> <li>– Cần nhiều công chăm sóc.</li> </ul>                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Năm 2003 đạt sản lượng 585 triệu tấn.</li> <li>– Chiếm 29% trong tổng sản lượng 2021 tấn ngũ cốc của thế giới.</li> </ul>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Khu vực châu Á gió mùa.</li> <li>– Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam, Bangladesh, Thái Lan.</li> </ul>              |
| Lúa mì              | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ưa khí hậu ấm, khô. Vào đầu thời kì sinh trưởng cần nhiệt độ thấp.</li> <li>– Đất màu mỡ, cần nhiều phân bón.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Năm 2003 đạt sản lượng 557,3 triệu tấn.</li> <li>– Chiếm 27,6% trong tổng sản lượng 2021 tấn ngũ cốc của thế giới.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ôn đới và cận nhiệt.</li> <li>– Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Pháp, LB Nga, Canada, Úc.</li> </ul>                          |
| Ngô                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ưa khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.</li> <li>– Dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.</li> </ul>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Năm 2003 đạt sản lượng 635,7 triệu tấn.</li> <li>– Chiếm 31,4% trong tổng sản lượng 2021 tấn ngũ cốc của thế giới.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhiệt đới, ôn đới.</li> <li>– Hoa Kỳ, Trung Quốc, Brasil, Mêhicô, Pháp.</li> </ul>                                       |
| Cây lương thực khác | Dễ tính, không kén đất, chịu hạn giỏi, không đòi hỏi nhiều phân bón, công chăm sóc.   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chủ yếu làm thức ăn cho chăn nuôi, làm nguyên liệu nấu rượu, cồn, bia.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ôn đới: đại mạch, yến mạch, khoai tây.</li> <li>– Nhiệt đới và cận nhiệt khô: kê, cao lương, khoai lang, sắn.</li> </ul> |

## 3. Phiếu học tập số 2

Dựa vào nội dung kinh chữ mục II SGK, hình 28.5, sự hiểu biết của mình, em hãy:

- Nêu vai trò và đặc điểm của cây công nghiệp.

.....

.....

.....

2. Hoàn chỉnh bảng sau:

| <i>Cây công nghiệp</i>         |               | <i>Đặc điểm sinh thái</i> | <i>Khu vực trồng.</i><br><i>Nước trồng nhiều</i> |
|--------------------------------|---------------|---------------------------|--|
| <i>Cây lấy đường</i>           | Mía           |                           |  |
|                                | Củ cải đường  |                           |  |
| <i>Cây lấy sợi</i>             | Cây bông      |                           |  |
| <i>Cây lấy dầu</i>             | Cây đậu tương |                           |  |
| <i>Cây cho chất kích thích</i> | Chè           |                           |  |
|                                | Cà phê        |                           |  |
| <i>Cây lấy nhựa</i>            | Cao su        |                           |  |

#### 4. Thông tin phản hồi phiếu học tập số 2

1. Nêu vai trò và đặc điểm của cây công nghiệp.

a) *Vai trò:*

- Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Khắc phục được tính mùa vụ, tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh, bảo vệ môi trường.
- Mат hàng xuất khẩu quan trọng.

b) *Đặc điểm:*

- Phần lớn là những cây ưa nhiệt, ẩm, cần đất thích hợp, cần nhiều lao động có kĩ thuật và kinh nghiệm chăm sóc nên chỉ được trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất.

2. Hoàn chỉnh bảng:

| <i>Cây công nghiệp</i> |     | <i>Đặc điểm sinh thái</i>  | <i>Khu vực trồng. Nước trồng nhiều</i>   |
|------------------------|-----|--|--|
| <i>Cây lấy đường</i>   | Mía | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đòi hỏi nhiệt, ẩm rất cao và phân hoá theo mùa.</li> <li>– Thích hợp với đất phù sa mới.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Khu vực nhiệt đới.</li> <li>– Braxin, Ấn Độ, Trung Quốc, Ôxtrâylia, Cu Ba...</li> </ul> |

| Cây công nghiệp         |               | Đặc điểm sinh thái  | Khu vực trồng. Nước trồng nhiều   |
|-------------------------|---------------|---|---|
|                         | Củ cải đường  | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phù hợp đất đen, đất phù sa.</li> <li>– Thường trồng luân canh với lúa mì.</li> </ul>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ôn đới và cận nhiệt.</li> <li>– Pháp, Đức, Hoa Kì, Ukraina, Ba Lan...</li> </ul>   |
| Cây lấy sợi             | Cây bông      | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ưa nóng và ánh sáng, khí hậu ổn định.</li> <li>– Cân đất tốt, nhiều phân bón.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa.</li> <li>– Trung Quốc (1/5 SL thế giới), Hoa Kì, Ấn Độ, Pakistán, Uzbekistan...</li> </ul> |
| Cây lấy dầu             | Cây đậu tương | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ưa ẩm, đất透气, thoát nước.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.</li> <li>– Hoa Kì (1/2 SL thế giới), Braxin, Argentina, Trung Quốc.</li> </ul>                 |
| Cây cho chất kích thích | Chè           | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thích hợp nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cận nhiệt.</li> <li>– Ấn Độ (25%) và Trung Quốc (25% SL thế giới), Sri Lanka, Kenya, Việt Nam.</li> </ul>                      |
|                         | Cà phê        | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ưa nhiệt, ẩm, đất透气, nhất là đất badan và đất đá vôi.</li> </ul>                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhiệt đới.</li> <li>– Braxin, Việt Nam, Colombia.</li> </ul>   |
| Cây lấy nhựa            | Cao su        | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão.</li> <li>– Thích hợp nhất với đất badan.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vùng nhiệt đới ẩm của Đông Nam Á, Nam Á và Tây Phi.</li> </ul>   |

## 5. Mười trung tâm phát sinh cây trồng trên thế giới

| STT | Trung tâm     | Các cây trồng chính   |
|-----|---------------|---|
| 1   | Trung Mĩ      | Ngô, ca cao, hướng dương, khoai lang...                         |
| 2   | Nam Mĩ        | Khoai tây, thuốc lá, lạc, cao su, cà ca...                      |
| 3   | Tây Xu Ðăng   | Cọ dầu, họ đậu...   |
| 4   | Êtiôpi        | Cà phê, vừng, lúa miến  |
| 5   | Ấn Độ         | Cây lúa, mía, cam, chanh, quýt, hổ tiêu                         |
| 6   | Đông Nam Á    | Cây lúa, chuối, mít, mía, dừa, chè                              |
| 7   | Địa Trung Hải | Cây thức ăn gia súc (yến mạch), rau (củ cải, bắp cải...), ô liu |
| 8   | Tây Á         | Lúa mì, lúa mạch  |
| 9   | Trung Quốc    | Cây thực phẩm (cải thìa, cải cúc...), cây ăn quả (lê, táo...)   |
| 10  | Trung Á       | Lúa mì, nho, táo, đậu xanh                                      |

## BÀI 29

# ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

## I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:

### 1. Kiến thức

- Biết được vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi.
- Hiểu được tình hình phân bố các ngành chăn nuôi quan trọng trên thế giới, lí giải được nguyên nhân phát triển.
- Biết được vai trò và xu hướng phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản.

### 2. Kỹ năng

- Xác định được trên bản đồ thế giới những vùng và quốc gia chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chủ yếu.
- Xây dựng và phân tích biểu đồ, lược đồ về đặc điểm của chăn nuôi và địa lí các ngành chăn nuôi.



### 3. Thái độ

- Nhận thức được lí do ngành chăn nuôi ở Việt Nam và địa phương còn mất cân đối với trồng trọt.
- Ủng hộ chủ trương, chính sách phát triển chăn nuôi của Đảng và Nhà nước.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

## II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Sơ đồ thể hiện vai trò của cơ sở thức ăn với chăn nuôi (mức độ phát triển và hình thức chăn nuôi).
- Hình 29.3 trong SGK (phóng to).
- Biểu đồ thể hiện số lượng gia súc, gia cầm.
- Các sơ đồ về đặc điểm và địa lí các ngành chăn nuôi.
- Các hình ảnh, băng hình, đĩa chuyển động về cảnh chăn nuôi, các hình thức chăn nuôi...

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 – 2003

| Năm                      | 1950  | 1970   | 1980   | 1990   | 2000   | 2003   |
|--------------------------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Sản lượng<br>(triệu tấn) | 676,0 | 1213,0 | 1561,0 | 1950,0 | 2060,0 | 2021,0 |

- a) Hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng lương thực thế giới qua các năm.
- b) Nhận xét.
- 2. Nêu rõ những đặc điểm chủ yếu của các cây công nghiệp.
- 3. Tại sao phải chú trọng đến việc trồng rừng?

#### 2. Bài mới

**Mở bài:** Cùng với ngành trồng trọt, chăn nuôi là một bộ phận cấu thành quan trọng của nông nghiệp. Ngành chăn nuôi có vai trò và đặc điểm gì? Cơ cấu ngành chăn nuôi gồm các ngành nhỏ nào, sự phát triển và phân bố của chúng ra sao? Đó là các vấn đề sẽ được chúng ta nghiên cứu trong bài học hôm nay.

#### Hoạt động 1

TÌM HIỂU VỀ VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI

Mục tiêu: HS hiểu được tầm quan trọng của ngành chăn nuôi và đặc điểm của ngành.

| Hoạt động dạy                               | Hoạt động học                          | Nội dung  |
|---|--|---|
| CH: Chăn nuôi có vai trò quan trọng như thế | HS dựa vào mục I.1 SGK và sự hiểu biết | <p>I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI</p> <p><b>1. Vai trò</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cung cấp cho con</li> </ul> |

| <b>Hoạt động dạy</b>   | <b>Hoạt động học</b>  | <b>Nội dung</b>  |
|--|---|--|
| nào đối với đời sống và sản xuất?  | của mình để trả lời.<br><br>HS nêu cụ thể tên một số các nguyên liệu đó như tơ tằm, lông cừu, ư đỗ hộp.   | người thực phẩm dinh dưỡng cao như thịt, trứng, sữa.<br><br>– Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm, dược phẩm và xuất khẩu.<br><br>– Cung cấp sức kéo, phân bón cho ngành trồng trọt, tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt. |
| GV: Một nền nông nghiệp bền vững khi trong đó có sự kết hợp chặt chẽ giữa trồng trọt và chăn nuôi.<br><br>GV giới thiệu sơ đồ mối quan hệ giữa chăn nuôi và các ngành khác, giữa nguồn thức ăn với các hình thức chăn nuôi và nêu câu hỏi.<br><br>CH: Cơ sở thức ăn có vai trò quan trọng như thế nào đối với chăn nuôi? | HS nêu được cơ sở thức ăn không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi mà còn ảnh hưởng đến các hình thức phát triển ngành chăn nuôi (chăn thả, nửa chuồng trại và chuồng trại hay chăn nuôi công nghiệp) | <b>2. Đặc điểm</b><br><br>– Cơ sở nguồn thức ăn quyết định:<br>+ Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi.<br>+ Hình thức chăn nuôi.<br><br>– Trong nền nông nghiệp hiện đại ngành chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức và hướng chuyên môn hóa.             |
| GV: hình thức chăn nuôi thay đổi do cơ sở thức ăn có nhiều tiến bộ, từ tự nhiên → trồng → chế biến theo phương pháp công nghiệp.   |   |  |

### Hoạt động 2

#### TÌM HIỂU VỀ CÁC NGÀNH CHĂN NUÔI

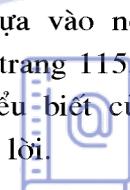
**Mục tiêu:** HS nắm được tình hình phân bố các ngành chăn nuôi quan trọng trên thế giới.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|--|---|---|
| <p>CH: Có các vật nuôi nào trong ngành chăn nuôi?</p> <p>GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm.</p> | <p>Nhóm lẻ: Nêu vai trò, đặc điểm, phân bố của chăn nuôi gia súc lớn và gia cầm.</p> <p>Nhóm chăn: Nêu vai trò, đặc điểm, phân bố của chăn nuôi gia súc nhỏ.</p> <p>HS nghiên cứu, trình bày kết quả trên bản đồ, GV chuẩn xác kiến thức.</p> | <p>II. CÁC NGÀNH CHĂN NUÔI</p> <p><b>1. Các vật nuôi gồm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Gia súc lớn như trâu, bò.</li> <li>– Gia súc nhỏ như lợn, cừu, dê.</li> <li>– Gia cầm như gà, vịt...</li> </ul> <p><b>2. Vai trò, đặc điểm và phân bố của một số vật nuôi.</b></p> <p>(Nội dung nhu bảng trang 114 SGK)</p> |

### Hoạt động 3

#### NGHIÊN CỨU VỀ NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

**Mục tiêu:** HS nhận thức được vai trò và xu hướng phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|---|---|---|
| <p>CH: Ngành nuôi trồng thuỷ sản có vai trò như thế nào?</p> <p>CH: Em hãy nêu tình hình nuôi trồng thuỷ sản trên thế giới, liên hệ với Việt Nam.</p> <p>GV: Sản lượng hiện nay đạt trên 48 triệu tấn gấp 3 lần năm 1950.</p> <p>GV nêu sản lượng của một số nước để HS nắm được.</p> | <p>HS dựa vào nội dung mục III.1 để trả lời.</p> <p>HS dựa vào nội dung SGK trang 115, 116 và sự hiểu biết của mình để trả lời.</p>  <p>Sản lượng (triệu tấn): Trung Quốc 34,5 (71,3% của thế giới), Ấn Độ 2,2 Nhật Bản 1,3...</p> | <p><b>III. NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</b></p> <p><b>1. Vai trò</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cung cấp đạm, nguyên tố vi lượng dễ tiêu hoá và hấp thụ.</li> <li>Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu giá trị cao.</li> </ul> <p><b>2. Tình hình nuôi trồng thuỷ sản</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cơ cấu nuôi trồng gồm cả thuỷ sản nước ngọt, nước lợ, nước mặn.</li> <li>Sản lượng hiện nay đạt trên 48 triệu tấn.</li> </ul> <p>Các nước nuôi trồng nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Philípin...</p> |
|   |   |   |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- Em hãy nêu vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi.
- Cho bảng số liệu:

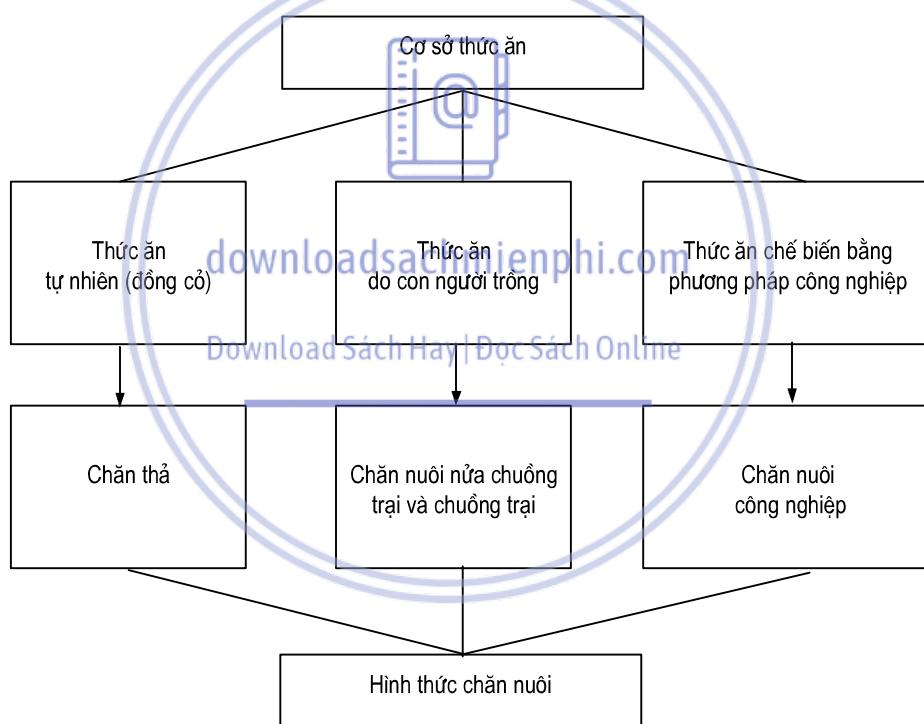
**ĐÀN BÒ VÀ ĐÀN LỢN TRÊN THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1980 – 2002 (TRIỆU CON)**

| Vật nuôi | Năm    |        |        |        |
|----------|--------|--------|--------|--------|
|          | 1980   | 1992   | 1996   | 2002   |
| Bò       | 1218,1 | 1281,4 | 1320,0 | 1360,5 |
| Lợn      | 778,8  | 864,7  | 923,0  | 939,3  |

a) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện số lượng bò và lợn.

b) Nhận xét.

3. Tại sao ngành nuôi trồng thủy sản thế giới ngày càng phát triển?

**V. PHỤ LỤC****SƠ ĐỒ MỐI QUAN HỆ GIỮA NGUỒN THỨC ĂN VỚI CÁC HÌNH THỨC CHĂN NUÔI**

## ĐÀN BÒ, TRÂU, LỢN VÀ SẢN LƯỢNG THỊT CỦA THẾ GIỚI THỜI KÌ 1990 – 2002

| Năm  | Bò                    |                          | Trâu                    |                          | Lợn                    |                          |
|------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|      | Đàn bò<br>(triệu con) | Sản lượng<br>(triệu tấn) | Đàn trâu<br>(triệu con) | Sản lượng<br>(triệu tấn) | Đàn lợn<br>(triệu con) | Sản lượng<br>(triệu tấn) |
| 1990 | 1.295,7               | 53                       | 148,2                   | 2,3                      | 857,7                  | 70,0                     |
| 1995 | 1.332,1               | 54                       | 159,3                   | 2,8                      | 900,6                  | 78,7                     |
| 2000 | 1.347,2               | 57                       | 164,5                   | 3,0                      | 910,9                  | 89,7                     |
| 2001 |                       |                          |                         |                          | 921,7                  | 91,5                     |
| 2002 | 1.360,5               | 58                       | 166,4                   | 3,1                      | 939,3                  | 93,6                     |

## SẢN LƯỢNG KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THẾ GIỚI THỜI KÌ 1950 – 2001

| Sản lượng (triệu tấn) | 1950 | 1960 | 1970 | 1980 | 1990 | 2000 | 2001 |
|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| Khai thác             | 19,2 | 34,7 | 63,9 | 68,7 | 86,9 | 96,7 | 93,7 |
| Nuôi trồng            | 0,6  | 2    | 3,5  | 7,4  | 16,8 | 45,7 | 48,4 |

**BÀI 30**[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Thực hành:

**VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG  
Download Sach Hay | Học Sách Online  
LƯƠNG THỰC, DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI  
VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA**

**I. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức**

Củng cố kiến thức về địa lí cây lương thực.

## 2. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ cột.
- Biết cách tính bình quân lương thực theo đầu người (đơn vị : kg/người) và nhận xét từ số liệu đã tính toán.

## II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Thước kẻ, bút chì, bút màu.
- Máy tính cá nhân.
- Giấy vẽ hoặc giấy kẻ ô li.

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Em hãy nêu vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi.
2. Cho bảng số liệu:

ĐÀN BÒ VÀ ĐÀN LỢN TRÊN THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1980 – 2002 (TRIỆU CON)

| Vật nuôi | Năm    |        |        |        |
|----------|--------|--------|--------|--------|
|          | 1980   | 1992   | 1996   | 2002   |
| Bò       | 1218,1 | 1281,4 | 1320,0 | 1360,5 |
| Lợn      | 778,8  | 864,7  | 923,0  | 939,3  |

- a. Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện số lượng bò và lợn.
  - b. Nhận xét.
3. Tại sao ngành nuôi trồng thủy sản thế giới ngày càng phát triển?

### 2. Bài mới

**Mở bài:** Chúng ta đã được làm quen với một số loại biểu đồ, trong bài học hôm nay chúng ta sẽ thực hiện vẽ và phân tích biểu đồ về sản lượng lương thực, dân số của thế giới và một số quốc gia.

## Hoạt động 1 VẼ BIỂU ĐỒ CỘT

*Bước 1:* GV yêu cầu HS nêu lại cách vẽ biểu đồ cột, trong trường hợp cụ thể của bài, ta nên vẽ như thế nào?

Đại diện HS trả lời, GV chuẩn xác cách vẽ:

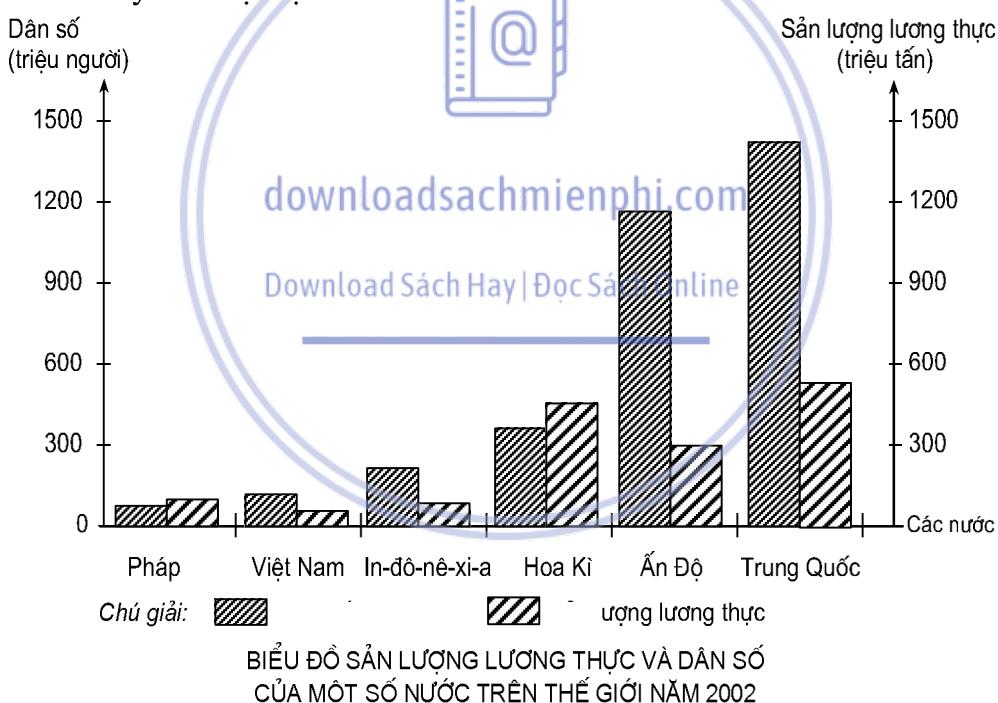
Vẽ hệ toạ độ gồm:

- Trục ngang đủ dài để thể hiện tên của 6 quốc gia.
- Hai đầu trục ngang là 2 trục tung:
  - + Một trục thể hiện số dân (triệu người)
  - + Một trục thể hiện sản lượng lương thực (triệu tấn)
- Mỗi quốc gia vẽ 2 cột: một cột thể hiện số dân, một cột thể hiện sản lượng lương thực.
- Viết chú giải và ghi tên biểu đồ.

*Bước 2:* HS tự vẽ biểu đồ.

GV đưa ra bản vẽ hoàn chỉnh để HS so sánh.

Sau đây là ví dụ một cách vẽ biểu đồ đã hoàn chỉnh:



**Hoạt động 2**  
**TÍNH BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI**  
**(KG/NGƯỜI) NĂM 2002**

CH: Để tính bình quân sản lượng lương thực theo đầu người, ta phải làm như thế nào?

GV chuẩn xác công thức:

$$\text{Sản lượng lương thực cả năm}$$

$$\text{Bình quân lương thực đầu người} = \frac{\text{Sản lượng lương thực cả năm}}{\text{Số dân trung bình năm}}$$

GV yêu cầu HS vận dụng công thức để tính bình quân lương thực của thế giới và các nước, GV chuẩn xác đáp số như sau:

| Nước       | Bình quân lương thực<br>kg/người | Nước      | Bình quân lương thực<br>kg/người |
|------------|----------------------------------|-----------|----------------------------------|
| Trung Quốc | 312                              | Indônêxia | 267                              |
| Hoa Kì     | 1.040                            | Việt Nam  | 460                              |
| Ấn Độ      | 212                              | Thế giới  | 327                              |
| Pháp       | 1.161                            |           |                                  |

**Hoạt động 3**

NÊU NHÂN XÉT

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CH: Qua kết quả tính toán, em có nhận xét gì?

Đại diện HS phát biểu ý kiến, các HS khác góp ý bổ sung, GV chuẩn xác:

- Trong bảng số liệu, 4 nước đông dân nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Indônêxia. Đây cũng chính là 4 nước đông dân nhất thế giới.
- Những nước có sản lượng lương thực lớn là Trung Quốc, Hoa Kì và Ấn Độ.
- Các nước có thành tựu đặc biệt trong sản xuất lương thực là Hoa Kì và Pháp.

- + So với toàn thế giới Hoa Kì chỉ chiếm 4,6% số dân nhưng có sản lượng lương thực đạt 14,7% nên bình quân lương thực đạt 1040 kg/người, cao gấp 3,2 lần mức trung bình của thế giới.
- + So với toàn thế giới Pháp chỉ chiếm 0,9% số dân nhưng có sản lượng lương thực đạt 3,4% nên bình quân lương thực đạt 1.161 kg/người, cao gấp hơn 3,5 lần mức trung bình của thế giới.
- Các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia tuy có sản lượng lương thực cao nhưng lại có quy mô dân số lớn nên có mức bình quân lương thực/người thấp hơn mức trung bình của thế giới. Trong đó, bình quân lương thực/người thấp nhất là Ấn Độ do nước này chiếm tới 16,9% tổng dân số thế giới.
- So với toàn thế giới, Việt Nam có số dân chiếm 1,3% nhưng sản lượng lương thực chiếm 1,8%. Mức bình quân lương thực/người của nước ta vào loại khá, đạt 460 kg/người cao gấp 1,4 lần mức trung bình thế giới. Đây là kết quả của công tác vận động kế hoạch hoá gia đình, kiểm soát sự gia tăng dân số đồng thời áp dụng chính sách đổi mới khuyến khích phát triển sản xuất trong nông nghiệp ở nước ta.

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- HS tự trao đổi, đánh giá kết quả bài thực hành của nhau.
- GV nhận xét chung tinh thần, kết quả làm việc của lớp. Chấm điểm một số bài thực hành tiêu biểu để động viên HS.

#### V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

HS về nhà hoàn chỉnh bài thực hành.

## *Chương VIII*

# **ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP**

### **BÀI 31 VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

#### **I. MỤC TIÊU**

*Sau bài học, HS cần:*

##### **1. Kiến thức**

- Biết được vai trò và đặc điểm của sản xuất công nghiệp.
- Hiểu được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

##### **2. Kỹ năng**

Biết phân tích và nhận xét sơ đồ về đặc điểm phát triển và ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp.

##### **3. Thái độ**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

a phát triển mạnh, trình độ khoa học và công nghệ còn thua kém nhiều so với các nước trên thế giới và khu vực, đòi hỏi sự cố gắng của thế hệ trẻ.

#### **II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC**

- Bản đồ Địa lí công nghiệp thế giới.
- Một số tranh ảnh về hoạt động công nghiệp, về tiến bộ khoa học – kỹ thuật trong công nghiệp.
- Phóng to sơ đồ trong SGK:

- + Sơ đồ về sản xuất công nghiệp (trang 119).
- + Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp (trang 120).

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Kiểm tra bài cũ

GV kiểm tra đánh giá việc hoàn thiện bài thực hành của một số HS.

#### 2. Bài mới

**Mở bài:** Ngành công nghiệp có vai trò và đặc điểm như thế nào? Sự phát triển và phân bố của công nghiệp chịu tác động của các nhân tố nào? Đó là các câu hỏi sẽ được làm sáng tỏ qua bài học hôm nay.

##### Hoạt động 1

##### TÌM HIỂU VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP

**Mục tiêu:** HS hiểu được tầm quan trọng của công nghiệp và nắm được đặc điểm của công nghiệp Việt Nam.

| Hoạt động dạy  | Hoạt động học   | Nội dung   |
|--|---|--|
| CH: Ngành công nghiệp có vai trò quan trọng như thế nào? | <br>HS dựa vào nội dung SGK trang 118 và sự hiểu biết của mình để trả lời.<br><br>HS lấy ví dụ cụ thể để chứng minh. | <b>I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP</b><br><b>1. Vai trò</b><br>Có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, vì:<br>- Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn.<br>- Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, cơ sở vật chất, kĩ thuật cho các ngành kinh tế. |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|---|---|---|
| <p>GV: Chính do công nghiệp có nhiều vai trò to lớn như vậy nên tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế.</p> <p>CH: Sản xuất công nghiệp có đặc điểm gì?<br/>GV hướng dẫn HS tìm hiểu 2 giai đoạn trong sơ đồ trang 119.</p> <p>GV lưu ý trong cả 2 giai đoạn, sản xuất công nghiệp đều sử dụng máy móc.<br/>(trừ ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ)</p> <p>GV: Vì vậy, các hình thức chuyên môn hoá,</p> | <p>HS nghiên cứu mục I.2 để trả lời câu hỏi.</p>  <p>Download Sách Hay   Đọc Sách Online</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.</li> <li>Tạo khả năng mở rộng sản xuất và thị trường lao động, tạo nhiều việc làm.</li> <li>Củng cố an ninh quốc phòng...</li> </ul> <p><b>2. Đặc điểm</b></p> <p><i>a) SX công nghiệp gồm 2 giai đoạn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giai đoạn 1: tác động vào đối tượng lao động để tạo thành nguyên liệu.</li> <li>Giai đoạn 2: chế biến nguyên liệu để tạo ra tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng.</li> </ul> <p><i>b) Sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao</i></p> <p><i>c) Sản xuất công nghiệp gồm nhiều</i></p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| <p>hợp tác hoá, liên hợp hoá có vai trò đặc biệt.</p> <p>CH: Em hãy nêu cách phân loại ngành công nghiệp?</p> | <p>quy trình SX cũng rất chi tiết, chặt chẽ).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động có CN khai thác và CN chế biến.</li> <li>– Dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm có:</li> <li>+ CN nặng (A): SX tư liệu sản xuất.</li> <li>+ CN nhẹ (B): SX sản phẩm phục vụ trực tiếp cho con người.</li> </ul> | <p><b>ngành phúc tạp</b>, phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng.</p> |

### Hoạt động 2

#### TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

**Mục tiêu:** HS nhận thức được các điều kiện tự nhiên, vị trí địa lí, các nhân tố kinh tế xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

| <i>Hoạt động dạy</i>                        | <i>Hoạt động học</i>                   | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ | Các nhóm dựa vào sơ đồ trong SGK và sự | II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| cho các nhóm.<br><br>– Nhóm lẻ: Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lý và tự nhiên.<br><br>– Nhóm chẵn: Phân tích ảnh hưởng của xã hội. | hiểu biết của mình để phân tích.<br><br>Vị trí địa lý: gần hay xa biển, tiện đường giao thông không, nơi đó có nguồn lao động và dân cư thế nào ?...<br><br>Tự nhiên: tài nguyên khoáng sản, đặc điểm khí hậu, nguồn nước, đất, rừng, biển tác động thế nào?<br><br>Nhân tố này gồm:<br>+ Dân cư – lao động.<br>+ Tiến bộ khoa học kĩ thuật.<br>+ Thị trường.<br>+ Cơ sở vật chất – kĩ thuật.<br>+ Đường lối chính sách. | <b>1. Vị trí địa lý:</b> ảnh hưởng đến sự chọn lựa địa điểm, khả năng phát triển và cơ cấu ngành của công nghiệp...<br><br><b>2. Tự nhiên</b><br>Tạo điều kiện thuận lợi hay trở ngại.<br><br><b>3. Kinh tế – xã hội</b><br>Các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội đều có ảnh hưởng đến sự phân bố, cơ cấu và quy mô phát triển công nghiệp, hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.<br><br>Đường lối, chính sách có ý nghĩa đặc biệt, thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của công nghiệp... |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- Hãy chứng minh vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.

2. Hãy so sánh đặc điểm của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.
3. Theo em, trong điều kiện hiện nay, nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đối với sự phân bố công nghiệp.

## BÀI 32

# ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP (Tiết 1)

## I. MỤC TIÊU

### 1. Kiến thức

- Hiểu được vai trò, cơ cấu ngành năng lượng, tình hình sản xuất và phân bố của ngành công nghiệp năng lượng: khai thác than, khai thác dầu và công nghiệp điện lực.
- Hiểu được vai trò, tình hình sản xuất và phân bố ngành công nghiệp luyện kim.



### 2. Kỹ năng

- Xác định trên bản đồ những khu vực phân bố trữ lượng dầu mỏ, những nước khai thác than, dầu mỏ và sản xuất điện chủ yếu trên thế giới.
- Biết nhận xét biểu đồ Cơ cấu sử dụng năng lượng thế giới.

### 3. Thái độ

Nhận thức được tầm quan trọng của ngành năng lượng và luyện kim trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, những thuận lợi cũng như những hạn chế của hai ngành này so với thế giới.

## II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Các hình ảnh minh họa về ngành công nghiệp khai thác than, khai thác dầu, điện lực, luyện kim đen, luyện kim màu trên thế giới và ở Việt Nam.
- Hình 32.3, 32.4 và 32.5 trong SGK (phóng to).
- Bản đồ giáo khoa treo tường: Địa lí khoáng sản thế giới.

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Hãy chứng minh vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.
2. Hãy so sánh đặc điểm của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.
3. Theo em, trong điều kiện hiện nay, nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đối với sự phân bố công nghiệp.

#### 2. Bài mới

**Mở bài:** Trong cơ cấu công nghiệp, ngành năng lượng và luyện kim có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo tiền đề cho sự phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hai ngành công nghiệp quan trọng này sẽ được chúng ta tìm hiểu trong bài học hôm nay.

#### Hoạt động 1

#### TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

**Mục tiêu:** HS nắm được vai trò, cơ cấu ngành năng lượng, tình hình sản xuất và phân bố của ngành công nghiệp năng lượng.

| Hoạt động dạy                                      | Hoạt động học                                       | Nội dung   |
|--|---|--|
| CH: Công nghiệp năng lượng có vai trò như thế nào? | HS dựa vào SGK và sự hiểu biết của mình để trả lời. | <p>I. CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG</p> <p><b>1. Vai trò</b></p> <p>Là một ngành kinh tế cơ bản, quyết định sự tồn tại và phát triển của nền sản xuất hiện đại, là tiền đề của tiến bộ khoa học – kỹ thuật.</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|--|--|---|
| <p>GV nêu cơ cấu của ngành.</p> <p><i>Phương án 1:</i> GV chia lớp thành các nhóm.<br/>Nhóm 1 + 2 nghiên cứu về công nghiệp khai thác than.<br/>Nhóm 3 + 4 nghiên cứu về công nghiệp khai thác dầu.<br/>Nhóm 5 + 6 nghiên cứu về công nghiệp điện lực.</p> <p><i>Phương án 2:</i> Thực hiện theo trình tự SGK</p> <p>CH: Ngành công nghiệp khai thác than có vai trò, trữ lượng, sản lượng và phân bố như thế nào?</p> | <p>Các nhóm dựa vào nội dung SGK và sự hiểu biết của mình để nêu được vai trò, đặc điểm, phân bố của các ngành.</p> <p>HS dựa vào nội dung bảng tóm tắt trang 121 để trả lời.</p> <p>HS nêu cụ thể trữ lượng và sản lượng.</p> | <p><b>2. Cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố</b></p> <p>Cơ cấu gồm công nghiệp khai thác than, khai thác dầu khí và điện lực.</p> <p><i>a) Khai thác than</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Vai trò: cung cấp: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, luyện kim.</li> <li>- Nguyên liệu cho CN hoá học, dược phẩm.</li> </ul> </li> <li>* Trữ lượng khoảng 13.000 tỉ tấn (3/4 là than đá).</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|---|---|---|
| <p>CH: Ngành công nghiệp khai thác dầu có vai trò, trữ lượng, sản lượng và phân bố như thế nào?</p> <p>GV: So với sản lượng dầu của thế giới năm 2003 thì:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các nước OPEC = 39%</li> <li>- Các nước công nghiệp phát triển = 28,2%</li> <li>- Liên bang Nga, Trung Quốc và các nước khác = 32,8%</li> </ul> | <p>HS dựa vào nội dung bảng tóm tắt trang 121 để trả lời.</p> <p>Trữ lượng so với thế giới:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trung Đông = 65%</li> <li>+ Châu Phi = 9,3%</li> <li>+ Liên Xô cũ &amp; Đông Âu = 7,9%</li> <li>+ Mĩ La tinh = 7,2%</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>* Sản lượng: 5 tỉ tấn/năm.</li> <li>* Nước khai thác nhiều: Hoa Kì, LB Nga, Trung Quốc, Ba Lan...</li> </ul> <p><b>b) Khai thác dầu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Vai trò: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là nhiều liệu quan trọng, ("vàng đen").</li> <li>Nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất.</li> </ul> </li> <li>* Trữ lượng ước tính 400 – 500 tỉ tấn, chắc chắn 140 tỉ tấn.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Sản lượng 3,8 tỉ tấn/năm</li> <li>* Khai thác nhiều ở các nước đang phát triển thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, Mĩ La tinh, Đông Nam Á.</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>                                   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| CH: Ngành công nghiệp điện lực có vai trò, cơ cấu, sản lượng và phân bố như thế nào? | HS dựa vào nội dung bảng tóm tắt trang 121 để trả lời. | <p><b>c) Công nghiệp điện lực</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Vai trò: Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại, đẩy mạnh tiến bộ khoa học – kĩ thuật, đáp ứng yêu cầu của cuộc sống văn minh hiện đại.</li> <li>* Cơ cấu gồm nhiệt điện, thuỷ điện, điện nguyên tử, tuabin khí...</li> <li>* Sản lượng khoảng 15000 tỉ kWh.</li> <li>* Phân bố chủ yếu ở các nước phát triển.</li> </ul> |

### Hoạt động 2

#### TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP LUYỆN KIM

**Mục tiêu:** HS hiểu được vai trò, tình hình sản xuất và phân bố ngành công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i> | <i>Nội dung</i>           |
|--|----------------------|---------------------------|
| CH: Ngành công nghiệp luyện kim có vai trò, đặc điểm và phân bố như thế nào? |                      | II. CÔNG NGHIỆP LUYỆN KIM |

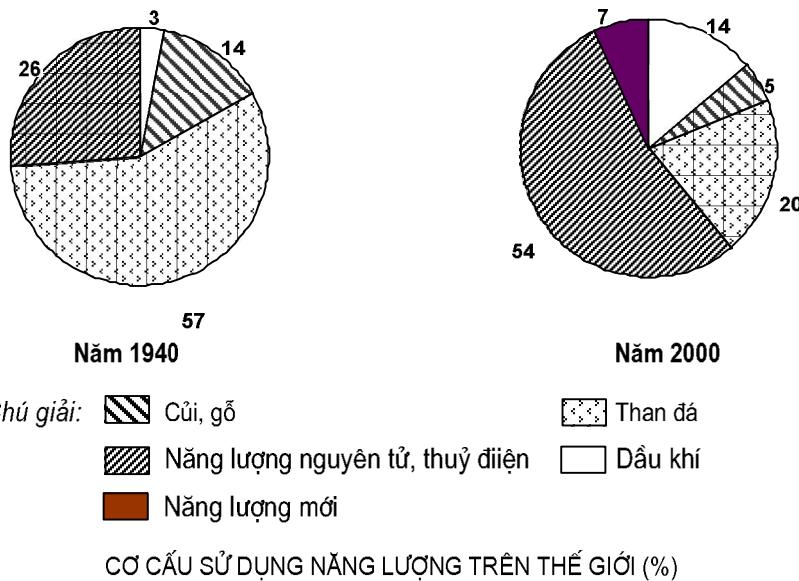
| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>                                    | <i>Nội dung</i>                         |
|---|---|---|
| GV kẻ bảng tổng hợp và hướng dẫn HS nghiên cứu, hoàn chỉnh bảng.<br>GV chuẩn xác nội dung bảng. | HS dựa vào nội dung mục II để hoàn chỉnh bảng tổng hợp. | HS ghi theo nội dung bảng đã chuẩn xác. |

## CÔNG NGHIỆP LUYỆN KIM

|          | <i>Công nghiệp luyện kim đen</i>  | <i>Công nghiệp luyện kim màu</i>   |
|----------|---|--|
| Vai trò  | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cung cấp nguyên liệu cho ngành chế tạo máy và gia công kim loại.</li> <li>– Hầu như tất cả các ngành kinh tế đều sử dụng sản phẩm của CNLK đen.</li> <li>– Chiếm 90% khối lượng kim loại SX ra trên thế giới.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cung cấp nguyên liệu cho các ngành kỹ thuật cao như công nghiệp chế tạo ô tô, máy bay, kỹ thuật điện, điện tử, công nghiệp hóa chất, bưu chính viễn thông...</li> </ul>   |
| Đặc điểm | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sử dụng khối lượng lớn các nguyên, nhiên liệu và các chất trợ dung.</li> <li>– Quy trình SX rất phức tạp.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Hàm lượng kim loại trong quặng kim loại màu thấp (vài phần nghìn đến 1 – 3%) → khâu làm giàu quặng rất quan trọng.</li> <li>– Độ hỏi công nghệ cao, chi phí lớn.</li> </ul>   |
| Phân bố  | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nước SX nhiều ở các nước phát triển như Nhật Bản, LB Nga, Hoa Kỳ...</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Những nước SX nhiều kim loại màu là những nước công nghiệp phát triển.</li> <li>– Các nước đang phát triển có nhiều kim loại màu chỉ đóng vai trò là nơi cung cấp nguyên liệu quặng như Ghi-nê, Bra-xin, Công-gô, Ấn Độ...</li> </ul> |

**IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**

1. Em hãy nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới thời kì 1940 – 2000. Giải thích.



2. Nêu rõ vai trò của ngành công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu.

## V. PHỤ LỤC

### 1. Cơ cấu sử dụng năng lượng (NL) thế giới, thời kì 1860 – 2020 (%)

| Nguồn năng lượng          | 1860 | 1880 | 1900 | 1920 | 1940 | 1960 | 1980 | 2000 | 2020 |
|---------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| NL truyền thống           | 80   | 53   | 38   | 25   | 14   | 11   | 8    | 5    | 2    |
| Than đá                   | 18   | 44   | 58   | 68   | 57   | 37   | 22   | 20   | 16   |
| Dầu mỏ, khí đốt           | 2    | 3    | 4    | 7    | 26   | 44   | 58   | 54   | 44   |
| NL nguyên tử và thuỷ điện | 0    | 0    | 0    | 0    | 3    | 8    | 9    | 14   | 22   |
| Các nguồn NL mới          | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 3    | 7    | 16   |
| Tổng cộng                 | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  |

## 2. Các nước sản xuất điện hàng đầu thế giới

| TT | Nước       | Sản lượng (tỉ Kwh) | % so với thế giới |
|----|------------|--------------------|-------------------|
| 1  | Hoa Kỳ     | 3.720              | 25,1              |
| 2  | Trung Quốc | 1.420              | 9,6               |
| 3  | Nhật Bản   | 1.037              | 7,0               |
| 4  | LB Nga     | 847                | 5,7               |
| 5  | Canada     | 566                | 3,8               |
| 6  | CHLB Đức   | 545                | 3,7               |
| 7  | Ấn Độ      | 533                | 3,6               |
| 8  | Pháp       | 520                | 3,5               |
| 9  | Anh        | 361                | 2,4               |
| 10 | Brazil     | 321                | 2,2               |
|    | Tổng cộng  | 9.870              | 66,5              |

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**BÀI 32**

**ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP**  
**(Tiết 2)**

**I. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức**

- Biết được vai trò, đặc điểm sản xuất và phân bố của ngành công nghiệp cơ khí, điện tử – tin học và công nghiệp hóa chất.
- Hiểu được vai trò của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nói chung, công nghiệp dệt, may nói riêng; của ngành công nghiệp thực phẩm cũng như đặc điểm phân bố của chúng.

**2. Kỹ năng**

- Phân biệt được các phân ngành của công nghiệp cơ khí, điện tử – tin học, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.
- Biết phân tích và nhận xét lược đồ sản xuất ô tô và máy thu hình.

**3. Thái độ**

- Nhận thức được tầm quan trọng của các ngành công nghiệp cơ khí, điện tử – tin học, hóa chất, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.
- Thấy được những thuận lợi và khó khăn của các ngành này ở nước ta và địa phương.

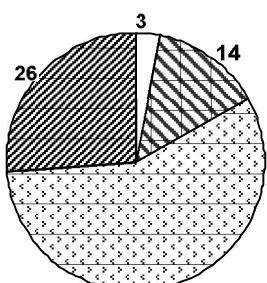
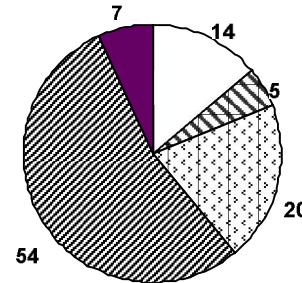
**II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC**

- Các hình ảnh về hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp cơ khí, điện tử – tin học, hóa chất, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.
- Sơ đồ công nghiệp cơ khí, hóa chất trong SGK (phóng to).

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Em hãy nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới thời kì 1940 – 2000. Giải thích.

Năm 1940<sup>57</sup>

Năm 2000

Chú giải: Củi, gỗ

Năng lượng nguyên tử, thuỷ điện

Năng lượng mới

Than đá

Dầu khí

CƠ CẤU SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRÊN THẾ GIỚI (%)

2. Nêu rõ vai trò của ngành công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu.

#### 2. Bài mới

**Mở bài:** Ngoài ngành công nghiệp năng lượng và công nghiệp luyện kim mà chúng ta đã nghiên cứu trong bài học trước, cơ cấu ngành công nghiệp còn có các ngành nào? Vai trò và đặc điểm của chúng ra sao? Chúng ta sẽ cùng giải đáp các câu hỏi này qua bài học hôm nay.

#### Hoạt động 1

#### TÌM HIỂU VỀ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ, ĐIỆN TỬ – TIN HỌC VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT.

**Mục tiêu:** HS hiểu được tầm quan trọng của các ngành công nghiệp cơ khí, điện tử – tin học và công nghiệp hóa chất trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội cũng như đặc điểm sản xuất và phân bố của các ngành này.

| <b>Hoạt động dạy</b>   | <b>Hoạt động học</b>   | <b>Nội dung</b>   |
|--|--|---|
| <p>Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhóm 1, 2 tìm hiểu về ngành CN cơ khí.</li> <li>– Nhóm 3, 4 tìm hiểu về ngành CN điện tử – tin học.</li> <li>Nhóm 5,6 tìm hiểu về ngành CN hóa chất.</li> </ul> <p>Bước 2: HS trình bày kết quả, GV chuẩn xác kiến thức.</p> | <p>HS dựa vào nội dung SGK, sự hiểu biết của mình để hoàn thành phiếu học tập.</p> | <p>III. CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ<br/>IV. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ – TIN HỌC<br/>V. CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT</p> <p>Nội dung như thông tin phản hồi phần phụ lục.</p> |

### Hoạt động 2

#### TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

**Mục tiêu:** HS nắm được vai trò của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nói chung, công nghiệp dệt – may nói riêng.

| <b>Hoạt động dạy</b>   | <b>Hoạt động học</b>                          | <b>Nội dung</b>  |
|--|---|--|
| CH: Em hãy nêu vai trò và đặc điểm của ngành CN SX hàng tiêu dùng. | HS dựa vào nội dung SGK trang 129 để trả lời. | <p>VI. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG</p> <p><b>1. Vai trò</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sản phẩm phong phú đáp ứng nhu cầu của nhân dân.</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| CH: CN SX hàng tiêu dùng gồm các ngành nào? Trong đó ngành dệt may có vị trí thế nào? |                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thúc đẩy nông nghiệp và các ngành CN khác phát triển.</li> <li>– Cung cấp hàng xuất khẩu.</li> <li>– Giải quyết việc làm.</li> </ul> <p><b>2. Đặc điểm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đòi hỏi vốn đầu tư ít, khả năng thu hồi vốn nhanh.</li> <li>– Cần nhiều lao động, nhiên liệu và thị trường.</li> <li>– Cơ cấu ngành đa dạng, gồm dệt may, da giày, nhựa, sành sứ, thuỷ tinh... Công nghiệp dệt may là một trong những ngành chủ đạo.</li> </ul> |
| CH: Ngành dệt may phân bố ở các nước nào?   | <p>– Phân bố rộng rãi.</p> <p>– Các nước có ngành dệt may phát triển là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản...</p> |  |

### Hoạt động 3

#### TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

**Mục tiêu:** HS hiểu về ngành công nghiệp thực phẩm, đặc điểm phân bố của công nghiệp thực phẩm và vai trò của chúng trong tiến trình phát triển kinh tế – xã hội.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|---|--|---|
| <p>GV: Dựa vào nội dung SGK và sự hiểu biết của mình, em hãy cho biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Công nghiệp thực phẩm có vai trò gì?</li> <li>– Đặc điểm kinh tế của ngành công nghiệp thực phẩm?</li> <li>– Sự phân bố của công nghiệp chế biến thực phẩm (CNTP)?</li> </ul> | <p>HS trả lời dựa vào mục VII SGK.</p>  <p>(Giống như CN SX hàng tiêu dùng)</p> | <p>VII. CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM</p> <p><b>1. Vai trò</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cung cấp thực phẩm, đáp ứng nhu cầu ăn uống của con người.</li> <li>– Tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp phát triển.</li> <li>– Xuất khẩu.</li> </ul> <p><b>2. Đặc điểm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tốn ít vốn đầu tư, quay vòng vốn nhanh.</li> <li>– Cơ cấu gồm 3 ngành: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chế biến sản phẩm trồng trọt.</li> <li>+ Chế biến sản phẩm chăn nuôi.</li> <li>+ Chế biến sản phẩm thuỷ sản.</li> </ul> </li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i> | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i> |
|----------------------|---|-----------------|
|                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>– CNTP đóng vai trò chủ đạo ở nhiều nước đang phát triển.</li> </ul> |                 |

## IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. tin học.
2. Vì sao ngành công nghiệp hóa chất lại được coi là một ngành sản xuất mũi nhọn trong hệ thống các ngành công nghiệp trên thế giới?
3. Dựa vào hình 32.9 SGK, em hãy nhận xét đặc điểm phân bố sản xuất ô tô và máy thu hình trên thế giới.

## VI. PHỤ LỤC

### 1. Phiếu học tập

Dựa vào SGK và sự hiểu biết của mình, hãy hoàn chỉnh bảng tổng hợp sau.



|                     | Công nghiệp cơ khí                  | Công nghiệp điện tử – tin học | Công nghiệp hóa chất |
|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Vai trò             |                                     |                               |                      |
| Cơ cấu (phân ngành) | Download Sách Hay   Đọc Sách Online |                               |                      |
| Phân bố chủ yếu     |                                     |                               |                      |

### 2. Thông tin phản hồi

|         | Công nghiệp cơ khí  | Công nghiệp điện tử – tin học   | Công nghiệp hóa chất   |
|---------|---|---|--|
| Vai trò | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cung cấp công cụ, máy móc, thiết bị cho các ngành kinh tế. Tăng năng suất lao động.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Là ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia.</li> <li>– Là thước đo trình độ phát triển kinh tế – kỹ thuật của đất nước.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Là ngành mũi nhọn.</li> <li>– Tạo sản phẩm đa dạng, có những sản phẩm không có trong tự nhiên, có giá trị cao.</li> </ul> |

|                     | <i>Công nghiệp cơ khí</i>  | <i>Công nghiệp điện tử – tin học</i>   | <i>Công nghiệp hóa chất</i>  |
|---------------------|--|--|--|
|                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cung cấp các sản phẩm cho nhu cầu sinh hoạt, nâng cao mức sống.</li> </ul>  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sản phẩm được ứng dụng rộng rãi trong SX và đời sống.</li> <li>– Tận dụng phế liệu vừa tiết kiệm, vừa tránh ô nhiễm môi trường.</li> </ul>              |
| Cơ cấu (phân ngành) | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cơ khí (CK) thiết bị toàn bộ.</li> <li>– CK máy công cụ.</li> <li>– CK hàng tiêu dùng.</li> <li>– CK chính xác.</li> </ul>        | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Máy tính.</li> <li>– Thiết bị điện tử.</li> <li>– Điện tử tiêu dùng.</li> <li>– Thiết bị viễn thông.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Hóa chất cơ bản.</li> <li>– Hóa tổng hợp hữu cơ.</li> <li>– Hoá dầu.</li> </ul>   |
| Phân bố chủ yếu     | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Các nước phát triển đi đầu cả về trình độ và công nghệ.</li> <li>– Các nước đang phát triển chủ yếu sửa chữa, lắp ráp.</li> </ul> | Đứng đầu là Hoa Kì, Nhật Bản, EU...  | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Các nước công nghiệp phát triển và một số nước CN mới: đủ ngành.</li> <li>– Các nước đang phát triển chủ yếu SX hóa chất cơ bản, chất dẻo...</li> </ul> |

### 3. Những nước sản xuất gang, thép hàng đầu thế giới năm 2002

| TT        | Gang              |                       |                   | TT        | Thép              |                       |                   |
|-----------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|           | Nước              | Sản lượng (triệu tấn) | % so với thế giới |           | Nước              | Sản lượng (triệu tấn) | % so với thế giới |
| 1         | Trung Quốc        | 160,6                 | 26,7              | 1         | Trung Quốc        | 170,0                 | 19,5              |
| 2         | EU (Đức, Ý, Pháp) | 84,7                  | 14,1              | 2         | EU (Đức, Ý, Pháp) | 161,0                 | 18,5              |
| 3         | Nhật Bản          | 80,5                  | 13,4              | 3         | Nhật Bản          | 106,0                 | 12,2              |
| 4         | LB Nga            | 46,0                  | 7,7               | 4         | Hoa Kì            | 90,0                  | 10,3              |
| 5         | Hoa Kì            | 39,4                  | 6,6               | 5         | LB Nga            | 57,8                  | 6,6               |
| 6         | Braxin            | 28,0                  | 4,7               | 6         | Hàn Quốc          | 44,0                  | 5,1               |
| 7         | Ucraina           | 27,0                  | 4,5               | 7         | Ucraina           | 33,5                  | 3,9               |
| 8         | Hàn Quốc          | 26,0                  | 4,3               | 8         | Braxin            | 27,0                  | 3,1               |
| Tổng cộng |                   | 491,6                 | 82,0              | Tổng cộng |                   | 689,3                 | 79,2              |

#### 4. Những nước sản xuất ô tô hàng đầu thế giới năm 2000

| Tên nước      | Số lượng<br>(triệu chiếc) | %     | Tên nước    | Số lượng<br>(triệu chiếc) | %   |
|---------------|---------------------------|-------|-------------|---------------------------|-----|
| Toàn thế giới | 50,7                      | 100,0 |             |                           |     |
| Hoa Kì        | 13,0                      | 25,6  | Tây Ban Nha | 2,85                      | 5,6 |
| Nhật Bản      | 9,9                       | 19,5  | Hàn Quốc    | 2,84                      | 5,6 |
| CHLB Đức      | 5,7                       | 11,2  | Anh         | 1,97                      | 3,9 |
| Pháp          | 3,2                       | 6,3   | Trung Quốc  | 1,83                      | 3,6 |
| Canada        | 3,0                       | 5,9   | Italia      | 1,70                      | 3,4 |

#### BÀI 33

### MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

#### I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:



#### 1. Kiến thức

- Phân biệt được một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp (TCLTCN).
- Biết được sự phát triển từ thấp lên cao của các hình thức này.

#### 2. Kỹ năng

Nhận diện được những đặc điểm chính của TCLTCN.

#### 3. Thái độ

- Biết được các hình thức TCLTCN ở Việt Nam và địa phương.
- Üng hộ và có những đóng góp tích cực trong các hình thức cụ thể ở địa phương (điểm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất...).

## II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Sơ đồ các hình thức TCLTCN chủ yếu (phóng to theo SGK hoặc dùng máy chiếu hình).
- Các tranh ảnh, băng hình về các hình thức này ở trên thế giới hay ở Việt Nam và địa phương.

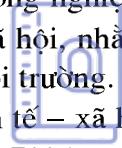
## III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Em hãy nêu vai trò của ngành công nghiệp cơ khí và điện tử – tin học.
2. Vì sao ngành công nghiệp hóa chất lại được coi là một ngành sản xuất mũi nhọn trong hệ thống các ngành công nghiệp trên thế giới?
3. Dựa vào hình 32.9, em hãy nhận xét đặc điểm phân bố sản xuất ô tô và máy thu hình trên thế giới.

### 2. Bài mới

**Mở bài:** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp (TCLTCN) là một bộ phận của tổ chức lãnh thổ kinh tế – xã hội, nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường. TCLTCN được hình thành trên cơ sở điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội đặc thù của từng lãnh thổ nên có sự khác biệt giữa các nơi. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về một số hình thức TCLTCN đó.



### Hoạt động 1

#### TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA TCLTCN

**Mục tiêu:** HS nắm được tầm quan trọng của các hình thức TCLTCN và sự phát triển của chúng.

| Hoạt động dạy                          | Hoạt động học                              | Nội dung  |
|--|--|---|
| CH: Em hãy nêu vai trò của các TCLTCN? | HS dựa vào mục I SGK trang 131 để trả lời. | I. VAI TRÒ CỦA TCLTCN<br>– Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, |

| <i>Hoạt động dạy</i> | <i>Hoạt động học</i> | <i>Nội dung</i>   |
|----------------------|----------------------|---|
|                      |                      | <p>vật chất và lao động nhằm đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế – xã hội và môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.</li> </ul> |

### **Hoạt động 2**

#### **TÌM HIỂU VỀ MỘT SỐ HÌNH THỨC CỦA TCLTCN**

**Mục tiêu:** HS biết được các đặc điểm chính của các hình thức TCLTCN.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|--|---|--|
| <p>GV: Do điều kiện khác nhau mà các hình thức TCLTCN hình thành rất đa dạng. Em hãy nêu các hình thức TCLTCN từ thấp nhất đến cao nhất?</p>         |  <p>HS nêu được thứ tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Điểm công nghiệp.</li> <li>– Khu công nghiệp tập trung</li> <li>– Trung tâm công nghiệp.</li> <li>– Vùng công nghiệp.</li> </ul> | II. MỘT SỐ HÌNH THỨC CỦA TCLTCN  |
| <p>GV: Trước hết chúng ta nghiên cứu về điểm công nghiệp và khu công nghiệp tập trung.</p> <p>GV kẻ bảng so sánh hoặc phát phiếu học tập cho HS.</p> |   | <p><b>1. Điểm công nghiệp</b><br/> <b>2. Khu công nghiệp tập trung</b></p> <p>HS dựa vào nội dung SGK và sự gợi ý của GV để nêu kết quả.</p> |
|  |   | (Nội dung như phần phụ lục)  |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|---|--|---|
| CH: Trung tâm công nghiệp (CN) là gì?<br><br>CH: Em hãy nêu đặc điểm của trung tâm công nghiệp. | HS dựa nội dung SGK và sự hiểu biết của mình để trả lời.<br><br>HS dựa vào nội dung SGK trang 131 và sự hiểu biết của mình để trả lời. | <b>3. Trung tâm công nghiệp</b><br><b>a) Khái niệm:</b> Là hình thức tổ chức CN ở trình độ cao gắn với đô thị vừa và lớn.<br><b>b) Đặc điểm</b><br>– Quy mô lớn, có nhiều điểm CN, khu CN tập trung, các xí nghiệp bồi trợ và phục vụ.<br>– Các thành phần trong khu công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kĩ thuật, công nghệ và kinh tế...<br>– Có các xí nghiệp nòng cốt thể hiện hướng chuyên môn hoá. |
| GV yêu cầu HS nêu hướng chuyên môn hoá của TTCN TP HCM và Hà Nội.                               | HN: Chế biến LTTP, SX hàng tiêu dùng, VLXD, cơ khí...  | <b>4. Vùng công nghiệp</b><br><b>a) Khái niệm:</b> là hình thức cao nhất của TCLTCN, phân bố trên một vùng lãnh thổ rộng lớn.   |
| CH: Vùng công nghiệp là gì?   | HS dựa vào bảng tổng hợp trang 131 để trả lời.   | <b>b) Phân loại:</b><br>– Vùng chuyên ngành: Tập trung các trung tâm, xí nghiệp CN có chức năng tương tự nhau.<br>– Vùng CN tổng hợp: Có nhiều chức năng.   |
| CH: Có thể phân ra các loại vùng CN nào?  |  |   |
| GV: Trong đó có một vài ngành CN chủ đạo  |  |   |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i> |
|--|---|-----------------|
| <p>tạo hướng chuyên môn hoá của vùng.</p> <p>CH: Em hãy kể tên một số vùng CN nổi tiếng trên thế giới.</p> | <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vùng Uran – Liên bang Nga (CN luyện kim).</li> <li>+ Vùng Rua – CHLB Đức.</li> <li>+ Vùng Loren – Pháp.</li> </ul> |                 |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- Em hãy nêu những đặc điểm chính của các hình thức TCLTCN.
- Tại sao ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?
- Em hãy sưu tầm tài liệu về khu công nghiệp, khu chế xuất hay trung tâm công nghiệp ở Việt Nam.

#### V. PHỤ LỤC

BẢNG SO SÁNH ĐIỂM CÔNG NGHIỆP VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG

|                                | Điểm công nghiệp  | Khu công nghiệp tập trung  |
|--------------------------------|---|--|
| Vị trí                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đồng nhất với một điểm dân cư.</li> <li>– Gần nguồn nguyên, nhiên liệu.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thuận lợi, gần cảng biển, quốc lộ, sân bay.</li> <li>– Có ranh giới rõ ràng, cơ sở hạ tầng khá tốt, không có dân cư.</li> </ul> |
| Quy mô                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhỏ, chỉ gồm một vài xí nghiệp.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Khá lớn, tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp và xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ sản xuất.</li> </ul>                                 |
| Mối liên hệ giữa các xí nghiệp | Không có hoặc rất ít. Các xí nghiệp độc lập về kinh tế và công nghệ.  | Có khả năng hợp tác sản xuất cao.  |
| Ví dụ ở Việt Nam               | HS nêu ví dụ các điểm công nghiệp ở địa phương.   | Bắc Thăng Long, Nội Bài (Hà Nội), Đồ Sơn (Hải Phòng), Đà Nẵng, Dung Quất (Quảng Ngãi), Linh Trung, Tân Tạo (TP HCM)  |

**BÀI 34**

Thực hành:

**VẼ BIỂU ĐỒ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ  
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI**

**I. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức**

Củng cố kiến thức về địa lí các ngành công nghiệp năng lượng và công nghiệp luyện kim.

**2. Kỹ năng**

- Biết cách tính toán tốc độ tăng trưởng các sản phẩm chủ yếu: than, dầu, điện, thép.
- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ và nhận xét.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC**



- Thước kẻ, bút chì, bút màu.
- Máy tính cá nhân.
- Giấy kẻ ô li.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ**

- Em hãy nêu những đặc điểm chính của các hình thức TCLTCN.
- Tại sao ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?
- Em hãy giới thiệu về một khu công nghiệp, khu chế xuất hay trung tâm công nghiệp ở Việt Nam.

## 2. Bài mới

**Mở bài:** Sản xuất công nghiệp của thế giới không ngừng gia tăng. Trong bài học hôm nay chúng ta sẽ dựa vào số liệu để vẽ biểu đồ thể hiện tình hình sản xuất than, dầu mỏ, điện và thép của thế giới thời kì 1950 – 2003 sau đó dựa vào biểu đồ để nhận xét và giải thích.

### Hoạt động 1 VẼ BIỂU ĐỒ

*Bước 1: Xử lí số liệu:*

Lấy năm 1950 = 100%, xử lí số liệu thể hiện tốc độ tăng trưởng (%), đại diện học sinh lên ghi kết quả lên bảng, giáo viên chuẩn xác:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THẾ GIỚI,  
THỜI KÌ 1950 – 2003

| Sản phẩm \ Năm | 1950 | 1960 | 1970 | 1980 | 1990 | 2003 |
|----------------|------|------|------|------|------|------|
| Than (%)       | 100  | 143  | 161  | 207  | 186  | 291  |
| Dầu mỏ (%)     | 100  | 201  | 447  | 586  | 637  | 747  |
| Điện (%)       | 100  | 238  | 513  | 853  | 1224 | 1536 |
| Thép (%)       | 100  | 183  | 314  | 361  | 407  | 460  |

*Bước 2: Vẽ biểu đồ*

- Vẽ trên cùng một hệ trục tọa độ, trục tung thể hiện tốc độ tăng trưởng (%), trục hoành thể hiện thời gian (năm).
- Ghi chú giải cho các đường biểu diễn.
- Lưu ý:
  - + Trên trục tung, điểm 100% không để quá cao trên gốc tọa độ.
  - + Chia mốc năm trên trục hoành, khoảng cách % trên trục tung theo đúng tỉ lệ.

### Hoạt động 2 NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH

- HS trình bày, GV chuẩn xác.

- Đây là các sản phẩm của ngành công nghiệp quan trọng, năng lượng (than, dầu, điện) và luyện kim (thép).
  - + Than là nguồn năng lượng truyền thống, trong vòng 50 năm, nhịp độ tăng trưởng khá đều. Thời kì 1980 – 1990, tốc độ tăng trưởng có chững lại do đã tìm được nguồn năng lượng khác thay thế như dầu khí, hạt nhân... Vào cuối những năm 1990, ngành khai thác than lại phát triển do đây là loại nhiên liệu có trữ lượng lớn và sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp hoá học.
  - + Dầu mỏ có sự tăng trưởng liên tục và nhanh, trung bình đạt 14,1% do dầu mỏ có rất nhiều ưu điểm như khả năng sinh nhiệt lớn, không có tro, dễ nạp nhiên liệu... đồng thời, đây lại là nguyên liệu của ngành công nghiệp hoá dầu.
  - + Điện là ngành công nghiệp năng lượng trẻ, có sự phát triển rất nhanh gắn liền với tiến bộ khoa học kỹ thuật. Tốc độ tăng trung bình hàng năm là 29%. Đặc biệt từ thập kỷ 80 trở lại đây, tốc độ tăng trưởng lên rất nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu năng lượng cho sản xuất và đời sống, năm 1990 đạt tới 1224% và năm 2003 đạt tới 1536% so với năm 1950.
  - + Thép là sản phẩm của ngành công nghiệp luyện kim đen, được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế tạo cơ khí, trong xây dựng và đời sống. Sản lượng thép có sự tăng khá đều và nhanh, trung bình năm tăng gần 9%. Sản lượng năm 2003 so với năm 1950 đạt tới 460%.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

#### **IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**

- HS tự kiểm tra, nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của nhau.
- GV có thể chấm điểm một số bài tiêu biểu để động viên, khuyến khích tinh thần học tập của HS.

## *Chương IX*

# **ĐỊA LÍ DỊCH VỤ**

**BÀI 35**

### **VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ**

#### **I. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

##### **1. Kiến thức**

- Biết được cơ cấu và vai trò của các ngành dịch vụ.
- Hiểu được ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế – xã hội tới sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
- Biết được những đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ trên thế giới.

##### **2. Kỹ năng**

- Biết đọc và phân tích, lược đồ về tỉ trọng các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới.
- Xác định được trên bản đồ các trung tâm dịch vụ lớn trên thế giới.



#### **II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC**

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

- Một số hình ảnh về hoạt động dịch vụ ở các nước phát triển và các nước đang phát triển.
- Sơ đồ trong SGK (phóng to).
- Hình 35.1 trong SGK (phóng to).

#### **III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC**

##### **1. Kiểm tra bài cũ**

GV kiểm tra, đánh giá phần hoàn thiện bài thực hành của HS.

## 2. Bài mới

**Mở bài:** Trong cơ cấu kinh tế, ngành dịch vụ có vai trò rất quan trọng. Lao động hoạt động trong ngành dịch vụ ngày càng nhiều hơn, đóng góp của ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế cũng ngày càng nhiều hơn... Trong bài học hôm nay chúng ta sẽ nghiên cứu về vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm của ngành dịch vụ.

### Hoạt động 1

#### CƠ CẤU VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

**Mục tiêu:** HS nắm được cơ cấu và tầm quan trọng của các ngành dịch vụ trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

| Hoạt động dạy  | Hoạt động học   | Nội dung  |
|--|---|---|
| CH: Em hãy cho biết cơ cấu ngành dịch vụ gồm các nhóm ngành nào? |  <p>HS dựa nội dung mục I.1 SGK để trả lời. Chú ý nêu ví dụ cho từng nhóm ngành.</p> <p>(Gồm vận tải và thông tin liên lạc, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, các dịch vụ nghề nghiệp...)</p> <p>(Gồm các hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân...)</p> | <p>I. CƠ CẤU VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC NGÀNH DỊCH VỤ</p> <p><b>1. Cơ cấu</b></p> <p>Cơ cấu ngành rất phức tạp, với 3 nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kinh doanh.</li> <li>- Dịch vụ tiêu dùng.</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|---|---|--|
| <p>CH: Ngành dịch vụ có vai trò quan trọng như thế nào?</p> <p>GV: Do vai trò quan trọng như vậy mà số người hoạt động trong ngành dịch vụ ngày càng tăng. Càng ở trình độ cao, số lao động trong ngành dịch vụ càng lớn.</p> | <p>(Gồm các dịch vụ hành chính công, các hoạt động đoàn thể...)</p> <p>HS dựa vào mục I.2 để trả lời.</p> <p>Lưu ý: Dịch vụ cung cho SX, tạo điều kiện lưu thông hàng hoá... → Sự phát triển của ngành dịch vụ có tác dụng thúc đẩy các ngành SX vật chất.</p> <p><br/>HS nêu ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Hoa Kỳ: trên 80%</li> <li>– Các nước Bắc Mỹ và Tây Âu: từ 50 – 79%</li> <li>– Các nước đang phát triển: trên dưới 30%</li> <li>– Việt Nam: 23% (năm 2003)</li> </ul> | <p>– Dịch vụ công.</p> <p><b>2. Vai trò</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.</li> <li>– Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.</li> <li>– Khai thác tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử và các thành tựu khoa học kĩ thuật.</li> </ul> |

## Hoạt động 2

### CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

**Mục tiêu:** HS nắm được các ngành dịch vụ chính, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của các ngành dịch vụ đó.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|---|---|--|
| <p>GV chia nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhóm 1 phân tích và tìm ví dụ cho ý 1,2.</li> <li>– Nhóm 2 phân tích và tìm ví dụ cho ý 3,4.</li> <li>– Nhóm 3 phân tích và tìm ví dụ cho ý 5,6.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các nhóm dựa vào sơ đồ, các lược đồ, sự hiểu biết của mình để phân tích và tìm ví dụ minh họa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.</li> <li>+ Đại diện nhóm trình bày, GV chuẩn xác.</li> </ul> | <p>II. CÁC NHÂN TỐ ÁNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ (trang 135 SGK)</li> </ul> |

**Hoạt động 2****TÌM HIỂU VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TRÊN THẾ GIỚI**

**Mục tiêu:** HS nắm đặc điểm phân bố của các ngành dịch vụ trên thế giới.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|--|---|--|
| <p>CH: Trên thế giới, tỉ trọng của ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP khác nhau thế nào?</p> | <p>HS dựa hình 35 để nêu được sự phân hóa đó rất lớn. Có nước trên 70%, lại có nước chỉ dưới 30%...</p> | <p>III. ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TRÊN THẾ GIỚI</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Các nước phát triển ngành dịch vụ có tỉ trọng cao trong GDP (trên 60%).</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i> | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|----------------------|--|--|
|                      | <p>(Ví dụ Niu Iooc, Luân Đôn và Tô-ki-ô, Lô-t An-giơ-let, Xao Pao-lô, Pa-ri... là các trung tâm dịch vụ lớn về tiền tệ, viễn thông, sở hữu trí tuệ...).</p> <p>– Ví dụ các thành phố nổi tiếng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dịch vụ kinh doanh.</li> <li>+ Du lịch, giải trí.</li> <li>+ Giáo dục, đào tạo.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Các nước đang phát triển tỉ trọng ngành dịch vụ thường chỉ chiếm &lt; 50%.</li> <li>– Xuất hiện các thành phố khổng lồ chính là các trung tâm dịch vụ cực lớn.</li> <li>– Mỗi nước lại có các thành phố chuyên môn hoá về một số loại hình dịch vụ.</li> <li>– Hình thành các trung tâm giao dịch, thương mại trong các thành phố.</li> </ul> |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Thế nào là ngành dịch vụ? Nếu sự phân loại và ý nghĩa của các ngành dịch vụ đối với sản xuất và đời sống xã hội.
2. Trình bày tình hình phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới.
3. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của các ngành dịch vụ.
4. Dựa vào bảng số liệu:

## CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004

| Nước        | <i>Khách du lịch đến<br/>(triệu lượt người)</i> | <i>Doanh thu<br/>(tỷ USD)</i> |
|-------------|---|-------------------------------|
| Pháp        | 75,1  | 40,8                          |
| Tây Ban Nha | 53,6  | 45,2                          |
| Hoa Kỳ      | 46,1  | 74,5                          |
| Trung Quốc  | 41,8  | 25,7                          |
| Anh         | 27,7  | 27,3                          |
| Mê-hi-cô    | 20,6  | 10,7                          |

Hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của các nước trên và rút ra nhận xét.

**V. PHỤ LỤC**

Ba thành phố hàng đầu thế giới là Niu Yooc, Luân Đôn và Tôkyô, đại diện cho ba trung tâm kinh tế lớn nhất của thế giới là Tây Âu, Bắc Mĩ và Đông Á. Những thị trường chứng khoán quan trọng nhất thế giới đều hoạt động ở ba thành phố này. Đây cũng là những trung tâm lớn nhất về các dịch vụ tài chính và các dịch vụ kinh doanh có liên quan.

Các trung tâm dịch vụ lớn hàng thứ hai là Lôt Angiolet, Sicagô, Oasinhton (Hoa Kỳ), Sao Paolô (Braxin), Bruxsen (Bỉ), Frankfuôc (Đức), Pari (Pháp), Duyrich (Thụy Sĩ) và Xingapo. Như vậy là chỉ có 2 trong số 9 trung tâm dịch vụ thuộc tầm cỡ này là ở các nước đang phát triển. Nhiều tập đoàn công nghiệp và ngân hàng lớn trên thế giới đã đặt tổng hành dinh ở các trung tâm hàng thứ hai này chứ không ở Luân Đôn, Tôkyô hay Niu looc.

Các trung tâm dịch vụ lớn hàng thứ ba thế giới có 4 ở Bắc Mĩ là: Haoxtơn, Maiami, Xan Franxicô (Hoa Kỳ), Tôrontô (Canada); 7 ở châu Á: Băng cốc (Thái Lan), Mumbai (Ấn Độ), Hồng Kông (Trung Quốc), Manila (Philippin), Ôxaca (Nhật Bản), Xorun (Hàn Quốc) và Đài Bắc

(Đài Loan); 5 ở Tây Âu: Beclin (Đức), Mađrit (Tây Ban Nha), Milanô (Italia), Rôttécđam (Hà Lan) và Viên (Áo); 4 ở châu Mĩ Latinh là Buenos Aires (Achentina), Caracat (Vênhêxuêla), Mêhicô Xiti (Mêhicô) và Riô đê Janêrô (Braxin); 1 ở châu Phi (Johannexbơc – Nam Phi) và 1 ở Nam Thái Bình Dương (Xitni – Ôxtrâylia).

**BÀI 36**

## **VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**I. MỤC TIÊU**

*Sau bài học, HS cần:*

**1. Kiến thức**

- Nắm được vai trò, đặc điểm của ngành giao thông vận tải và các tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải.
- Biết được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải cũng như sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

**2. Kỹ năng**

downloadsachmienphi.com

- Biết sơ đồ hóa một hiện tượng, quá trình được nghiên cứu.
- Phân tích được mối quan hệ qua lại và mối quan hệ nhân quả giữa các hiện tượng kinh tế – xã hội.
- Biết liên hệ thực tế ở Việt Nam và ở địa phương để hiểu được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC**

- Một số hình ảnh về các hoạt động vận tải và các phương tiện vận tải đặc thù cho một số vùng tự nhiên trên thế giới.
- Bản đồ treo tường Kinh tế chung Việt Nam.

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Thế nào là ngành dịch vụ? Nêu sự phân loại và ý nghĩa của các ngành dịch vụ đối với sản xuất và đời sống xã hội.
2. Trình bày tình hình phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới.
3. Vẽ sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của các ngành dịch vụ.

#### 2. BÀI MỚI

**Mở bài:** GV nêu câu hỏi: GTVT thuộc nhóm ngành nào? → HS trả lời.  
 GV: Giao thông vận tải là một bộ phận trong cơ cấu đa dạng của ngành dịch vụ. GTVT có vai trò và đặc điểm gì? Sự phát triển và phân bố của GTVT chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào? Đó là các vấn đề chúng ta cần giải đáp qua bài học hôm nay.

#### Hoạt động 1

##### VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Mục tiêu:** HS nắm được đặc điểm ngành giao thông vận tải và tầm quan trọng của nó đối với sản xuất.

| Hoạt động dạy   | Hoạt động học  | Nội dung  |
|---|--|---|
| GV nêu câu hỏi cho lớp thảo luận:<br>– Nêu ví dụ chứng minh rằng sự phát triển của GTVT có ảnh hưởng đến sự phân bố sản xuất và dân cư trên thế giới. | HS dựa vào nội dung SGK trang 138 và sự hiểu biết của mình để thảo luận. | <p>I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI</p> <p><b>1. Vai trò</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân.</li> <li>– Phục vụ cho quá trình SX và lưu thông sản phẩm.</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|---|---|---|
| <p>– Tại sao nói GTVT cần đi trước một bước trong việc phát triển kinh tế – xã hội miền núi.</p> <p>– GTVT có vai trò gì trong việc củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, bảo vệ quốc phòng?</p> <p>Sau từng vấn đề thảo luận, GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>CH: Sản phẩm của ngành GTVT là gì?</p> <p>GV: Tính chất sản phẩm của ngành GTVT rất đặc biệt nên chất lượng của loại hình dịch vụ này được tính bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi và an toàn...</p> | <p>(GTVT khắc phục những khó khăn trở ngại về địa hình, tăng cường giao lưu kinh tế – xã hội giữa miền núi với các địa phương khác, góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên ở miền núi...).</p>  <p>HS dựa vào nội dung mục I.2 SGK để trả lời.</p> | <p>– Thực hiện mối giao lưu kinh tế – xã hội giữa các địa phương, củng cố tính thống nhất của nền kinh tế (trong nước và quốc tế).</p> <p>– Tăng cường sức mạnh quốc phòng, củng cố an ninh đất nước.</p> <p><b>2. Đặc điểm</b></p> <p>a) Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hóa</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|---|--|---|
| <p>CH: Tiêu chí đánh giá GTVT là gì?</p> <p>GV lấy ví dụ giúp HS phân biệt khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối lượng vận chuyển chính là số lượng hành khách và số ược vận chuyển.</li> </ul> <p>(Tính bằng người.km và tấn.km)</p> | <p><b>b) Tiêu chí đánh giá</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối lượng vận chuyển.</li> <li>- Khối lượng luân chuyển</li> <li>- Cự li vận chuyển trung bình (km)</li> </ul> |

### Hoạt động 2

#### TÌM HIỂU VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Mục tiêu:** HS nắm được các ngành giao thông vận tải, các nhân tố tác động đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải cũng như sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i> | <i>Nội dung</i>  |
|--|----------------------|--|
| <p>GV: ĐKTN có ảnh hưởng lớn đến sự phân bố và hoạt động của các loại hình giao thông vận tải.</p> |                      | <p>II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI</p> <p><b>1. Điều kiện tự nhiên</b></p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| CH: Em hãy chứng minh rằng ĐKTN quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình GTVT.   | HS nêu ví dụ hình thức vận tải truyền thống:<br>+ Trong vùng hoang mạc cát nhiệt đới: lạc đà.<br>+ Vùng băng giá gần cực Bắc: xe chó kéo...        | – Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình GTVT.   |
| CH: Tại sao nhu vậy?   | Ví dụ sông ngòi nhiều → Phải làm nhiều cầu cống cho GTVT đường bộ...   | – Ánh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình GTVT.  |
| CH: Em hãy nêu ví dụ chứng tỏ điều này?  | + GTVT bị đình trệ khi mưa to, bão lũ, sương mù dày đặc...<br>+ Mùa khô, sông cạn hay mùa đông nước sông đóng băng → tàu thuyền không đi lại được. | – Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động của các phương tiện GTVT.  |
| CH: Trong 2 nhân tố là ĐKTN và KT – XH, nhân tố nào đóng vai trò quyết định đến sự phát triển và phân bố ngành GTVT? Nêu ví dụ chứng minh? | – Sự phát triển của công nghệ tạo ra các phương tiện, thiết bị có thể khắc phục những trở ngại của thiên nhiên:<br>+ Tàu phá băng nguyên tử.       | <b>2. Điều kiện kinh tế – xã hội</b><br><br>– (Đóng vai trò quyết định)<br>– Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quyết định sự phát triển, phân bố, hoạt động của GTVT. |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| <p>GV: Tại các thành phố lớn và các chùm đô thị xuất hiện loại hình vận tải đặc biệt là GTVT thành phố.</p> <p>CH: Các phương tiện vận tải chủ yếu ở đó là gì?</p> | <p>+ Máy bay khắc phục trở ngại về địa hình...</p> <p>- Trình độ KHKT quyết định đến mật độ và loại hình GTVT.</p> <p>HS nêu được ví dụ các phương tiện vận tải:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xe buýt, tàu điện ngầm.</li> <li>+ Xe vận tải nhỏ.</li> <li>+ Ô tô con (du lịch)...</li> </ul> | <p>(Sơ đồ trong SGK trang 140)</p> <p>- Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc đến vận tải hành khách.</p> |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Tại sao người ta nói: Để phát triển kinh tế, văn hóa miền núi, giao thông vận tải phải đi trước một bước?
2. Chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải.
3. Chứng minh rằng các điều kiện kinh tế – xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.
4. Hãy tính cự li vận chuyển trung bình về hàng hóa của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2003 theo bảng số liệu sau:

**KHÓI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHÓI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN  
CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA, NĂM 2003**

| <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)</i> | <i>Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)</i> | <i>Cự li vận chuyển trung bình</i> |
|----------------------------|--|--|------------------------------------|
| Đường sắt                  | 8385,0                                   | 2725,4                                       |                                    |
| Đường ô tô                 | 175856,2                                 | 9402,8                                       |                                    |
| Đường sông                 | 55258,6                                  | 5140,5                                       |                                    |
| Đường biển                 | 21811,6                                  | 43512,6                                      |                                    |
| Đường hàng không           | 89,7                                     | 210,7  |                                    |
| Tổng số                    | 261401,1                                 | 60992,0                                      |                                    |

## **BÀI 37 | ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

### I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:



#### 1. Kiến thức: Nắm được:

- Các ưu điểm và hạn chế của từng loại hình vận tải.
- Đặc điểm phát triển và phân bố của từng ngành vận tải trên thế giới, xu hướng mới trong sự phát triển và phân bố của từng ngành này.
- Một số vấn đề về môi trường (cả sự cố môi trường) do sự hoạt động của giao thông vận tải.
- Ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải, sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

#### 2. Kĩ năng

- Biết sử dụng bản đồ Giao thông vận tải thế giới. Xác định được trên bản đồ một số tuyến đường giao thông quan trọng (đường ô tô, đường

thủy, đường hàng không), vị trí của một số đầu mối giao thông vận tải quốc tế.

- Biết giải thích các nguyên nhân phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

## II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Bản đồ Giao thông vận tải thế giới.
- Hình 37.3 trong SGK (phóng to),
- Một số hình ảnh về các phương tiện vận tải và hoạt động của các đầu mối giao thông vận tải tiêu biểu.

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Tại sao người ta nói: Để phát triển kinh tế, văn hóa miền núi, giao thông vận tải phải đi trước một bước?
2. Chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải.
3. Chứng minh rằng các điều kiện kinh tế – xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.
4. Hãy tính cự li vận chuyển trung bình về hàng hóa của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2003 theo bảng số liệu sau:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN  
CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA, NĂM 2003

| Phương tiện vận tải | Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn) | Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km) | Cự li vận chuyển trung bình |
|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|
| Đường sắt           | 8385,0                            | 2725,4                                |                             |
| Đường ô tô          | 175856,2                          | 9402,8                                |                             |
| Đường sông          | 55258,6                           | 5140,5                                |                             |
| Đường biển          | 21811,6                           | 43512,6                               |                             |
| Hàng không          | 89,7                              | 210,7                                 |                             |
| Tổng số             | 261401,1                          | 60992,0                               |                             |

## 2. Bài mới

**Mở bài:** Cùng với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, các loại hình giao thông vận tải trên thế giới ngày càng đa dạng hơn, các phương tiện vận tải ngày càng hiện đại hơn. Bài học hôm nay sẽ cho chúng ta hiểu rõ về đặc điểm, ưu nhược điểm và xu hướng thay đổi của các loại hình giao thông vận tải trên thế giới.

**Phương án 1:** GV phát phiếu học tập, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu về 1 loại hình GTVT (đường).

PHIẾU HỌC TẬP

| Ngành GTVT      | Ưu điểm | Nhược điểm | Đặc điểm và xu hướng phát triển | Nơi phân bố chủ yếu |
|-----------------|---------|------------|---------------------------------|---------------------|
| 1.Đ.sắt         |         |            |                                 |                     |
| 2.Đ. ôtô        |         |            |                                 |                     |
| 3.Đ. ống        |         |            |                                 |                     |
| 4.Đ.sông,hồ     |         |            |                                 |                     |
| 5.Đ. biển       |         |            |                                 |                     |
| 6.Đ. hàng không |         |            |                                 |                     |

Sau thời gian tự nghiên cứu, đại diện các nhóm trình bày, GV chuẩn xác.

**Phương án 2:** Theo trình tự SGK, cụ thể như sau:

### downloadsachmienphi.com Hoạt động 1

#### TÌM HIỂU VỀ GTVT ĐƯỜNG SẮT

Download Sach Hay | Đọc Sach Online

**Mục tiêu:** HS nắm được đặc điểm ngành đường sắt và sự phân bố mạng lưới đường sắt trên thế giới.

| Hoạt động dạy                                     | Hoạt động học                                   | Nội dung  |
|---|---|---|
| CH: Theo em, GTVT đường sắt có ưu, nhược điểm gì? | HS dựa nội dung mục I trang 142 SGK để trả lời. | <p>I. ĐƯỜNG SẮT</p> <p><b>1. Ưu điểm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chuyên chở các hàng nặng, cự li xa, tốc độ</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>                             | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|--|---|---|
| CH: Em hãy nêu tình hình phát triển của ông sắt? | <p>(Đầu tư xây dựng đường, hệ thống nhà ga, đội ngũ công nhân đồng)</p> <p>– Đầu máy hơi nước → động cơ điện (chạy dầu) → chạy điện.</p> <p>– Từ 0,6 → 0,9 → 1 → 1,2 → 1,435 → 1,6m</p> <p>– Tại nhiều nước phát triển từ 300 km/h</p> <p>Tàu chạy trên đệm từ đạt 500 km/h</p> | <p>nhanh và ổn định, giá rẻ.</p> <p><b>2. Nhược điểm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đầu tư ban đầu lớn.</li> <li>– Tàu chỉ vận hành được dọc theo tuyến đường sắt → kém cơ động.</li> </ul> <p><b>3. Tình hình phát triển</b></p> <p>– Đầu máy ngày càng được cải tiến.</p> <p>– Khổ đường ray ngày càng rộng.</p> <p>– Tốc độ và sức vận tải ngày càng tăng.</p> <p><b>4. Phân bố</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Mức độ tiện nghi ngày càng cao, các loại toa chuyên dụng ngày càng đa dạng.</li> <li>+ Tổng chiều dài đường sắt thế giới = 1,2 triệu km.</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i> | <i>Nội dung</i>  |
|--|----------------------|--|
| CH: Tại sao nói sự phân bố của mạng lưới đường sắt trên thế giới phản ánh sự phát triển kinh tế và sự phân bố công nghiệp. |                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các nước phát triển, mật độ dày, khổ đường rộng, phân bố rộng khắp.</li> <li>+ Các nước đang phát triển mật độ thưa, đường ngắn, khổ đường hẹp, thường nối từ nơi khai thác tài nguyên đến cảng.</li> </ul> |

### **Hoạt động 2**

#### **TÌM HIỂU VỀ GTVT ĐƯỜNG Ô TÔ**

**Mục tiêu:** HS thấy được tầm quan trọng của ngành ô tô và sự phát triển nhanh chóng của ngành này.

| <i>Hoạt động dạy</i>                              | <i>Hoạt động học</i>                             | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| CH: Theo em, GTVT đường ôtô có ưu, nhược điểm gì? | HS dựa nội dung mục II trang 143 SGK để trả lời. | <p>II. ĐƯỜNG Ô TÔ</p> <p><b>1. Ưu điểm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tiện lợi, cơ động, thích ứng cao với các địa hình.</li> <li>– Có hiệu quả kinh tế cao trên các cự li ngắn và trung bình.</li> <li>– Dễ phối hợp với các phương tiện vận tải khác.</li> </ul> |

| <b>Hoạt động dạy</b>  | <b>Hoạt động học</b>   | <b>Nội dung</b>   |
|---|--|---|
| GV: Việc phát triển nhiều ô tô không chỉ gây ách tắc giao thông mà còn đặt ra cho các thành phố bài toán phải giải quyết chỗ đỗ xe thế nào? | (Do chi phí nhiên liệu cao nên cước cao)<br>(Ô nhiễm bụi, tiếng ồn)                    | <p><b>2. Nhược điểm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối lượng vận chuyển nhỏ, chi phí xăng dầu cao.</li> <li>- Ô nhiễm môi trường.</li> <li>- Dễ gây ách tắc giao thông.</li> </ul>   |
| CH: Em hãy nêu tình hình phát triển của ngành GTVT ôtô?   | HS dựa vào nội dung SGK trang 143 và sự hiểu biết của mình để trả lời.                 | <p><b>3. Tình hình phát triển</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương tiện vận tải và hệ thống đường ngày càng hoàn thiện.</li> <li>- Khối lượng luân chuyển ngày càng tăng.</li> <li>- Xu hướng chế tạo các loại ít tốn nhiên liệu, ít gây ô nhiễm môi trường.</li> <li>- Xuất hiện loại hình vận tải siêu trọng.</li> </ul> |
| CH: Sự phân bố GTVT đường ôtô trên thế giới hiện nay thế nào?   | HS dựa vào nội dung SGK trang 143 và quan sát hình 37.2 để nêu được tình hình phân bố. | <p><b>4. Phân bố</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thế giới hiện sử dụng 700 triệu đầu xe ôtô, trong đó 4/5 là xe du lịch.</li> <li>- Tập trung nhiều ở Hoa Kì, Tây Âu.</li> </ul>   |

### Hoạt động 3

#### TÌM HIỂU VỀ GTVT ĐƯỜNG ỐNG

đường ống  
cũng như ý nghĩa kinh tế, kĩ thuật của việc xây dựng hệ thống đường ống ở  
nước ta.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>                | <i>Nội dung</i>  |
|--|-------------------------------------|--|
| CH: GTVT đường ống có ưu nhược điểm gì?  | HS dựa nội dung mục III để trả lời. | <b>III. ĐƯỜNG ỐNG</b><br><b>1. Ưu điểm</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Rất hiệu quả khi vận chuyển dầu, khí đốt. Giá rẻ, ít tốn mặt bằng xây dựng.</li> </ul> <b>2. Nhược điểm</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Không vận chuyển được các chất rắn.</li> <li>– Khó khắc phục khi có sự cố.</li> </ul> <b>3. Tình hình phát triển và phân bố</b> <p>Mới được xây dựng trong thế kỉ XX, chiều dài đường ống tăng nhanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Những nơi phát triển nhiều là Trung Đông, Hoa Kì, LB Nga, Trung Quốc.</li> </ul> |
| CH: Em hãy nêu <del>Tình hình</del> HS dựa vào <del>nội dung</del> <del>để trả lời</del> mục III SGK để trả lời. |                                     |  |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i> | <i>Nội dung</i> |
|--|----------------------|-----------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- 170 km đường ống dẫn khí đồng hành từ Bạch Hổ về Thủ Đức.</li> <li>- 400 km đường ống dẫn khí dự án Nam Côn Sơn...</li> </ul> |                      |                 |

#### **Hoạt động 4**

#### **TÌM HIỂU VỀ GTVT ĐƯỜNG SÔNG, HỒ**

**Mục tiêu:** HS nắm được đặc điểm của đường sông, hồ và sự phân bố của nó.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|--|---|---|
| <p>CH: GVTT đường sông có ưu, nhược điểm của GVTT đường sông?</p> <p>CH: GVTT đường sông đã có sự phát triển và phân bố như thế nào?</p> |  <p>HS dựa vào nội dung mục IV SGK để trả lời.</p> | <p><b>IV. ĐƯỜNG SÔNG, HỒ</b></p> <p><b>1. Ưu điểm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rẻ, thích hợp vận chuyển hàng nặng, cồng kềnh.</li> </ul> <p><b>2. Nhược điểm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ chậm.</li> <li>- Phụ thuộc vào ĐKTN: tuyến sông, thời tiết khí hậu, mức nước...</li> </ul> <p><b>3. Tình hình phát triển và phân bố</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiều sông ngòi được cải tạo, đào nhiều kênh nối các hệ thống sông với nhau.</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i> | <i>Hoạt động học</i> | <i>Nội dung</i>  |
|----------------------|----------------------|--|
|                      |                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tốc độ các tàu vận tải trên sông hồ đã đạt 100 km/h.</li> <li>– Óc phát triển mạnh GTVT đường sông là Hoa Kì, LB Nga, Canada</li> </ul> |

### **Hoạt động 5**

#### **TÌM HIỂU VỀ GTVT ĐƯỜNG BIỂN**

**Mục tiêu:** HS thấy được tầm quan trọng của vận tải biển và xác định được một số cảng biển lớn trên thế giới.

| <i>Hoạt động dạy</i>                               | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| CH: Em hãy nêu ưu, nhược điểm của GTVT đường biển? | <br>HS dựa vào nội dung mục V trong SGK trang 144 để trả lời.<br><a href="http://downloadsachmienphi.com">downloadsachmienphi.com</a> | <b>V. ĐƯỜNG BIỂN</b><br><b>1. Ưu điểm</b><br>Chở được các hàng nặng, dầu và các sản phẩm từ dầu với khối lượng lớn, đi khoảng cách xa → khối lượng luân chuyển lớn.<br><b>2. Nhược điểm</b><br>Dễ gây ô nhiễm môi trường.<br><b>3. Tình hình phát triển và phân bố</b><br>– Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển |
| CH: Em hãy nêu tình hình phát triển và phân        | HS dựa vào nội dung mục V SGK để trả lời.  |  |

| <i>Hoạt động dạy</i>          | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|-------------------------------|--|--|
| bối cảnh của ngành GTVT biển? | (Hai bờ Đại Tây Dương là 2 trung tâm kinh tế lớn của thế giới là Bắc Mỹ và Tây Âu)<br><br>(Nhật Bản có đội tàu buôn lớn nhất thế giới) | hàng hoá của các phương tiện vận tải trên thế giới.<br><br>– 2/3 số hải cảng nằm ở 2 bờ Đại Tây Dương.<br>– Các kênh nối biển được xây dựng: Xuyê, Panama, Kien.<br><br>– Đội tàu buôn tăng nhanh. |

### Hoạt động 6

#### TÌM HIỂU VỀ GTVT ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

**Mục tiêu:** HS nắm được đặc điểm và sự phân bố của ngành hàng không, hiểu rõ tầm quan trọng của ngành trong việc đảm bảo các mối giao lưu quốc tế.

| <i>Hoạt động dạy</i>                                     | <i>Hoạt động học</i>                                      | <i>Nội dung</i>  |
|--|---|--|
| CH: Theo em, ưu điểm lớn nhất của GTVT đường sông là gì? | Đầu tư lập sân bay, mua máy bay, đội ngũ kỹ thuật viên... | <p>VI. ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG</p> <p><b>1. Ưu điểm</b><br/>Vận tốc nhanh, không phụ thuộc địa hình.</p> <p><b>2. Nhược điểm</b><br/>Khối lượng vận chuyển nhỏ, vốn đầu tư lớn ⇒ Cước phí cao.</p> <p><b>3. Phân bố</b><br/>– Phát triển mạnh ở Hoa Kì, Anh, Đức, Pháp, LB Nga.</p> |
| CH: GTVT hàng không phát triển nhất ở các nước nào?      |   |  |

| <i>Hoạt động dạy</i>                           | <i>Hoạt động học</i>     | <i>Nội dung</i>   |
|--|--------------------------|---|
| Có các tuyến đường nào hoạt động sầm uất nhất? | (Nối châu Âu và châu Mĩ) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tuyến đường sầm uất nhất:           <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tuyến xuyên Đại Tây Dương.</li> <li>+ Các tuyến nối Hoa Kì với các nước khu Thái Bình Dương.</li> </ul> </li> </ul> |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Hãy so sánh những ưu điểm và nhược điểm của giao thông đường sắt và đường ô tô.
2. Hãy nêu những ưu điểm và nhược điểm của các ngành giao thông vận tải đường biển và đường hàng không.
3. Xác định trên bản đồ những đầu mối giao thông quan trọng sau đây: Niu Iooc, Mê-hi-cô Xi-ti, Ri-ôđê Gia-nê-rô, Hô-nô-lu-lu, Luân Đôn, Pa-ri, Rô-tec-đam, Tô-ki-ô, Bắc Kinh, Mat-xcơ-va, Xit-ni.

#### V. PHỤ LỤC

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

##### 1. Một số cầu, hầm lớn trên thế giới

[Download Sach Hay](#) | [Doc Sach Online](#)

Trên khắp thế giới có hơn 100 chiếc cầu lớn dài trên 2000m bắc qua sông hồ, vịnh biển và vượt qua vùng núi, địa hình chia cắt. Hai chiếc cầu dài nhất thế giới là cầu Ponsatrên I (38.422m) và Ponsatrên II (38.352m) dành cho ô tô ở thành phố Niu Oocléan (bang Luidiana, Hoa Kì). Cầu Tanghenxialê (8000m) ở thành phố Milanô (Italia) dành cho giao thông thành phố trên núi. Cầu Nam Kinh bắc qua sông Trường Giang dài 6.722m dành cho ô tô và tàu hỏa. Cầu Thăng Long ở nước ta bắc qua sông Hồng cũng là cầu lớn, dành cho ô tô và tàu hỏa, dài 5.500m.

Trên thế giới hiện có hơn 30 hầm đường sắt dài trên 10.000m, và những năm gần đây, người ta còn làm nhiều hầm dành cho ô tô.

Đường hầm Đê-la-oe Aquađac (Delaware Aqueduct, 1944), ở bang Niu Yook dài 137km là đường hầm dài nhất thế giới. Đường hầm Mông Xênit (Mont Cenis, 1871), qua dãy Anpơ nối Pháp và Italia, dài 13,7 km là đường hầm sắt đầu tiên trên thế giới. Đường hầm Xanh Gôta (15 km) nối Baden (Thụy Sĩ) với Milanô (Italia) đưa vào sử dụng năm 1882. Hầm đường sắt Simplon (hoàn thành năm 1922), xuyên qua dãy Anpơ giữa Thụy Sĩ và Italia, dài 19,8 km cũng là một công trình nổi tiếng thế giới.

Hầm đường sắt dài nhất thế giới là hầm Xâycan (Seikan) ở Nhật Bản, 53,6km, nối đảo Hônsu và đảo Hôccaiđô qua eo biển Sugaru (Tsugaru Strait).

Chuỗi đường hầm dành cho xe có động cơ gồm 13km hầm Frojus, xuyên qua đèo Frôjus ở dãy Anpơ giữa Pháp và Italia, và một đường hầm dài 16,92km qua Đèo Xanh Gôta ở Thụy Sĩ vào thời điểm hoàn thành (năm 1980) là đường hầm cao tốc dài nhất thế giới.

Đường hầm qua eo biển Măng sơ nối Cale (Calais) của Pháp và Phônkextôn (Anh) dài 50km được đưa vào khai thác năm 1994 là một đường hầm rất hiện đại, được coi là đỉnh cao của khoa học và công nghệ.

Hầm đường bộ xuyên đèo Hải Vân ở nước ta được khởi công 20/8/2000, thông hầm 7/11/2003 và được đưa vào sử dụng cuối năm 2004. Đường hầm chính dài 6280m.

## 2. Sự phát triển của công nghiệp chế tạo ô tô

Những cố gắng chế tạo ra những chiếc xe tự hành (không cần người kéo) đã có từ cách đây hai thế kỉ. Năm 1769 – 1770, nhà phát minh người Pháp Quynhô (Joseph Cugnot, 1725 – 1804) đã sáng chế ra chiếc ô tô đầu tiên chạy bằng hơi nước, vào năm 1771, chiếc thứ hai, gọi là fardier để vận chuyển pháo. Đó không chỉ là tiền thân của ô tô, mà còn là tiền thân của xe lửa. Những xe kéo chạy bằng hơi nước trên

đường thường cũng đã được làm ra ở Anh và ở Nga, nhưng chúng quá nặng nề, không tiện dụng nên không phát triển được.

Chiếc động cơ đốt trong đầu tiên được phát minh ra năm 1860 bởi Etienne Lenoir, người Pháp. Nhưng kiểu động cơ đốt trong chạy bằng xăng (động cơ 4 kỳ) lại được chế tạo ra tại Đức bởi Nikolaus August Otto vào năm 1876, đó là nguyên mẫu của các động cơ được gọi là động cơ chu kì Otto được sử dụng trong hầu hết các ô tô và máy bay hiện đại.

Kỹ sư người Đức Gottlieb Daimler đã sáng chế ra động cơ đốt trong tốc độ cao tạo ra cuộc cách mạng trong công nghiệp ô tô. Ông làm máy 1 xi lanh vào năm 1887, máy 2 xi lanh vào năm 1889. Émile Levassor, một nhà sản xuất Pháp đã sản xuất thử nghiệm máy này vào năm 1891, và thế là hãng Panhard et Levassor của ông đã trở thành hãng sản xuất ô tô. Một người khác đi tiên phong trong sáng chế động cơ xăng là Karl Benz, đã sản xuất chiếc xe đầu tiên vào năm 1885, độc lập với Daimler.

Năm 1890 Daimler và Maybach mở công ty chế tạo ô tô, và sau đó công ty này sáp nhập với hãng Benz vào năm 1926, tạo nên hãng Daimler – Benz, nhà sản xuất ô tô lâu đời nhất thế giới. Hiện nay, hãng này là công ty công nghiệp lớn nhất nước Đức, là công ty mẹ của Mercedes – Benz.

Ở Hoa Kỳ, hai anh em Charles Edgar Duryea và Frank Duryea thiết kế xe hai xi lanh vào năm 1894; Elwood Haynes chế tạo xe của mình vào khoảng cùng thời gian đó, còn Alexander Winton sản xuất xe của mình vào năm 1896, cùng năm với Henry Ford.

Vào những năm 1890, Rudolf Diesel phát minh ra động cơ diesel. Thoạt đầu, các động cơ này sử dụng than cám làm nhiên liệu. Vào quãng năm 1897, Diesel làm ra động cơ đốt trong đánh lửa do áp suất, chạy bằng dầu hỏa. Động cơ diesel có hệ số hữu dụng cao hơn động cơ 4 kỳ, không cần hệ thống đánh lửa và sử dụng nhiên liệu rẻ nên rất kinh tế. Hiện nay, động cơ diesel vẫn được ưa chuộng cho các phương tiện vận tải nặng và trong công nghiệp. Hầu hết các xe buýt, xe vận tải, tàu hỏa và tàu biển lắp máy diesel. Một số xe ô tô nhỏ cũng chạy bằng động cơ diesel.

Ngoài động cơ xăng, động cơ diesel, còn có xe ô tô chạy bằng điện. Xe ô tô chạy bằng điện đầu tiên được chế tạo vào năm 1888 bởi J.K Starley (người Anh) và Fred M. Kimball ở Boston (Mỹ). Vào năm 1904, khoảng 1/3 xe du lịch ở New York, Chicago và Boston chạy bằng điện. Vào năm 1912 ở Mỹ có 20 nghìn xe con và 10 nghìn xe tải, xe chở khách chạy bằng điện. Phần lớn xe ô tô chạy bằng điện có thể đạt tốc độ 48 km/h, nhưng chỉ đi được 80km thì phải nạp lại điện cho аккумулятор. Xe ô tô thương mại chạy bằng động cơ điện đã được chế tạo cho các mục đích chuyên dụng từ những năm 80. Hãng General Motors Corporation đã sản xuất hàng loạt xe chạy bằng điện từ giữa thập Kỉ 90.

Trong những năm 90, người ta sử dụng hệ thống định vị tự động (global positioning system – GPS), một máy tính trên bảng điều khiển của ô tô nối với hệ thống GPS có địa bàn điện tử, bản đồ máy tính và màn hình thể hiện vị trí của ô tô đối với địa điểm mà lái xe muốn tới, chỉ ra đường tới đó, các đường khác để lựa chọn nếu cần.

Những xe ô tô có trang bị máy tính và điện thoại có thể nối với Internet để thường xuyên nhận được các báo cáo cập nhật về tình hình giao thông, thời tiết, chiều đường đi và các thông tin khác. Hệ thống máy tính lắp đặt sẵn trong tương lai có thể giúp thu nhận tự động thông tin về giao dịch trên Internet và quản lý công việc cá nhân ngay khi chủ nhân chiếc xe đang lái xe.

### 3. Tổng chiều dài đường ô tô năm 2000 phân theo châu lục

| Châu lục       | Tổng chiều dài đường ô tô (nghìn km) | % chiều dài đường ô tô trên thế giới | % diện tích đất nổi trên thế giới | Mật độ đường ô tô (km/km <sup>2</sup> ) |
|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|---|
| Châu Á         | 8774,5                               | 31,56                                | 36,24                             | 0,18                                    |
| Bắc Mỹ         | 7756,6                               | 27,90                                | 16,66                             | 0,35                                    |
| Châu Âu        | 5925,9                               | 21,31                                | 5,31                              | 0,83                                    |
| Nam Mỹ         | 2451,6                               | 8,82                                 | 13,28                             | 0,14                                    |
| Châu Phi       | 1984,2                               | 7,14                                 | 22,45                             | 0,07                                    |
| Ôxtraylia      | 903,7                                | 3,25                                 | 5,99                              | 0,11                                    |
| Châu Đại dương | 7,2                                  | 0,03                                 | 0,06                              | 0,09                                    |
| Toàn thế giới  | 27803,8                              | 100,00                               | 100,00                            | 0,21                                    |

**4. Mươi nước đứng đầu thế giới về tổng số xe ô tô và xe du lịch tính trên 1000 dân**

| STT | Tên nước    | Xe có động cơ | STT | Tên nước   | Xe du lịch |
|-----|-------------|---------------|-----|------------|------------|
| 1   | Hoa Kì      | 766,9         | 1   | Italia     | 571,4      |
| 2   | Italia      | 674,3         | 2   | Luchxämbua | 557,5      |
| 3   | Ôxtrâylia   | 603,7         | 3   | Hoa Kì     | 521        |
| 4   | Luychxämbua | 601,9         | 4   | Brunây     | 517,1      |
| 5   | Brunây      | 576,4         | 5   | CHLB Đức   | 500,4      |
| 6   | Niu Zilân   | 562           | 6   | Ôxtrâylia  | 484,9      |
| 7   | Canada      | 559,1         | 7   | Aixølen    | 462,6      |
| 8   | Nhật Bản    | 551,6         | 8   | Thụy Sĩ    | 462        |
| 9   | CHLB Đức    | 528,4         | 9   | Niu Zilân  | 460,5      |
| 10  | Pháp        | 524,5         | 10  | Áo         | 458        |

**5. Hai mươi nước có tổng chiều dài đường sắt dài nhất thế giới**

| STT | Nước       | km     | Mật độ km/100km <sup>2</sup> | STT | Nước        | km    | Mật độ km/100km <sup>2</sup> |
|-----|------------|--------|------------------------------|-----|-------------|-------|------------------------------|
| 1   | Hoa Kì     | 230717 | 2.4                          | 11  | Ba Lan      | 22560 | 7.2                          |
| 2   | Nga        | 86075  | 0.5                          | 12  | Ucrain      | 22302 | 3.7                          |
| 3   | Ấn Độ      | 62759  | 2.0                          | 13  | Nhật Bản    | 20165 | 5.3                          |
| 4   | Trung Quốc | 58656  | 0.6                          | 14  | Mêhicô      | 17697 | 0.9                          |
| 5   | Canada     | 52970  | 0.5                          | 15  | Anh         | 17067 | 7.0                          |
| 6   | Đức        | 36652  | 10.3                         | 16  | Italia      | 16499 | 5.5                          |
| 7   | Pháp       | 32515  | 6.0                          | 17  | Tây Ban Nha | 13866 | 2.7                          |
| 8   | Achentina  | 28291  | 1.0                          | 18  | Kazäcxstan  | 13545 | 0.5                          |
| 9   | Braxin     | 25652  | 0.3                          | 19  | Rumani      | 11364 | 4.8                          |
| 10  | Nam Phi    | 22657  | 1.9                          | 20  | Thụy Điển   | 10068 | 2.2                          |

## BÀI 38

# Thực hành: VIẾT BÁO CÁO NGẮN VỀ KÊNH ĐÀO XUY-Ê VÀ KÊNH ĐÀO PA-NA-MA

### I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:

#### 1. Kiến thức

- Nắm được vị trí chiến lược của hai con kênh biển nổi tiếng thế giới là Xuy-ê và Pa-na-ma; vai trò của hai con kênh này trong ngành vận tải biển thế giới.
- Nắm được những lợi ích về kinh tế nhờ có hoạt động của các kênh đào này.

#### 2. Kỹ năng

- Biết tổng hợp các tài liệu từ các nguồn khác nhau, từ các lĩnh vực khác nhau.
- Có kỹ năng phân tích bảng số liệu kết hợp với phân tích bản đồ.
- Có kỹ năng viết báo cáo ngắn và trình bày trước lớp.



### II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Các lược đồ kênh Xuy-ê và kênh Pa-na-ma trong SGK (phóng to).
- Bản đồ Các nước trên thế giới.
- Bản đồ Tự nhiên châu Phi.
- Bản đồ Tự nhiên châu Mĩ.
- Lược đồ thế giới, trên đó có đánh dấu vị trí của các kênh đào, các cảng biển được nói đến trong bài tập thực hành.
- Các tài liệu bổ sung về kênh đào Xuy-ê và Pa-na-ma.

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Hãy so sánh những ưu điểm và nhược điểm của giao thông đường sắt và đường ô tô.

2. Hãy nêu những ưu điểm và nhược điểm của các ngành giao thông vận tải đường biển và đường hàng không.
3. Xác định trên bản đồ những đâu mối giao thông quan trọng sau đây: Niu Iooc, Mê-hi-cô Xi-ti, Ri-ô đê Gia-nê-rô, Hô-nô-lu-lu, Luân Đôn, Pa-ri, Rôt-tec-đam, Tô-ki-ô, Bắc Kinh, Mat-xco-va, Xit-ni.

## 2. Bài mới

**Mở bài:** Để phát triển giao thông đường thuỷ, con người đã tạo ra nhiều kênh đào, trong đó lớn nhất là kênh đào Xuyê và kênh đào Pa-na-ma. Bài thực hành hôm nay giúp các em hiểu được vị trí chiến lược và vai trò quan trọng của hai kênh đào này trong giao thông đường biển quốc tế.

### I. Bài tập 1

#### a) Xác định vị trí kênh đào Xuyê: (Hoạt động 1)

GV yêu cầu HS dựa vào Tập bản đồ Thế giới và các châu lục, hoặc bản đồ Các nước trên thế giới, bản đồ Tự nhiên châu Phi để xác định vị trí của kênh đào Xuyê. Nêu rõ nhờ kênh đào này, các biển và đại dương nào được nối liền với nhau.

Đại diện HS lên bảng trình bày, chỉ rõ các đối tượng được nêu trên bản đồ. GV chuẩn hoá kiến thức.

#### b) Tính quãng đường được rút ngắn khi qua kênh đào Xuyê (Hoạt động 2)

GV yêu cầu HS dựa vào bảng 38.1 để hoàn chỉnh phiếu học tập.

GV kẻ bảng thô sau lên bảng.

| Tuyến                           | Khoảng cách<br>(hải lí) | Quãng đường<br>được rút ngắn |        |   |
|---------------------------------|-------------------------|------------------------------|--------|---|
|                                 | Vòng châu Phi           | Qua Xuyê                     | Hải lí | % |
| Ô-dét-xa → Mum-bai              |                         |                              |        |   |
| Mi-na al A-hma-đi → Giê-noa     |                         |                              |        |   |
| Mi-na al A-hma-đi → Rôt-tec-đam |                         |                              |        |   |
| Mi-na al A-hma-đi → Ban-ti-mo   |                         |                              |        |   |
| Ba-li-k-pa-pan → Rôt-tec-đam    |                         |                              |        |   |

*Giải thích:*

*Ô-det-xa*: cảng lớn trên Biển Đen, thuộc U-crai-na; *Mum-bai*: cảng lớn ở bờ biển phía tây Ấn Độ, *Mi-na al A-hma-di*: cảng dầu lớn của Cô-oet. *Giê-noa*: cảng lớn của I-ta-li-a. *Ban-ti-mo*: cảng lớn của Hoa Kì trên bờ Đại Tây Dương, ở phía bắc thủ đô Oa-sinh-ton. *Ba-lik-pa-pan*: cảng nằm ở bờ đông đảo Ca-li-man-tan, thuộc In-đô-nê-xi-a. *Rôt-tec-dam*: cảng lớn nhất thế giới, thuộc Hà Lan.

Đại diện HS lên diễn kết quả, GV chuẩn xác:

| Tuyến                           | Khoảng cách (hải lý) |          | Quãng đường được rút ngắn |      |
|---------------------------------|----------------------|----------|---------------------------|------|
|                                 | Vòng<br>châu Phi     | Qua Xuyê | Hải lý                    | %    |
| Ô-det-xa → Mum-bai              | 11.818               | 4.198    | 7.620                     | 64,5 |
| Mi-na al A-hma-di → Giê-noa     | 11.069               | 4.705    | 6.364                     | 57,5 |
| Mi-na al A-hma-di → Rôt-tec-dam | 11.932               | 5.560    | 6.372                     | 53,4 |
| Mi-na al A-hma-di → Ban-ti-mo   | 12.039               | 8.681    | 3.358                     | 27,9 |
| Ba-lik-pa-pan → Rôt-tec-dam     | 12.081               | 9.303    | 2.778                     | 23   |

c) Thảo luận về vai trò của kênh đào Xuyê (Hoạt động 3)

GV yêu cầu HS dựa vào kết quả vừa tính toán và các bản đồ đã có để thảo luận các câu hỏi:

– Sự hoạt động đều đặn của kênh đào Xuyê đem lại những lợi ích gì cho ngành hàng hải thế giới.

– Nếu kênh đào bị đóng cửa như thời kì 8 năm (1967 – 1975) do chiến tranh thì sẽ gây ra những tổn thất kinh tế như thế nào đối với Ai Cập, các nước ven Địa Trung Hải và Biển Đen?

HS thảo luận, GV chốt một số ý cơ bản như sau:

\* Lợi ích của kênh đào Xuyê:

– Rút ngắn đường đi và thời gian vận chuyển, giảm chi phí vận tải, hạ giá thành sản phẩm.

- Tạo điều kiện mở rộng thị trường.
- Đảm bảo an toàn hơn, có thể tránh được thiên tai so với việc vận chuyển trên đường dài (qua mũi Hảo Vọng – cực Nam – Châu Phi).
- Mang lại nguồn thu nhập to lớn cho Ai Cập.
- ...
- \* Những tổn thất do kênh đào bị đóng cửa:
  - Đối với Ai Cập:
    - + Mất nguồn thu nhập thông qua thuế hải quan và các hoạt động dịch vụ.
    - + Hạn chế to lớn đối với việc giao lưu trao đổi buôn bán với các nước trên thế giới.
  - Đối với các nước ven Địa Trung Hải và Biển Đen:
    - + Do phải đi vòng châu Phi nên chi phí vận chuyển người và hàng hoá tăng.
    - + Việc phải đi xa, thời gian trên biển lâu nên độ an toàn cũng kém hơn, đặc biệt vùng biển quanh mũi Hảo Vọng lại là nơi hay có gió lớn rất nguy hiểm...

d) *Viết báo cáo ngắn về kênh đào Xuyê (Hoạt động 4)*

Bước 1: Dựa vào kết quả tính toán và ý kiến thảo luận ở lớp, nội dung tài liệu tham khảo mục III SGK trang 149... để hoàn chỉnh một báo cáo ngắn về kênh đào Xuyê. Nội dung báo cáo cần phải có các thông tin sau:

|                      |   |
|----------------------|---|
| – Vị trí:            | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thuộc quốc gia nào.</li> <li>+ Nối liền giữa các biển và đại dương nào.</li> </ul>   |
| – Thời gian xây dựng | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Năm khởi công.</li> <li>+ Năm được đưa vào vận hành.</li> </ul>  |
| – Thông số kỹ thuật  | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chiều dài, chiều rộng.</li> <li>+ Trọng tải tàu có thể đi qua.</li> <li>+ Thời gian qua kênh trung bình.</li> </ul>                                |
| – Nước quản lý kênh  | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ 11/1869 → 6/1956</li> <li>+ Từ 6/1956 đến nay</li> </ul>  |
| – Vai trò của kênh   | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với ngành hàng hải thế giới.</li> <li>+ Những tổn thất cho Ai Cập, các nước ven Địa Trung Hải và Biển Đen nếu kênh đào bị đóng cửa.</li> </ul> |

Bước 2: Đại diện HS lên trình bày kết quả, có sử dụng bản đồ để minh họa.

## II. Bài tập 2

Được thực hiện theo trình tự như với kênh đào Xuyê

a) Xác định vị trí kênh đào Pa-na-ma dựa vào bản đồ Các nước trên thế giới và bản đồ Tự nhiên thế giới.

b) Tính quãng đường được rút ngắn nhờ kênh đào Pa-na-ma.

GV yêu cầu HS dựa vào bảng 38.2 để hoàn chỉnh phiếu học tập.

| Tuyến                        | Khoảng cách (hải lý) |              | Quãng đường được rút ngắn |   |
|------------------------------|----------------------|--------------|---------------------------|---|
|                              | Vòng qua Nam Mĩ      | Qua Pa-na-ma | Hải lý                    | % |
| Niu looc – Xan Phran-xi-xcô  |                      |              |                           |   |
| Niu looc – Van-cu-vơ         |                      |              |                           |   |
| Niu looc – Van-pa-rai-xô     |                      |              |                           |   |
| Li-vơ-pun – Xan Phran-xi-xcô |                      |              |                           |   |
| Niu looc – I-ô-cô-ha-ma      |                      |              |                           |   |
| Niu looc – Xit-ni            |                      |              |                           |   |
| Niu looc – Thượng Hải        |                      |              |                           |   |
| Niu looc – Xin-ga-po         |                      |              |                           |   |

Giải thích:

*Niu-Looc*: cảng lớn trên bờ Đại Tây Dương của Hoa Kì. *Xan Phran-xi-xcô*: cảng lớn bên bờ Thái Bình Dương của Hoa Kì. *Van-cu-vơ*: cảng lớn của Ca-na-da bên Thái Bình Dương. *Van-pa-rai-xô*: cảng lớn của Chi-lê. *Li-vơ-pun*: cảng lớn của nước Anh. *I-ô-cô-ha-ma*: cảng lớn của Nhật Bản. *Xit-ni*: cảng lớn nhất Ô-xtrây-li-a. *Thượng Hải*: cảng lớn nhất Trung Quốc. *Xin-ga-po*: cảng lớn nhất Đông Nam Á.

| Tuyến                        | Khoảng cách (hải lý) |                 | Quãng đường<br>được rút ngắn |      |
|------------------------------|----------------------|-----------------|------------------------------|------|
|                              | Vòng qua<br>Nam Mĩ   | Qua<br>Pa-na-ma | Hải lý                       | %    |
| Niu looc – Xan Phran-xi-xcô  | 13.107               | 5.263           | 7.844                        | 59,9 |
| Niu looc – Van-cu-vơ         | 13.907               | 6.050           | 7.857                        | 56,5 |
| Niu looc – Van-pa-rai-xô     | 8.337                | 1.627           | 6.710                        | 80,5 |
| Li-vơ-pun – Xan Phran-xi-xcô | 13.507               | 7.930           | 5.577                        | 41,3 |
| Niu looc – I-ô-cô-ha-ma      | 13.042               | 9.700           | 3.342                        | 25,6 |
| Niu looc – Xit-ni            | 13.051               | 9.692           | 3.359                        | 25,7 |
| Niu looc – Thượng Hải        | 12.321               | 10.584          | 1.737                        | 14,1 |
| Niu looc – Xin-ga-po         | 10.141               | 8.885           | 1.256                        | 12,4 |

c) Thảo luận về vai trò của kênh đào Pa-na-ma

Dựa vào kết quả vừa tính toán và các bản đồ đã có để nêu được:

- Sự hoạt động đều đặn của kênh đào Pa-na-ma đem lại những lợi ích gì cho sự tăng cường giao lưu giữa các nền kinh tế vùng châu Á – Thái Bình Dương với nền kinh tế Hoa Kì.
- Tại sao nói việc Hoa Kì phải trao trả kênh đào Pa-na-ma cho chính quyền và nhân dân Pa-na-ma là một thắng lợi to lớn của Pa-na-ma

d) Dựa vào kết quả tính toán và ý kiến thảo luận ở lớp, nội dung tài liệu tham khảo mục III SGK trang 150... để hoàn chỉnh một báo cáo ngắn về kênh đào.

Bước 1: Dựa vào kết quả tính toán và ý kiến thảo luận ở lớp, nội dung tài liệu tham khảo mục III SGK trang 150... để hoàn chỉnh một báo cáo ngắn về kênh đào Pa-na-ma. Nội dung báo cáo cần phải có các thông tin sau:

|                      |   |
|----------------------|---|
| – Vị trí:            | + Thuộc quốc gia nào.<br>+ Nối liền giữa các biển và đại dương nào.   |
| – Thời gian xây dựng | + Năm khởi công.<br>+ Năm được đưa vào vận hành.  |
| – Thông số kỹ thuật  | + Chiều dài, chiều rộng.<br>+ Trọng tải tàu có thể đi qua.<br>+ Thời gian qua kênh trung bình.<br>+ Các âu tàu: Vì sao phải xây dựng các âu tàu, việc phải sử dụng các âu tàu có hạn chế gì ?   |
| – Nước quản lý kênh  | + Từ 1904 → 12/1999<br>+ Từ 12/1999 đến nay   |
| – Vai trò của kênh   | – Đối với sự tăng cường giao lưu giữa các nền kinh tế vùng châu Á – Thái Bình Dương với nền kinh tế Hoa Kì.<br>– Tại sao nói việc Hoa Kì phải trao trả kênh đào Pa-na-ma cho chính quyền và nhân dân Pa-na-ma là một thắng lợi to lớn của Pa-na-ma. |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ



Các nhóm, tổ tự kiểm tra, nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các thành viên.

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

GV cho điểm công tác chuẩn bị, viết báo cáo và trình bày vấn đề của một số HS. Trong ~~Đánh giá cần đặc biệt khuyến khích~~ các học sinh sưu tầm được nhiều tư liệu, thông tin hay về kênh đào và HS có cách trình bày sinh động về kênh đào...

#### V. PHỤ LỤC

##### Các phương án dạy bài 38

Đây là bài thực hành có dung lượng khá dài. Để thực hiện thành công bài học này, GV nên chú ý đến tình hình thực tế của đối tượng HS để thực hiện các phương án dạy khác nhau.

*Phương án 1:* Cho cả lớp làm lần lượt cả 2 bài tập như trong SGK với trình tự các bước như trên đã trình bày. Phương án này được thực hiện với các đối tượng HS có khả năng tiếp thu nhanh, có sự chuẩn bị kĩ càng.

*Phương án 2:* Trên lớp, HS chỉ làm 1 bài tập theo hướng dẫn của GV, bài tập còn lại cho về nhà làm tiếp theo trình tự nhu phần bài tập đã hướng dẫn.

*Phương án 3:* Trên lớp, GV chia HS thành các nhóm và phân công nhóm lẻ làm bài tập 1, nhóm chẵn làm bài tập 2 theo sự hướng dẫn của GV. Sau đó đại diện các nhóm lên trình bày kết quả, GV chuẩn xác kiến thức.

Dựa vào nội dung chuẩn xác của GV, các nhóm về hoàn thiện nội dung bài làm của mình và làm tiếp bài tập còn lại.

## BÀI 39

## ĐỊA LÍ NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC

### I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:



#### 1. Kiến thức

- Nắm được vai trò to lớn của ngành thông tin liên lạc, đặc biệt trong thời đại thông tin và toàn cầu hóa hiện nay.
- Biết được sự phát triển nhanh chóng của ngành viễn thông trên thế giới và đặc điểm phân bố dịch vụ viễn thông hiện nay.

#### 2. Kỹ năng

- Có kỹ năng làm việc với bản đồ, lược đồ.
- Có kỹ năng vẽ biểu đồ thích hợp từ bảng số liệu đã cho.

### II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Hình 39 trong SGK (phóng to).
- Các hình ảnh về các thiết bị và dịch vụ thông tin liên lạc hiện đại.

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Kiểm tra bài cũ

Kiểm tra, đánh giá phần hoàn thiện bài tập thực hành số 38.

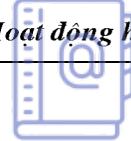
#### 2. Bài mới

**Mở bài:** Trong công cuộc phát triển kinh tế – xã hội, ngành thông tin liên lạc có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về vai trò, đặc điểm phát triển và phân bố của ngành thông tin liên lạc trên thế giới hiện nay.

#### Hoạt động 1

##### TÌM HIỂU VỀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC

**Mục tiêu:** HS nắm được tầm quan trọng của thông tin liên lạc (TTLL) trong đời sống xã hội, thấy được thông tin liên lạc là thước đo của nền văn minh nhân loại.

| Hoạt động dạy   | Hoạt động học  | Nội dung   |
|---|--|--|
| <p>CH: Ngành TTLL có vai trò gì trong đời sống và sản xuất?</p> <p>– Vì sao có thể nói như vậy?</p> |  <p>HS dựa vào nội dung mục I SGK trang 151 để trả lời.</p> | <p>I. VAI TRÒ CỦA NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Đảm nhiệm sự vận chuyển tin tức nhanh chóng và kịp thời.</li> <li>Thực hiện giao lưu giữa các địa phương và các nước, thúc đẩy toàn cầu hoá.</li> <li>Làm thay đổi cách tổ chức đời sống xã hội, tổ chức lãnh thổ sản xuất.</li> </ul> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>                           | <i>Nội dung</i>                         |
|---|--|---|
| GV: Xã hội càng phát triển thì các hình thức thông tin liên lạc càng tiện lợi, hiện đại... Để hiểu rõ hơn điều này, chúng ta chuyển sang nghiên cứu mục II sau đây. | hiệu quả bảo sự ổn định xã hội và sản xuất...) | – Là thước đo của nền văn minh tiến bộ. |

**Hoạt động 2****NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**Mục tiêu:** HS hiểu về sự phát triển nhanh chóng của ngành thông tin liên lạc và các dịch vụ cơ bản của ngành.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>                   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| CH: Em hãy nêu các dẫn chứng chứng tỏ sự tiến bộ không ngừng của ngành TTLL. | nay: điện thoại, điện báo, telex, fax, | <p>II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC</p> <p>1. Ngành thông tin liên lạc tiến bộ không ngừng</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>                 | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|--------------------------------------|---|---|
| CH: Em hiểu viễn thông là gì?        | internet, radio, vô tuyến truyền hình... HS dựa vào mục II trang 151 để trả lời.                          | <b>2. Viễn thông</b><br>a) <i>Khái niệm:</i> Viễn thông là sử dụng các thiết bị thu và phát để truyền các thông tin điện tử đến các khoảng cách xa trên Trái Đất.<br>b) <i>Các dịch vụ viễn thông</i> |
| GV cho HS thực hiện phiếu học tập.   | HS dựa vào nội dung SGK để hoàn thành nội dung phiếu học tập.<br>Đại diện HS trình bày kết quả thảo luận. |   |
| GV chuẩn xác nội dung phiếu học tập. | (Ghi theo phiếu học tập đã chuẩn xác)   |   |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện dân số và GDP/người ở các nhóm nước theo bình quân số máy điện thoại trên 1000 dân, dựa vào bảng số liệu sau:

<https://downloadsachmienphi.com>  
[DownloadsachHay.com](https://DownloadsachHay.com) | [DocSachOnline.com](https://DocSachOnline.com)

SỐ MÁY ĐIỆN THOẠI BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN, NĂM 2001

| Số máy điện thoại bình quân trên 1000 dân | Số nước | Dân số 2001 (triệu người) | GDP/người 2001 (USD) |
|---|---------|---------------------------|----------------------|
| ≤ 5                                       | 21      | 599                       | 241                  |
| 6 – 25                                    | 27      | 455                       | 368                  |
| 26 – 100                                  | 37      | 1699                      | 645                  |
| 101 – 500                                 | 80      | 2582                      | 2955                 |
| > 500                                     | 21      | 730                       | 29397                |
| Không có số liệu                          | 22      | 42                        | 1148                 |

2. Tìm các ví dụ chứng minh ảnh hưởng to lớn của ngành thông tin liên lạc tới đời sống hiện tại.

## V. PHỤ LỤC

### PHIẾU HỌC TẬP

#### 1. Dựa vào nội dung mục II SGK để hoàn thành bảng tổng hợp sau:

| Các dịch vụ viễn thông | Năm ra đời | Đặc điểm và công dụng |
|------------------------|------------|-----------------------|
| Điện báo               |            |                       |
| Điện thoại             |            |                       |
| Telex và Fax           |            |                       |
| Radio                  |            |                       |
| Tivi                   |            |                       |
| Máy tính và Internet   |            |                       |

#### 2. Thông tin phản hồi

| Các dịch vụ viễn thông | Năm ra đời                 | Đặc điểm và công dụng  |
|------------------------|----------------------------|--|
| Điện báo               | 1844                       | – Truyền thông tin không có lời thoại.<br>– Sử dụng rộng rãi trong ngành hàng hải và hàng không.                               |
| Điện thoại             | 1876                       | – Truyền tín hiệu âm thanh.  |
| Telex và Fax           | 1958                       | – Telex: Truyền tin nhắn và các số liệu trực tiếp giữa các thuê bao.<br>– Fax: Truyền văn bản và hình ảnh đồ họa.              |
| Radio                  | 1895                       | – Có khả năng truyền âm thanh. Là hệ thống thông tin đại chúng.  |
| Tivi                   | 1936                       | – Có khả năng truyền âm thanh, hình ảnh. Là hệ thống thông tin đại chúng.  |
| Máy tính và Internet   | Nối mạng toàn cầu năm 1989 | – Là thiết bị đa phương tiện.<br>+ Có thể truyền âm thanh, hình ảnh, văn bản, phần mềm, các dữ liệu...<br>+ Lưu giữ thông tin. |

**BÀI 40****ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI****I. MỤC TIÊU**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức**

- Biết được vai trò của ngành thương mại đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và đối với việc phục vụ đời sống của nhân dân, đặc biệt là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.
- Hiểu được những nét cơ bản của thị trường thế giới và biến động của nó trong những năm gần đây; những tổ chức thương mại lớn trên thế giới hiện nay.

**2. Kỹ năng**

Phân tích được các sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC**

Các sơ đồ, biểu đồ, bảng thống kê trong SGK (phóng to).

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC****1. Kiểm tra bài cũ**

- Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện dân số và GDP/người ở các nhóm nước theo bình quân số máy điện thoại trên 1000 dân, dựa vào bảng số liệu sau:

SỐ MÁY ĐIỆN THOẠI BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN, NĂM 2001

| Số máy điện thoại bình quân trên 1000 dân | Số nước | Dân số 2001 (triệu người) | GDP/người 2001 (USD) |
|---|---------|---------------------------|----------------------|
| ≤ 5                                       | 21      | 599                       | 241                  |
| 6 – 25                                    | 27      | 455                       | 368                  |
| 26 – 100                                  | 37      | 1699                      | 645                  |
| 101 – 500                                 | 80      | 2582                      | 2955                 |
| > 500                                     | 21      | 730                       | 29397                |
| Không có số liệu                          | 22      | 42                        | 1148                 |

2. Tìm các ví dụ chứng minh ảnh hưởng to lớn của ngành thông tin liên lạc tới đời sống hiện tại.

## 2. Bài mới

**Mở bài:** Nền kinh tế càng phát triển thì thương mại càng đóng vai trò quan trọng. Việc phát triển thương mại, mở rộng thị trường là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế. Thương mại trở thành ngành kinh tế không thể thiếu được trong nền kinh tế hàng hoá... Tìm hiểu địa lí ngành thương mại là nhiệm vụ của chúng ta trong bài học hôm nay.

### Hoạt động 1 TÌM HIỂU KHÁI NIỆM THỊ TRƯỜNG

**Mục tiêu:** HS nắm được khái niệm thị trường, hoạt động của thị trường dựa trên quy luật cung và cầu.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|---|--|---|
| <p>GV cho HS thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Em hiểu thị trường là gì?</li> <li>– Thế nào là hàng hoá?</li> </ul> |  <p>HS quan sát sơ đồ trang 154 và dựa vào nội dung SGK để trình bày.</p> <p>Nêu rõ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Người bán cung cấp <u>gì cho người mua?</u></li> <li>+ Người mua trao đổi <u>gì lại cho người bán?</u></li> </ul> <p>HS nêu ví dụ một số loại hàng hoá.</p> | <p>I. KHÁI NIỆM THỊ TRƯỜNG</p> <p><b>1. Thị trường:</b> Là nơi gặp gỡ giữa người mua và người bán.</p> <p><b>2. Hàng hoá:</b> Là tất cả những gì có thể đem ra thị trường như vật tư, phát minh, sức lao động, dịch vụ...</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| <p>-Vật ngang giá là gì?</p> <p>CH: Hình thức vật ngang giá trước đây và hiện nay khác nhau như thế nào?</p> <p>GV: Thị trường hoạt động theo quy luật cung cầu. Hay nói cách khác, quy luật cung cầu điều tiết thị trường. Thị trường luôn biến động, vì vậy cần phải tiếp cận thị trường (ma-ket-tinh).</p> <p>CH: Theo em, biểu hiện cụ thể của quy luật cung cầu là gì? Ai phải tiếp cận thị trường và tiếp cận để làm gì?</p> | <p>Khi nền kinh tế chưa phát triển, người bán và người mua trao đổi với nhau theo phương thức “hàng đổi hàng”. Trong thời kì hiện đại, vật ngang giá là tiền.</p> <p>– HS nêu diễn biến giá cả và hàng hoá trên thị trường  khi cung &gt; cầu, cung &lt; cầu và cung = cầu.</p> <p>– Cả người bán và người mua đều phải tìm hiểu nhu cầu, giá cả, xu hướng phát triển của thị trường.</p> | <p><b>3. Vật ngang giá:</b></p> <p>– Là thước đo giá trị của hàng hoá và dịch vụ.</p> <p>– Vật ngang giá hiện đại là tiền.</p> |

## Hoạt động 2

### TÌM HIỂU VỀ NGÀNH THƯƠNG MẠI

**Mục tiêu:** HS thấy được tầm quan trọng của ngành thương mại đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội, nắm được khái niệm cán cân xuất nhập khẩu và cơ cấu hàng xuất nhập khẩu.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| <p>CH: Ngành thương mại có vai trò gì?</p> <p>GV: Thương mại được chia làm 2 ngành lớn là nội thương và ngoại thương. Em hãy cho biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vai trò của nội thương là gì? Tại sao ngành nội thương phát triển sẽ góp phần thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ?</li> <li>– Ngoại thương là gì? Tại sao nói thông qua hoạt động xuất nhập khẩu,</li> </ul> | <p>HS đọc nội dung mục II.1 trong SGK để trả lời, HS cần nêu các ví dụ cụ thể để lý giải tại sao lại nói thương mại có vai trò như vậy.</p>  <p>HS dựa vào sự hiểu biết của mình và phần nội thương trong SGK để trình bày.</p> | <p>ONG<br/>MẠI</p> <p><b>1.Vai trò</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Là khâu nối sản xuất và tiêu dùng.</li> <li>– Điều tiết sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng.</li> <li>– Giúp sản xuất mở rộng, phát triển.</li> </ul> <p>Nội thương tạo sự trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một quốc gia.</p> <p>– Ngoại thương tạo sự trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia.</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|---|--|---|
| nên kinh tế đất nước tìm được động lực mạnh mẽ để phát triển?<br><br>Phương án 1: GV phát phiếu học tập (Phụ lục)<br><br>Phương án 2: GV dạy theo trình tự SGK.<br><br>CH: Cán cân xuất nhập khẩu là gì? Thế nào là xuất siêu, nhập siêu? | HS tìm hiểu SGK để hoàn thành phiếu học tập.                         | <b>2. Cán cân xuất nhập khẩu và cơ cấu xuất nhập khẩu</b><br><i>a) Cán cân xuất nhập khẩu</i><br>– Cán cân xuất nhập khẩu là hiệu số giữa giá trị xuất khẩu (X) và giá trị nhập khẩu (N).<br>– Xuất siêu khi X > N<br>– Nhập siêu khi N > X<br><i>b) Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu</i><br>* Các nước đang phát triển:<br>– Xuất khẩu: Nguyên liệu khoáng sản, lâm sản, sản phẩm cây công nghiệp...<br>– Nhập khẩu: Sản phẩm công nghiệp chế biến, máy công cụ, thiết bị toàn bộ, lương thực, thực phẩm...<br>* Các nước phát triển: ngược lại. |
|   | HS nêu ví dụ một số sản phẩm xuất khẩu của các nước đang phát triển. |   |
|   | HS nêu ví dụ một số sản phẩm nhập khẩu của các nước đang phát triển. |   |

### Hoạt động 3

#### TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CỦA THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Mục tiêu:** HS hiểu rõ về những nét cơ bản của thị trường thế giới và những biến động của thị trường trong giai đoạn hiện nay.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|--|--|---|
| <p>CH: Thị trường trên thế giới hiện nay có đặc điểm gì?</p> <p>(GV: Đồng tiền của các nước Hoa Kì, CHLB Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp cũng là các ngoại tệ mạnh)</p> | <p>HS dựa vào nội dung mục III SGK để nêu đặc điểm. Đặc biệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quan sát hình 40 để nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu trên thế giới.</li> <li>+ Dựa vào bảng 40.1 để nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của một số nước có nền ngoại thương phát triển hàng đầu trên thế giới năm 2004.</li> </ul> | <p><b>III. ĐẶC ĐIỂM CỦA THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế là xu thế quan trọng nhất.</li> <li>– Ba khu vực có tỉ trọng buôn bán nội vùng và trên thế giới lớn nhất là châu Âu, châu Á và Bắc Mỹ.</li> <li>– Các trung tâm buôn bán lớn nhất thế giới là Tây Âu, Hoa Kì, Trung Quốc và Nhật Bản.</li> <li>– Hoa Kì, CHLB Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp là các cường quốc về xuất nhập khẩu.</li> </ul> |

### Hoạt động 4

#### TÌM HIỂU CÁC TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

**Mục tiêu:** HS nắm được lịch sử phát triển của một số tổ chức thương mại thế giới (WTO).

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|---|---|--|
| <p>CH: Em hãy giới thiệu vài nét chính về WTO?</p> <p>GV lưu ý HS: Tiền thân của WTO là GATT (Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch) được 123 nước phê chuẩn và có hiệu lực từ tháng 1 – 1948.</p> <p>GV có thể nêu bổ sung một số nét về quá trình đàm phán kéo dài 11 năm để xin gia nhập WTO của Việt Nam. Cơ hội và thách thức đối với nước ta khi gia nhập WTO.</p> <p>GV cho HS giới thiệu một số nét về EU, ASEAN, NAPTA.</p> | <p>HS đọc thông tin trong mục IV và dựa vào sự hiểu biết của mình để trả lời.</p>  | <p><b>IV. CÁC TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI</b></p> <p><b>1. Tổ chức thương mại thế giới WTO</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ra đời ngày 15/11/1994, lúc đầu gồm 125 nước thành viên.</li> <li>– Là tổ chức quốc tế đầu tiên đề ra các luật lệ buôn bán với quy mô toàn cầu và giải quyết các tranh chấp quốc tế trong lĩnh vực này.</li> <li>– Thúc đẩy quan hệ buôn bán trên toàn thế giới.</li> <li>– 7/11/2006 Việt Nam được kết nạp, trở thành thành viên thứ 150 của WTO.</li> </ul> <p><b>2. Một số khối kinh tế lớn trên thế giới, năm 2004 (bảng 40.2 SGK)</b></p> |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Thế nào là ngành thương mại? Vai trò của ngành thương mại đối với việc phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

2. Trình bày đặc điểm của thị trường thế giới.

3. Cho bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU VÀ DÂN SỐ  
CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC, NHẬT BẢN NĂM 2004**

| Quốc gia                             | Giá trị xuất khẩu (tỷ USD) | Dân số (triệu người) |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Hoa Kì                               | 819,0                      | 293,6                |
| Trung Quốc (kể cả đặc khu Hồng Công) | 858,9                      | 1306,9               |
| Nhật Bản                             | 566,5                      | 127,6                |

- a) Tính giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của các quốc gia trên.
- b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện tình hình trên.
- c) Rút ra nhận xét cần thiết.

## V. PHỤ LỤC

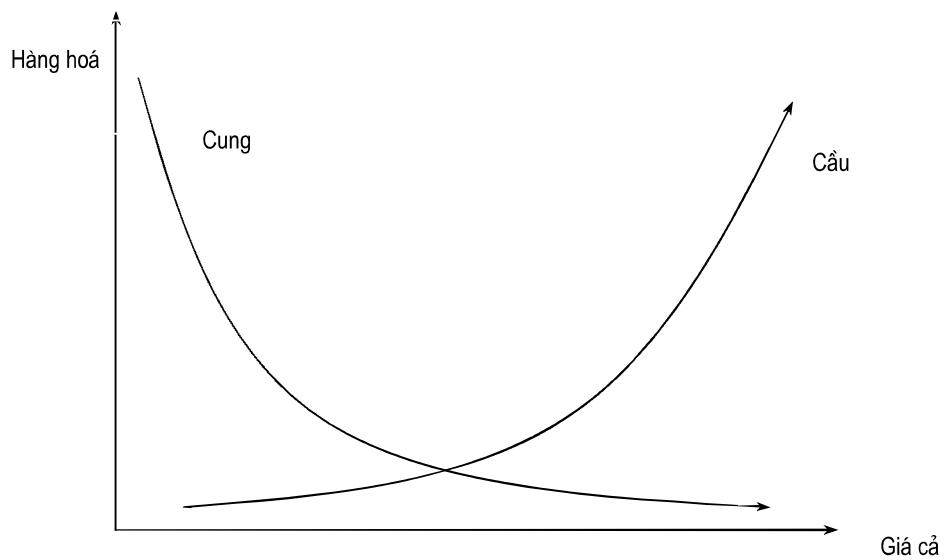
### 1. Phiếu học tập cho phần II.2

| Cán cân<br>xuất nhập<br>khẩu | Khái niệm | Xuất siêu | Nhập<br>siêu | Cơ cấu hàng xuất nhập khẩu |                      |
|------------------------------|-----------|-----------|--------------|----------------------------|----------------------|
|                              |           |           |              | Nước phát triển            | Nước đang phát triển |
|                              |           |           |              |                            |                      |

### 2. Bảng tóm tắt mối quan hệ cung cầu

| Quan hệ<br>cung – cầu | Hàng hoá trên<br>thị trường | Giá cả     | Người được lợi                                   | Người bị thiệt  |
|-----------------------|-----------------------------|------------|--|-----------------|
| Cung > Cầu            | Thừa                        | Rẻ         | Người tiêu dùng                                  | Người sản xuất  |
| Cung < Cầu            | Thiếu                       | Đắt        | Người sản xuất                                   | Người tiêu dùng |
| Cung = Cầu            | đủ                          | Phải chăng | Người tiêu dùng và người sản xuất<br>cùng có lợi |                 |

### 3. Biểu đồ biểu thị quy luật cung cầu



# Chương X

## MÔI TRƯỜNG

## VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

### Bài 41 MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

#### I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:

##### 1. Kiến thức

- Nắm được khái niệm cơ bản về môi trường, phân biệt được các loại môi trường.
- Nắm được chức năng của môi trường và vai trò của môi trường đối với sự phát triển xã hội loài người.
- Nắm được khái niệm tài nguyên, các cách phân loại tài nguyên.

##### 2. Kỹ năng

Kỹ năng liên hệ với thực tiễn Việt Nam, phân tích có tính phê phán những tác động xấu tới môi trường.



#### II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Sơ đồ về Môi trường sống của con người và sơ đồ Phân loại tài nguyên thiên nhiên.
- Bản đồ Địa lý tự nhiên thế giới.
- Các loại bản đồ về tài nguyên trên thế giới.
- Một số hình ảnh về con người khai thác và cải tạo tự nhiên.

#### III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

##### 1. Kiểm tra bài cũ

- Thế nào là ngành thương mại? Vai trò của ngành thương mại đối với việc phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

2. Trình bày đặc điểm của thị trường thế giới.

3. Cho bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU VÀ DÂN SỐ  
CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC, NHẬT BẢN NĂM 2004**

| <i>Quốc gia</i>                      | <i>Giá trị xuất khẩu (tỷ USD)</i> | <i>Dân số (triệu người)</i> |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
| Hoa Kì                               | 819,0                             | 293,6                       |
| Trung Quốc (kể cả đặc khu Hồng Công) | 858,9                             | 1306,9                      |
| Nhật Bản                             | 566,5                             | 127,6                       |

- a) Tính giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của các quốc gia trên.
- b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện tình hình trên.
- c) Rút ra nhận xét cần thiết.

## 2. Bài mới

**Mở bài:** Môi trường và tài nguyên thiên nhiên là gì? Chúng có ảnh hưởng như thế nào đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người? Các nội dung đó sẽ được chúng ta tìm hiểu trong bài học hôm nay.

**Hoạt động 1  
TÌM HIỂU VỀ MÔI TRƯỜNG**

**Mục tiêu:** HS nắm được khái niệm môi trường, các yếu tố hợp thành môi trường sống của con người.

| <i>Hoạt động dạy</i>                                    | <i>Hoạt động học</i>             | <i>Nội dung</i>   |
|---|----------------------------------|---|
| GV yêu cầu HS thảo luận:<br>– Em hiểu môi trường là gì? | HS dựa vào mục I SGK để trả lời. | I. MÔI TRƯỜNG<br>– Môi trường xung quanh hay môi trường địa lý là không gian bao quanh Trái Đất, có |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|--|--|--|
| <p>– Môi trường (MT) sống của con người là gì? Môi trường sống được chia ra các loại môi trường nào?</p> <p>– Sự khác nhau cơ bản giữa môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo?</p> | <p>(MT sống của con người là tất cả hoàn cảnh bao quanh con người, có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của con người)</p> <p>(MT tự nhiên bao gồm các thành phần tự nhiên như địa hình, địa chất, đất trồng, khí hậu, nước, sinh vật)</p> <p>(MT xã hội bao gồm các quan hệ xã hội trong sản xuất, phân phối, giao tiếp)</p> <p>(MT nhân tạo bao gồm các đối tượng lao động do con người sản xuất ra và chịu sự chi phối của con người – các nhà ở, nhà máy, thành phố)</p> | <p>quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.</p> <p>– MT sống của con người bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ MT tự nhiên: Xuất hiện trên Trái Đất không phụ thuộc vào con người và luôn phát triển theo quy luật tự nhiên.</li> <li>+ MT xã hội: Các quan hệ trong xã hội.</li> <li>+ MT nhân tạo: Do con người tạo ra trong quá trình lao động của mình, tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người.</li> </ul> |

### Hoạt động 2

#### TÌM HIỂU CHỨC NĂNG CỦA MÔI TRƯỜNG. VAI TRÒ CỦA MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI.

**Mục tiêu:** HS hiểu được các chức năng cơ bản của môi trường và thấy được tầm quan trọng của môi trường.

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|--|---|--|
| CH: Em hãy nêu các chức năng chính của môi trường.   | HS nêu 3 chức năng chính của môi trường theo SGK và cho ví dụ để chứng minh.  | <p>II. CHỨC NĂNG CỦA MÔI TRƯỜNG</p> <p>Vai trò của môi trường đối với sự phát triển xã hội loài người.</p> <p><b>1. Ba chức năng chính</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Là không gian sống của con người.</li> <li>– Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.</li> <li>– Là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra.</li> </ul> <p><b>2. Vai trò</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Rất quan trọng song không có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội loài người.</li> </ul> |
| CH: Đối với sự phát triển của xã hội loài người, môi trường tự nhiên có vai trò như thế nào?<br>GV mở rộng:<br>– Quan điểm sai trái:<br>+ Phủ định vai trò của tự nhiên (phủ định luận)<br>+ Cho rằng MT tự nhiên có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của xã hội loài người (địa lí duy vật) | HS nêu ý phân tích trong mục II SGK và cho ví dụ để chứng minh.<br><br><br><br>Download Sách Hay   Đọc Sách Online | (Vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội loài người là phương thức sản xuất, bao gồm cả sức sản xuất và quan hệ sản xuất)  |

| <i>Hoạt động dạy</i>                 | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i> |
|--------------------------------------|---|-----------------|
| – Quan điểm đúng đắn duy vật macxit. | người. Vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội loài người là phương thức sản xuất, bao gồm cả sức sản xuất và quan hệ sản xuất. |                 |

**Hoạt động 3****TÌM HIỂU VỀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.**

**Mục tiêu:** HS nắm được khái niệm tài nguyên, phân loại tài nguyên và việc sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|---|---|---|
| GV cho HS thảo luận với các câu hỏi gợi ý.<br><br>– Tài nguyên thiên nhiên là gì?<br><br>– Hãy chứng minh rằng trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, số lượng các loại tài nguyên được bổ sung không ngừng. | <br>HS dựa vào nội dung mục III SGK để trả lời.<br><a href="http://downloadsachmienphi.com">downloadsachmienphi.com</a><br>Download Sách Hay   Đọc Sách Online | III. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN<br><b>1. Khái niệm:</b> TN tự nhiên là các thành phần của tự nhiên mà ở trình độ nhất định của sự phát triển LLSX chúng được (hoặc có thể được) sử dụng làm phương tiện SX và đối tượng tiêu dùng.<br><br>Danh mục các TNTN phụ thuộc sự phát triển của trình độ LLSX, sự hiểu biết của con người. Ví dụ: |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|--|---|---|
| <p>– Có thể phân ra các loại tài nguyên nào?</p> <p>GV: Với TN không phục hồi được cần phải sử dụng hợp lý, tiết kiệm, và tìm nguồn tài nguyên thay thế.</p> <p>Với TN có thể phục hồi được cần chú trọng khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Từ khi biết trông trột: Đất trở thành TN quan trọng.</li> <li>– Khi công nghiệp ra đời: Khoáng sản trở thành tài nguyên quan trọng...</li> </ul> <p>(Ví dụ đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản)</p> <p>(Tài nguyên nông nghiệp, công nghiệp, du lịch)</p>  | <p><b>2. Cách phân loại</b></p> <p><i>a) Theo thuộc tính tự nhiên</i></p> <p><i>b) Theo công dụng kinh tế</i></p> <p><i>c) Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người.</i></p> <p>Tài nguyên có thể bị hao kiệt gồm tài nguyên không khôi phục được và tài nguyên khôi phục được.</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i> | <i>Hoạt động học</i>                         | <i>Nội dung</i>                 |
|----------------------|--|---------------------------------|
|                      | Ví dụ năng lượng Mặt Trời, không khí nước... | – Tài nguyên không bị hao kiệt. |

## IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

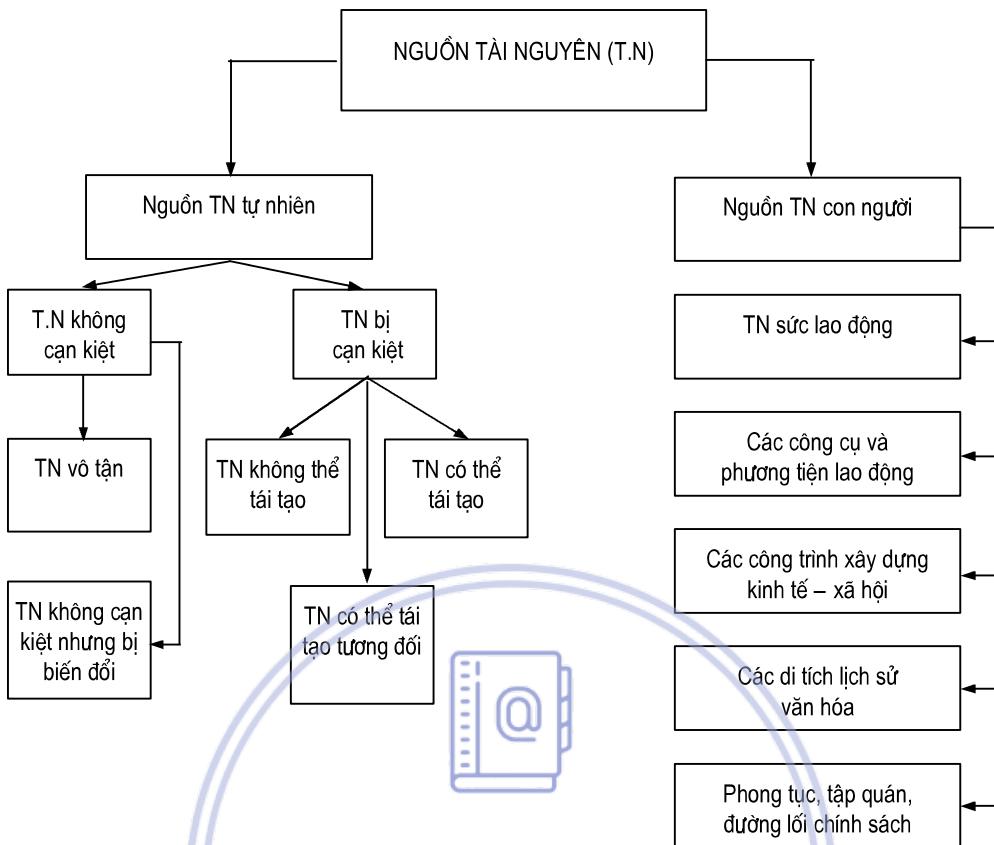
1. Môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo khác nhau như thế nào?
2. Em hãy lấy ví dụ chứng minh rằng quan điểm hoàn cảnh địa lí quyết định là sai lầm.
3. Môi trường địa lí có những chức năng chủ yếu nào? Tại sao chúng ta phải có biện pháp bảo vệ môi trường?

## V. PHỤ LỤC

### 1. Phân loại môi trường

- Môi trường tự nhiên hay còn gọi là “môi trường sống”, “môi sinh” là toàn bộ các điều kiện tự nhiên bao quanh sinh vật, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự tồn tại và phát triển của mọi sinh vật nói chung, và của con người nói riêng. Môi trường tự nhiên bao gồm các yếu tố vô cơ như đất, đá, nước, không khí; các yếu tố hữu cơ như thực vật, động vật, nấm, vi khuẩn; và các yếu tố vật lý: nhiệt, ánh sáng, âm thanh, các dòng năng lượng...
- Môi trường nhân tạo là bộ phận của môi trường tự nhiên được con người cải tạo làm thay đổi, hoặc tạo ra các đối tượng mới như đồng ruộng, làng mạc thành phố, hầm mỏ, sân bay, bến tàu... Ở đây, con người thực hiện việc khai thác, sử dụng các điều kiện, các tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho cuộc sống và sự phát triển của mình.
- Môi trường kinh tế – xã hội bao gồm nhiều hệ thống phụ như hệ tư tưởng, chế độ xã hội, nền kinh tế, nền văn hóa, giáo dục, y tế... Ở mỗi hệ thống có thể phân biệt thành nhiều môi trường cụ thể khác nhau như: môi trường đô thị, môi trường nông thôn, môi trường sản xuất, môi trường nghỉ ngơi, môi trường gia đình, môi trường học đường...

## 2. Sơ đồ các nguồn tài nguyên



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

## BÀI 42 MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

### I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần:

#### 1. Kiến thức

- Hiểu được mối quan hệ giữa môi trường và phát triển nói chung, ở các nước phát triển và đang phát triển nói riêng.

- Hiểu được những mâu thuẫn, những khó khăn mà các nước đang phát triển phải giải quyết trong mối quan hệ giữa môi trường và phát triển.
- Hiểu được mỗi thành viên trong xã hội đều có thể đóng góp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa môi trường và phát triển, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

## 2. Thái độ

Xác định thái độ và hành vi trong bảo vệ môi trường, tuyên truyền giáo dục bảo vệ môi trường.

## II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Các hình ảnh phản ánh cách giải quyết mối quan hệ giữa môi trường và phát triển ở các nước khác nhau, ở các chế độ xã hội khác nhau, các nền kinh tế có trình độ phát triển và trình độ quản lý khác nhau.

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

### 1. Kiểm tra bài cũ

1. Môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo khác nhau như thế nào?
2. Em hãy lấy ví dụ chứng minh rằng quan điểm hoàn cảnh địa lí quyết định là sai lầm.
3. Môi trường địa lí có những chức năng chủ yếu nào? Tại sao chúng ta phải có biện pháp bảo vệ môi trường?

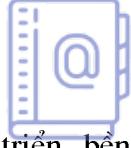
### 2. Bài mới

**Mở bài:** Môi trường ~~không~~ có vai trò ~~lớn~~ quan trọng đối với sự phát triển của xã hội loài người. Để đảm bảo cho sự phát triển bền vững đó, việc sử dụng hợp lí và bảo vệ môi trường có ý nghĩa vô cùng quan trọng, Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về môi trường và sự phát triển bền vững.

#### Hoạt động 1

SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN,  
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀ ĐIỀU KIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN

**Mục tiêu:** HS hiểu được tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt, chúng ta cần phải sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường, giảm bớt tác động xấu đến môi trường.

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|---|--|---|
| <p>GV đưa ra các câu hỏi gợi ý cho HS đọc và tìm hiểu các nội dung được đề cập đến trong mục I:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tại sao phải sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên?</li> <li>– Tại sao nói việc bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển?</li> </ul> <p>GV có thể giải thích thêm về khái niệm ô nhiễm, suy thoái môi trường và phát triển bền vững.</p> | <p>HS đọc các thông tin trong mục I để trả lời.</p> <p>(Rõ nhất là sự hạn chế của các nguồn tài nguyên khoáng sản – cơ sở nguyên, nhiên liệu, năng lượng để phát triển công nghiệp)</p>  <p>(Phát triển bền vững: phải đảm bảo cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng tốt hơn; MT sống lành mạnh; sự phát triển hôm nay không hạn chế mà phải tạo nền tảng cho sự phát triển của ngày mai)</p> | <p>I. SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀ ĐIỀU KIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Yêu cầu sự phát triển nền sản xuất xã hội ngày càng tăng trong khi nguồn tài nguyên thiên nhiên chỉ có hạn.</li> <li>– Khi nền kinh tế và khoa học – kỹ thuật có những bước tiến nhảy vọt cũng là khi môi trường bị ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng.</li> </ul> <p>⇒ Cần phải sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.</p> |
| <p>– Tại sao vấn đề môi trường lại là vấn đề mang tính chất toàn cầu?</p>   |  | <p>– MT sống là môi trường chung. Sự tác động xấu của con người vào một khu vực</p>   |

| <i>Hoạt động dạy</i>                                     | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|--|---|--|
| <p>– Vậy giải quyết vấn đề môi trường bằng cách nào?</p> | <p>nào đó sẽ ảnh hưởng đến môi trường không chỉ trong phạm vi khu vực đó mà đến môi trường của toàn Trái Đất.</p> <p>HS tìm ý trả lời trong phần cuối mục I, có thể cắt nghĩa thêm tại sao. Ví dụ: Tại sao để bảo vệ môi trường lại phải có sự phối hợp giữa các quốc gia, phải chấm dứt chạy đua vũ trang, phải xoá đói giảm nghèo ...</p> | <p>– Việc giải quyết vấn đề môi trường cần phải có sự nỗ lực lớn về chính trị, kinh tế và kho học – kỹ thuật, phải có sự phối hợp giữa các quốc gia, chấm dứt chiến tranh và chạy đua vũ trang, tập trung xoá đói giảm nghèo ...</p> |

### Hoạt động 2

#### NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở CÁC NUỐC PHÁT TRIỂN

**Mục tiêu:** HS nắm được các hiện tượng gây ô nhiễm môi trường từ các nước phát triển và trách nhiệm của các nước đó.

| <i>Hoạt động dạy</i>                                       | <i>Hoạt động học</i>                                   | <i>Nội dung</i>   |
|--|--|---|
| CH: Những vấn đề môi trường của các nước phát triển là gì? | HS dựa nội dung mục II trong SGK trang 164 để trả lời. | <p>II. VẤN ĐỀ MÔI TƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở CÁC NUỐC PHÁT TRIỂN</p> <p>– Sự phát triển ô nhiễm công nghiệp, đô thị của các nước phát triển là</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i> | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>   |
|----------------------|---|---|
|                      | (Để bảo vệ môi trường nước mìn theo quy định của Nhà nước, các công ty tư bản các nước phát triển lại chuyển các cơ sở gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển) | <p>nguyên nhân chính dẫn đến các vấn đề môi trường toàn cầu như hiện tượng thủng tầng ô dôn, hiệu ứng nhà kính, mưa axit ...</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các nước phát triển ở một chừng mực nào đó lại làm phức tạp thêm vấn đề môi trường ở các nước đang phát triển.</li> </ul> |

### **Hoạt động 3**

#### **TÌM HIỂU VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở CÁC NUỐC ĐANG PHÁT TRIỂN**

**Mục tiêu:** HS thấy được các nước đang phát triển là nơi tập trung nhiều vấn đề môi trường và phát triển. Các vấn đề môi trường có căn nguyên xã hội rất sâu xa, việc giải quyết vấn đề môi trường gắn liền với việc giải quyết các vấn đề xã hội.

| <i>Hoạt động dạy</i>                  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|---------------------------------------|--|---|
| GV cho cả lớp thảo luận các nội dung: | HS dựa vào nội dung mục III-1 và sự hiểu biết của mình để trình bày. | <p>III. VẤN ĐỀ MÔI TƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở CÁC NUỐC ĐANG PHÁT TRIỂN</p> <p>1. Các nước đang phát triển là nơi tập trung nhiều vấn đề môi trường và phát triển</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>  | <i>Nội dung</i>  |
|--|---|--|
| <p>- Vấn đề môi trường và phát triển của các nước đang phát triển.</p> <p>- Vì sao môi trường các nước đang phát triển lại bị huỷ hoại nghiêm trọng?</p> <p>- Trong việc giải quyết vấn đề môi trường, các nước đang phát triển gặp những khó khăn gì về mặt kinh tế – xã hội?</p> | <p>(Tài nguyên đa dạng gồm khoáng sản – là các quặng kim loại, dầu mỏ, than, khí đốt; tài nguyên rừng, đất trống, khí hậu để phát triển nông nghiệp ...)</p> <p>(Do tình trạng đói nghèo, chiến tranh, sức ép bùng nổ dân số, trình độ khoa học kỹ thuật yếu kém ...)</p> <p>Khó khăn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kinh tế lạc hậu, nghèo nàn, trình độ dân trí thấp.</li> <li>+ Gánh nặng nợ nước ngoài.</li> <li>+ Vòng xoáy luẩn quẩn: chậm phát triển – môi trường bị huỷ hoại – dân số tăng cao ...</li> <li>+ Các công ty xuyên quốc gia lại lợi dụng các khó khăn về kinh tế của các nước đang phát triển để bóc lột tài nguyên.</li> </ul> | <p>- Các nước đang phát triển chiếm hơn 1/2 diện tích các lục địa, 3/4 dân số thế giới, giàu tài nguyên.</p> <p>- Môi trường bị huỷ hoại nghiêm trọng.</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>   | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>   |
|--|--|---|
| <p>HS trình bày, GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>CH: Tại sao nói việc khai thác và chế biến khoáng sản ý nghĩa đặc biệt đối với nền kinh tế các nước đang phát triển?</p> <p>GV nêu rõ nguyên nhân làm cho giá nguyên, nhiên liệu trên thị trường giảm và điều đó ảnh hưởng như thế nào đến các nước đang phát triển?</p> <p>CH: Việc khai thác mỏ ở các nước đang phát triển có ảnh hưởng gì đến môi trường?</p> | <p>HS dựa vào nội dung mục III-2 để trả lời.</p> <p>Nguyên nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sự tiến bộ của khoa học – kỹ thuật làm giảm chi phí sử dụng nguyên nhiên liệu.</li> <li>– Tìm được các nguyên, nhiên liệu rẻ tiền thay thế.</li> </ul> <p>Ảnh hưởng: Giảm nguồn thu ngoại tệ, trong khi phải trả lãi nợ ngày càng tăng → Thiệt thòi.</p> | <p><b>2. Khai thác và chế biến khoáng sản ở các nước đang phát triển</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là nguồn xuất khẩu chủ yếu để thu ngoại tệ.</li> </ul> <p>-Việc khai thác mỏ mà không chú trọng đến các biện pháp bảo vệ môi trường đã làm ô nhiễm nặng nề nguồn nước, đất, không khí ...</p> |

| <i>Hoạt động dạy</i>  | <i>Hoạt động học</i>   | <i>Nội dung</i>  |
|---|--|--|
| CH: Em hãy nêu các tồn tại trong việc khai thác tài nguyên nông, lâm nghiệp ở các nước đang phát triển. | HS dựa vào nội dung mục III-3 trong SGK để trả lời.<br><br>Từ đó, HS nêu được ảnh hưởng đến môi trường.<br> | <b>3. Việc khai thác tài nguyên nông, lâm nghiệp ở các nước đang phát triển</b><br>Tồn tại:<br>– Khai thác rừng quá mức để lấy lâm sản xuất khẩu, lấy củi ...<br>– Đốt rừng làm rẫy, mở rộng diện tích canh tác và đồng cỏ.<br>– Chăn thả gia súc quá mức.<br>⇒ Hàng triệu ha rừng bị mất đi, diện tích đồi núi trọc và quá trình hoang mạc hóa được tăng cường. |

#### IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- Thế nào là sự phát triển bền vững?
- Đóng vai trò gì trong đòi hỏi sự nỗ lực chung của các quốc gia và toàn thể loài người?
- Các nước đang phát triển gặp những khó khăn gì về mặt kinh tế - xã hội khi giải quyết vấn đề môi trường?

#### V. PHỤ LỤC

##### Quan hệ giữa phát triển và môi trường hay sự phát triển bền vững

Sự phát triển kinh tế - xã hội hay nói gọn lại là *sự phát triển*, là quá trình con người sử dụng các nguồn tài nguyên để sản xuất ra các sản phẩm

chất nhằm đáp ứng các nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của con người. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, nhìn chung, ở mức độ này hay mức độ khác đều dẫn đến tình trạng: các nguồn tài nguyên ợt nó, môi trường lại tác động xấu trở lại đối với sự phát triển và đời sống của con người.

Ngày nay, để giải quyết mâu thuẫn giữa phát triển và môi trường, tại Hội nghị thượng đỉnh Rio - 92 ở Braxin các nước đều nhất trí với quan điểm phải “*phát triển bền vững*”. Sự phát triển bền vững hay lâu bền có nghĩa là, trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như của từng địa phương, các nhà quản lý phải đặt nhiệm vụ cho các ngành, các cấp thực hiện việc khai thác, sử dụng các tài nguyên sao cho có hiệu quả cao mà vẫn giữ được cân bằng sinh thái, tránh được sự cạn kiệt tài nguyên và suy thoái môi trường. Nói cách khác, phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu hôm nay nhưng không làm tổn hại đến nhu cầu của các thế hệ mai sau. Bởi vậy, trong sự phát triển phải chú ý đến việc bảo vệ môi trường và tài nguyên. Phát triển kinh tế phải an toàn về môi trường.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Địa lí kinh tế – xã hội đại cương*. Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Viết Thịnh, Lê Thông. Nxb Đại học Sư phạm, 2005.
- *Giáo dục môi trường qua môn địa lí*. Nguyễn Phi Hạnh, Nguyễn Thị Thu Hằng. Nxb Đại học Sư phạm, 2002.
- *Sổ tay thuật ngữ địa lí*. Nguyễn Dược, Trung Hải. Nxb Giáo dục, 1992.

## MỤC LỤC

### Phần hai. ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI

#### Chương V. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

|   |    |
|---|----|
| Bài 22. Dân số và sự gia tăng dân số .....                        | 2  |
| Bài 23. Cơ cấu dân số .....                                       | 14 |
| Bài 24. Phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hóa.....  | 23 |
| Bài 25. Thực hành: Phân tích bản đồ phân bố dân cư thế giới ..... | 34 |

#### Chương VI. CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

|                                  |    |
|----------------------------------|----|
| Bài 26. Cơ cấu nền kinh tế ..... | 38 |
|----------------------------------|----|

#### Chương VII. ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

|   |    |
|---|----|
| Bài 27. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển<br>và phân bố nông nghiệp. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ<br>nông nghiệp ..... | 45 |
| Bài 28. Địa lí ngành trồng trọt .....   | 53 |
| Bài 29. Địa lí ngành chăn nuôi .....  | 62 |
| Bài 30. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ về sản lượng<br>lương thực, dân số của thế giới và một số quốc gia .....                               | 68 |

#### Chương VIII. ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP

|   |    |
|---|----|
| Bài 31. Vai trò và đặc điểm của công nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng<br>tới phát triển và phân bố công nghiệp ..... | 73 |
| Bài 32. Địa lí các ngành công nghiệp (Tiết 1) .....   | 78 |
| Bài 32. Địa lí các ngành công nghiệp (Tiết 2) .....   | 86 |
| Bài 33. Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp ....  | 93 |
| Bài 34. Thực hành: Vẽ biểu đồ tình hình sản xuất một số sản phẩm<br>công nghiệp trên thế giới .....               | 98 |

*Chuong IX. ĐỊA LÍ DỊCH VỤ*

- Bài 35.* Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố  
các ngành dịch vụ ..... 101
- Bài 36.* Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển  
và phân bố ngành giao thông vận tải ..... 107
- Bài 37.* Địa lí các ngành giao thông vận tải ..... 113
- Bài 38.* Thực hành: Viết báo cáo ngắn về kênh đào Xuy-ê  
và kênh đào pa-na-ma ..... 128
- Bài 39.* Địa lí ngành thông tin liên lạc ..... 135
- Bài 40.* Địa lí ngành thương mại ..... 140

*Chuong X. MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG*

- Bài 41.* Môi trường và tài nguyên thiên nhiên ..... 149
- Bài 42.* Môi trường và sự phát triển bền vững ..... 156



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thiết kế bài giảng  
**ĐỊA LÍ 10 – TẬP HAI**  
VŨ QUỐC LỊCH – PHẠM NGỌC YẾN  
**NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI**

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản :*  
NGUYỄN KHẮC OÁNH

*Biên tập:*  
PHẠM QUỐC TUẤN

*Vẽ bìa:*  
TÀO THU HUYỀN

*Trình bày :*  
THÁI SƠN – SƠN LÂM  
[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)  
*Sửa bản in:*  
PHẠM QUỐC TUẤN  
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

---

In 2000 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần In Phúc Yên.  
Giấy phép xuất bản số: 254 – 2006/CXB/13m TK – 46/HN.  
In xong và nộp lưu chiểu quý I/2007.